

Số: /PA-UBND

Thanh Hóa, ngày tháng 01 năm 2024

PHƯƠNG ÁN
Tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã
giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Thanh Hóa

Căn cứ quy định của Trung ương về sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã giai đoạn 2023 - 2030¹; Kết luận số 2546-KL/TU ngày 23/10/2023 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thanh Hóa về Phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2023 - 2025; UBND tỉnh Thanh Hóa đã báo cáo Bộ Nội vụ Phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã của tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 2023 - 2025 (Phương án số 269/PA-UBND ngày 27/10/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa). Trên cơ sở ý kiến góp ý của Bộ Nội vụ tại Công văn số 7540/BNV-CQĐP ngày 21/12/2023; UBND tỉnh Thanh Hóa đã hoàn chỉnh Phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính² cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Thanh Hóa, cụ thể như sau:

PHẦN I

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐƠN VỊ
HÀNH CHÍNH GIAI ĐOẠN 2019 - 2021

I. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

Tỉnh Thanh Hóa đã tích cực, tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả và là một trong những địa phương dẫn đầu cả nước trong việc sắp xếp các ĐVHC cấp xã; theo đó, toàn tỉnh đã thực hiện sắp xếp 143 ĐVHC cấp xã thành 67 đơn vị, giảm 76 đơn vị (12%); đồng thời, tỉnh cũng đã thực hiện nhập 3.112 thôn, tổ dân phố thành 1.528 thôn, tổ dân phố, giảm 1.584 thôn, tổ dân phố (26%); qua đó giảm số lượng ĐVHC cấp xã từ 635 đơn vị còn 559 đơn vị; số lượng thôn, tổ dân phố từ 5.971 thôn, tổ dân phố còn 4.387 thôn, tổ dân phố.

Có thể nói, được sự quan tâm, hướng dẫn kịp thời của các cơ quan trung ương, sự nỗ lực, quyết tâm thực hiện của cả hệ thống chính trị; tỉnh Thanh Hóa là địa phương dẫn đầu, hoàn thành xuất sắc vượt mục tiêu đề ra của việc sắp xếp

¹ Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp huyện và cấp xã; Kết luận số 48-KL/TW ngày 30/01/2023 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030; Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 ngày 12/7/2023 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030; Nghị quyết số 117/NQ-CP ngày 30/7/2023 của Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2030.

² Cụm từ "đơn vị hành chính" sau đây gọi chung là ĐVHC.

ĐVHC cấp xã giai đoạn 2019 - 2021; qua đó góp phần tinh gọn bộ máy, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý của chính quyền cơ sở, cơ cấu, bố trí sắp xếp lại đội ngũ cán bộ, công chức, người hoạt động không chuyên trách; tiết kiệm ngân sách nhà nước, tạo nguồn lực cải cách tiền lương, nâng cao phụ cấp của người hoạt động không chuyên trách³. Đến nay, các xã, phường, thị trấn hình thành mới sau khi sắp xếp giai đoạn 2019 - 2021 đều đảm bảo sự đoàn kết, thống nhất trong cán bộ, đảng viên và Nhân dân; kinh tế phát triển, văn hóa - xã hội được nâng cao; đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân không ngừng được cải thiện; chất lượng đô thị tại các thị trấn sau khi sắp xếp từng bước được nâng lên; quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo; không có đơn thư, khiếu nại, kiến nghị liên quan đến sắp xếp ĐVHC.

II. NHỮNG TỒN TẠI, HẠN CHẾ

Bên cạnh những kết quả đã đạt được, công tác sắp xếp ĐVHC cấp xã trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019 - 2021 cũng còn những tồn tại, hạn chế:

- Một số phương án sắp xếp trong giai đoạn 2019 - 2021 chưa thật sự khoa học, hợp lý, phù hợp với khả năng quản lý của chính quyền cơ sở, sinh hoạt, giao dịch hành chính, học tập, khám chữa bệnh của Nhân dân; nhiều đơn vị sau khi nhập lại bị chia cắt bởi tuyến đường giao thông lớn, sông suối, đồi núi.

- Đến nay, tại các ĐVHC cấp xã đã thực hiện sắp xếp vẫn còn 367 công chức dôi dư trong tổng số 741 công chức dôi dư của toàn tỉnh; tuy nhiên, đa số công chức cấp xã hiện nay đều còn trẻ, cơ bản có trình độ đại học trở lên, có kinh nghiệm trong lĩnh vực công tác, đảm bảo phẩm chất đạo đức, năng lực chuyên môn; nên sắp xếp, giải quyết dôi dư đối với số còn lại gặp rất nhiều khó khăn; mặt khác đối với số công chức dôi dư hiện nay, ngân sách tỉnh đang phải cân đối 70 tỷ đồng/năm để chi trả lương và phụ cấp cho các trường hợp này.

- Các công sở, nhà đất dôi dư sau khi sắp xếp ĐVHC chưa có phương án xử lý, hiệu quả; nhiều tài sản đã không sử dụng trong thời gian dài, đã bị hư hỏng, xuống cấp, hoang phế; việc chuyển đổi công năng sử dụng, bàn giao công trình, tài sản công cho cơ quan, đơn vị khác quản lý, sử dụng chưa nhiều, gây lãng phí tài sản của nhà nước. Qua tổng hợp, hiện nay còn 47 trụ sở làm việc, 43 trạm y tế, 04 trường học, 09 điểm lẻ, 820 nhà văn hóa thôn, tổ dân phố dôi dư, chưa được bố trí, sử dụng hoặc chuyển đổi mục đích, công năng sử dụng.

- Chất lượng ĐVHC đô thị sau khi sắp xếp đến nay vẫn chưa đạt tiêu chuẩn của loại đô thị theo quy định; nguồn lực đầu tư cho phát triển đô thị còn

³ Thực hiện sáp nhập thôn, tổ dân phố; sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã giai đoạn 2019 - 2021; bố trí, sắp xếp lại số lượng người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã, ở thôn, tổ dân phố theo Nghị định 34/2019/NĐ-CP ngày 24/4/2019 của Chính phủ, tỉnh Thanh Hóa đã giảm được 28.108 người, trong đó: Giảm 1.308 cán bộ, công chức cấp xã do sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã; giảm 1.187 cán bộ, công chức cấp xã do thực hiện Nghị định 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ và bố trí Công an chính quy về xã; giảm 6.244 người hoạt động không chuyên trách và hội đặc thù cấp xã do thực hiện Nghị định 34/2019/NĐ-CP; giảm 10.504 người hoạt động không chuyên trách do sáp nhập thôn, tổ dân phố; giảm 8.829 người hoạt động không chuyên trách do thực hiện Nghị định 34/2019/NĐ-CP. Tổng số tiền ngân sách tỉnh tiết kiệm được do sáp nhập thôn, tổ dân phố, sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã do thực hiện Nghị định 34/2019/NĐ-CP khoảng 463,6 tỷ đồng/năm.

hạn chế; công tác lập, trình phê duyệt điều chỉnh quy hoạch còn chậm.

Phần II

HIỆN TRẠNG CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ CỦA TỈNH THANH HÓA

I. HIỆN TRẠNG ĐVHC CÁC CẤP CỦA TỈNH THANH HÓA

1. Tỉnh Thanh Hóa

1.1. Diện tích tự nhiên: 11.114,71 km² (tính đến ngày 31/12/2022, theo số liệu thống kê đất đai năm 2022 được phê duyệt và công bố tại Quyết định số 3048/QĐ-BTNMT ngày 18/10/2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và cung cấp của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thanh Hóa).

1.2. Quy mô dân số: 4.357.523 người (theo số liệu dân số cung cấp tại Công văn số 512/PC06-Đ1 ngày 06/3/2023 của Công an tỉnh Thanh Hóa; Công văn số 770/BC-CATPTH ngày 25/9/2023 của Công an thành phố Thanh Hóa; Công văn số 693/CANS ngày 13/7/2023 của Công an huyện Nga Sơn; Công văn số 625/CAHT ngày 30/9/2023 của Công an huyện Hà Trung); trong đó:

- Dân số thường trú: 4.209.293 người.
- Dân số tạm trú quy đổi: 148.230 người.

2. Số lượng ĐVHC cấp huyện

2.1. Số ĐVHC cấp huyện: 27 đơn vị (23 huyện, 02 thị xã, 02 thành phố).

2.2. Số lượng ĐVHC cấp huyện thuộc diện sắp xếp: 02 đơn vị, gồm: Thị xã Bim Sơn và huyện Đông Sơn.

2.3. Số lượng ĐVHC cấp huyện thuộc diện sắp xếp nhưng có yếu tố đặc thù nên không thực hiện sắp xếp: 01 đơn vị - Thị xã Bim Sơn.

2.4. Số lượng ĐVHC cấp huyện thuộc diện khuyến khích sắp xếp: Không.

2.5. Số lượng ĐVHC cấp huyện liên kê có điều chỉnh địa giới ĐVHC khi thực hiện phương án sắp xếp: 01 đơn vị - Thành phố Thanh Hóa.

3. Số lượng ĐVHC cấp xã

3.1. Số ĐVHC cấp xã: 559 đơn vị (469 xã, 60 phường, 30 thị trấn).

3.2. Số lượng ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp: 145 đơn vị, gồm:

- Số xã: 139 đơn vị.
- Số phường: 06 đơn vị.
- Số thị trấn: Không.

3.3. Số lượng ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp nhưng có yếu tố đặc thù nên không thực hiện sắp xếp: 128 đơn vị, gồm:

- Số xã: 123 đơn vị.
- Số phường: 05 đơn vị.

3.4. Số lượng ĐVHC cấp xã thuộc diện khuyến khích sắp xếp: 03 đơn vị, gồm:

- Số xã: 02 đơn vị.
- Số thị trấn: 01 đơn vị.

3.5. Số lượng ĐVHC cấp xã liên kết có điều chỉnh địa giới ĐVHC khi thực hiện phương án sắp xếp: 03 đơn vị, gồm:

- Số xã: 02 đơn vị.
- Số phường: 01 đơn vị.

II. HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP HUYỆN THỰC HIỆN SẮP XẾP

1. Hiện trạng ĐVHC cấp huyện thuộc diện sắp xếp: Huyện Đông Sơn

1.1. Thuộc khu vực: Đồng bằng.

1.2. Diện tích tự nhiên: 82,87 km².

1.3. Quy mô dân số: 94.162 người.

1.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 602 người; chiếm tỷ lệ 0,64%.

1.5. Số ĐVHC trực thuộc: 14 đơn vị (01 thị trấn, 13 xã).

1.6. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Huyện Đông Sơn đã được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân; đạt chuẩn huyện NTM.

1.7. Các ĐVHC cùng cấp liên kết với huyện Đông Sơn: Thành phố Thanh Hóa và các huyện: Triệu Sơn, Quảng Xương, Nông Cống, Thiệu Hóa.

2. Hiện trạng ĐVHC cấp huyện thuộc diện sắp xếp nhưng đề nghị chưa thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025: Thị xã Bỉm Sơn.

2.1. Thuộc khu vực: Đồng bằng.

2.2. Diện tích tự nhiên: 63,83 km².

2.3. Quy mô dân số: 69.826 người (chưa bao gồm dân số quy đổi).

2.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 574 người; chiếm tỷ lệ 0,82%.

2.5. Số ĐVHC trực thuộc: 07 đơn vị (01 xã, 06 phường).

2.6. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

2.7. Các ĐVHC cùng cấp liên kết với thị xã Bỉm Sơn: các huyện: Hà Trung, Nga Sơn và huyện Yên Mô, thị xã Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

3. Hiện trạng ĐVHC cấp huyện khuyến khích sắp xếp: Không.

4. Hiện trạng ĐVHC cấp huyện liên kết có điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính khi thực hiện phương án sắp xếp: Thành phố Thanh Hóa.

4.1. Thuộc khu vực: Đồng bằng.

4.2. Diện tích tự nhiên: 145,35 km².

4.3. Quy mô dân số: 507.230 người.

4.4. Số dân là người dân tộc thiểu số: 2.326 người; chiếm tỷ lệ 0,46%.

4.5. Số ĐVHC trực thuộc: 34 đơn vị (04 xã, 30 phường).

4.6. Các chính sách đặc thù đang hưởng: Thành phố Thanh Hóa là đô thị loại I trực thuộc tỉnh; đã được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân và công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

4.7. Các ĐVHC cùng cấp liền kề với thành phố Thanh Hóa: các huyện: Hoằng Hóa, Quảng Xương, Đông Sơn, Thiệu Hóa và thành phố Sầm Sơn.

III. HIỆN TRẠNG ĐVHC CẤP XÃ THỰC HIỆN SẮP XẾP

1. Hiện trạng đơn vị hành chính cấp xã thuộc diện sắp xếp: 17 đơn vị

1.1. Thành phố Thanh Hóa: 01 đơn vị - Phường Tân Sơn:

a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

b) Diện tích tự nhiên: 0,87 km².

c) Quy mô dân số: 16.152 người.

d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 86 người; chiếm tỷ lệ 0,53%.

e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề phường Tân Sơn: các phường: Phú Sơn, Đông Thọ, Ba Đình, Lam Sơn, Ngọc Trạo, Điện Biên, Đông Vệ, An Hưng.

1.2. Thành phố Sầm Sơn: 02 đơn vị:

1.2.1. Xã Quảng Hùng:

a) Thuộc khu vực: Đồng bằng; có đường biên giới biển.

b) Diện tích tự nhiên: 3,94 km².

c) Quy mô dân số: 7.241 người.

d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.

e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Quảng Hùng: các xã: Quảng Đại, Quảng Minh, phường Quảng Vinh thuộc thành phố Sầm Sơn và giáp huyện Quảng Xương.

1.2.2. Xã Quảng Đại:

a) Thuộc khu vực: Đồng bằng; có đường biên giới biển.

b) Diện tích tự nhiên: 2,11 km².

c) Quy mô dân số: 7.054 người.

- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Quảng Đại: Xã Quảng Hùng và giáp huyện Quảng Xương.

1.3. Huyện Nga Sơn: 02 đơn vị:

1.3.1. Xã Nga Bạch:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 2,92 km².
- c) Quy mô dân số: 8.693 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Nga Bạch: các xã: Nga Trung, Nga Thủy, Nga Thạch, Nga Phụng thuộc huyện Nga Sơn và giáp huyện Hậu Lộc.

1.3.2. Xã Nga Trung:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,33 km².
- c) Quy mô dân số: 4.932 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Đơn vị hành chính liền kề xã Nga Trung: các xã: Nga Bạch, Nga Thủy, Nga Phụng và thị trấn Nga Sơn thuộc huyện Nga Sơn.

1.4. Huyện Hà Trung: 02 đơn vị:

1.4.1. Xã Hà Thái:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 6,00 km².
- c) Quy mô dân số: 4.328 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Hà Thái: các xã: Hà Lai, Hà Châu, Hà Hải, Yên Sơn, Lĩnh Toại.

1.4.2. Xã Hà Lai:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 6,88 km².
- c) Quy mô dân số: 4.884 người.

- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) Các ĐVHC liên kề xã Hà Lai: các xã: Hà Châu, Hà Bình, Yên Sơn, Hà Thái, Hoạt Giang và thị trấn Hà Trung.

1.5. Huyện Hậu Lộc: 02 đơn vị:

1.5.1. Xã Phong Lộc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,45 km².
- c) Quy mô dân số: 4.081 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề xã Phong Lộc: các xã: Tuy Lộc, Cầu Lộc, Quang Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và giáp huyện Hà Trung.

1.5.2. Xã Tuy Lộc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,92 km².
- c) Quy mô dân số: 5.174 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề xã Tuy Lộc: các xã: Phong Lộc, Cầu Lộc, Quang Lộc, Liên Lộc và thị trấn Hậu Lộc thuộc huyện Hậu Lộc.

1.6. Huyện Hoằng Hóa: 02 đơn vị:

1.6.1. Xã Hoằng Giang:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,64 km².
- c) Quy mô dân số: 5.075 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề xã Hoằng Giang: các xã: Hoằng Hợp, Hoằng Phượng và giáp huyện Thiệu Hóa, thành phố Thanh Hóa.

1.6.2. Xã Hoằng Phượng:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,90 km².

- c) Quy mô dân số: 5.512 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 11 người; chiếm tỷ lệ 0,20%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Hoàng Phượng: các xã: Hoàng Phượng, Hoàng Phú, Hoàng Giang, Hoàng Quý và giáp thành phố Thanh Hóa.

1.7. Huyện Yên Định: 01 đơn vị - Xã Yên Ninh:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,96 km².
- c) Quy mô dân số: 4.964 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Yên Ninh: các xã: Yên Hùng, Yên Lạc, Định Liên, Yên Thái, Yên Phong, Định Tăng thuộc huyện Yên Định.

1.8. Huyện Triệu Sơn: 04 đơn vị:

1.8.1. Xã Xuân Thịnh:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,76 km².
- c) Quy mô dân số: 5.425 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 01 người; chiếm tỷ lệ 0,02%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Xuân Thịnh: các xã: Xuân Lộc, Thọ Thế, Thọ Dân, Thọ Phú, Thọ Vực, Thọ Ngọc thuộc huyện Triệu Sơn.

1.8.2. Xã Xuân Lộc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,28 km².
- c) Quy mô dân số: 4.306 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Xuân Lộc: các xã: Thọ Vực, Xuân Thịnh, Thọ Ngọc và giáp huyện Thọ Xuân.

1.8.3. Xã Thọ Vực:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,51 km².

- c) Quy mô dân số: 5.241 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Thọ Vực: các xã: Xuân Thịnh, Thọ Phú, Xuân Lộc thuộc huyện Triệu Sơn và giáp các huyện: Thiệu Hóa, Thọ Xuân.

1.8.4. Xã Thọ Phú:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,79 km².
- c) Quy mô dân số: 4.842 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 06 người; chiếm tỷ lệ 0,12%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Thọ Thế: các xã: Thọ Vực, Thọ Thế, Dân Lực, Xuân Thịnh thuộc huyện Triệu Sơn và giáp huyện Thiệu Hóa.

1.9. Huyện Thạch Thành: 01 đơn vị - Xã Thạch Đồng:

- a) Thuộc khu vực: miền núi.
- b) Diện tích tự nhiên: 9,37 km².
- c) Quy mô dân số: 5.712 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 1.501 người; chiếm tỷ lệ 26,28%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Thạch Đồng: các xã: Thạch Bình, Thạch Long, Thạch Định, Thành Hưng và huyện Cẩm Thủy.

2. Hiện trạng các ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp nhưng có yếu tố đặc thù nên đề nghị chưa thực hiện sắp xếp: 128 đơn vị

2.1. Thành phố Thanh Hóa: 08 đơn vị:

2.1.1. Phường Điện Biên:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 0,68 km².
- c) Quy mô dân số: 15.641 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 23 người; chiếm tỷ lệ 0,15%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: các phường: Đông Thọ, Trường Thi, Lam Sơn, Tân Sơn.

2.1.2. Phường Lam Sơn:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

- b) Diện tích tự nhiên: 0,93 km².
- c) Quy mô dân số: 16.319 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 99 người; chiếm tỷ lệ 0,61%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kê: các phường Lam Sơn: Điện Biên, Trường Thi, Đông Hương, Đông Sơn, Đông Vệ, Ngọc Trạo, Ba Đình, Tân Sơn.

2.1.3. Phường Đông Sơn:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 1,00 km².
- c) Quy mô dân số: 15.621 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 187 người; chiếm tỷ lệ 1,20%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kê phường Đông Sơn: các phường: Lam Sơn, Đông Vệ, Đông Hương, Đông Hải, Quảng Hưng, Quảng Thành.

2.1.4. Phường Ba Đình:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 0,70 km².
- c) Quy mô dân số: 16.721 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 07 người; chiếm tỷ lệ 0,04%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kê: các phường: Lam Sơn, Ngọc Trạo, Tân Sơn.

2.1.5. Phường Ngọc Trạo:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 0,54 km².
- c) Quy mô dân số: 14.236 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 107 người; chiếm tỷ lệ 0,75%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kê: các phường: Ba Đình, Lam Sơn, Tân Sơn, Đông Vệ.

2.1.6. Xã Thiệu Vân:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,69 km².
- c) Quy mô dân số: 6.135 người.

- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 13 người; chiếm tỷ lệ 0,21%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Thiệu Vân: các phường: Thiệu Dương, Đông Cương, Thiệu Khánh thuộc thành phố Thanh Hóa và giáp huyện Thiệu Hóa.

2.1.7. Xã Đông Vinh:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,36 km².
- c) Quy mô dân số: 4.216 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: các phường: An Hưng, Quảng Thịnh, Quảng Thắng thuộc thành phố Thanh Hóa và giáp các huyện: Đông Sơn, Quảng Xương.

2.1.8. Xã Hoằng Đại:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,67 km².
- c) Quy mô dân số: 4.900 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 26 người; chiếm tỷ lệ 0,53%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Hoằng Đại: xã Hoằng Quang, phường Quảng Hưng thuộc thành phố Thanh Hóa và giáp huyện Hoằng Hóa.

2.2. Thành phố Sầm Sơn: 01 đơn vị - xã Quảng Minh:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,87 km².
- c) Quy mô dân số: 5.609 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Quảng Minh: xã Quảng Hùng, phường Quảng Vinh và giáp huyện Quảng Xương, thành phố Thanh Hóa.

2.3. Thị xã Nghi Sơn: 01 đơn vị - Xã Tùng Lâm:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 11,88 km².

- c) Quy mô dân số: 5.152 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề: xã Phú Lâm, Tân Trường, phường: Mai Lâm, Trúc Lâm.

2.4. Huyện Nga Sơn: 12 đơn vị:

2.4.1. Xã Nga Yên:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,86 km².
- c) Quy mô dân số: 5.699 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề xã Nga Yên: Nga Hải, Nga Liên, Nga Trường, Nga Giáp, Nga Thanh và thị trấn Nga Sơn thuộc huyện Nga Sơn.

2.4.2. Xã Nga Thanh:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,47 km².
- c) Quy mô dân số: 6.283 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề xã Nga Thanh: các xã: Nga Liên, Nga Tân, Nga Thủy, Nga Yên và thị trấn Nga Sơn thuộc huyện Nga Sơn.

2.4.3. Xã Nga Tiến:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng; có đường biên giới biển.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,82 km².
- c) Quy mô dân số: 5.957 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề: xã Nga Liên, Nga Tân, Nga Thái và giáp tỉnh Ninh Bình.

2.4.4. Xã Nga Liên:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,50 km².

- c) Quy mô dân số: 9.637 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề xã Nga Liên: Nga Thái, Nga Tiến, Nga Tân, Nga Thanh, Nga Yên, Nga Hải, Nga Thành, Nga An thuộc huyện Nga Sơn.

2.4.5. Xã Nga Thạch:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,92 km².
- c) Quy mô dân số: 5.825 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề: các xã: Nga Bạch, Nga Phượng và giáp huyện Hậu Lộc.

2.4.6. Xã Ba Đình:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 6,67 km².
- c) Quy mô dân số: 5.563 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề xã Ba Đình: các xã: Nga Vịnh, Nga Trường, Nga Văn, Nga Thắng thuộc huyện Nga Sơn và giáp huyện Hà Trung.

2.4.7. Xã Nga Vịnh:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,77 km².
- c) Quy mô dân số: 4.790 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề xã Nga Vịnh: các xã: Nga Trường, Ba Đình thuộc huyện Nga Sơn và giáp huyện Hà Trung, thị xã Bỉm Sơn.

2.4.8. Xã Nga Thắng:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 6,90 km².
- c) Quy mô dân số: 4.445 người.

- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: xã Nga Văn, Nga Phương, Ba Đình và giáp huyện Hà Trung.

2.4.9. Xã Nga Trường:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,76 km².
- c) Quy mô dân số: 4.846 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Nga Trường: các xã: Nga Giáp, Nga Yên, Nga Văn, Ba Đình, Nga Vĩnh, Nga Thiện, thị trấn Nga Sơn và giáp huyện Hà Trung.

2.4.10. Xã Nga Thiện:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 11,02 km².
- c) Quy mô dân số: 5.400 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Nga Thiện: các xã: Nga Điền, Nga Giáp, Nga Trường và giáp huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa; giáp tỉnh Ninh Bình.

2.4.11. Xã Nga Thành:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,53 km².
- c) Quy mô dân số: 4.462 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: các xã: Nga An, Nga Liên, Nga Hải, Nga Giáp.

2.4.12. Xã Nga Hải:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,33 km².
- c) Quy mô dân số: 6.416 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề: các xã: Nga Thành, Nga Liên, Nga Yên, Nga Giáp.

2.5. Huyện Hà Trung: 03 đơn vị:

2.5.1. Xã Hà Hải:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,03 km².
- c) Quy mô dân số: 4.474 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: xã: Hà Thái, Lĩnh Toại, Hà Châu và giáp huyện Nga Sơn.

2.5.2. Xã Hà Giang:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 8,86 km².
- c) Quy mô dân số: 4.537 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: các xã: Hà Bắc, Hà Tiến, Hà Long và giáp huyện Thạch Thành.

2.5.3. Xã Hà Ngọc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,12 km².
- c) Quy mô dân số: 4.156 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Hà Ngọc: các xã: Hà Sơn, Hà Đông, thị trấn Hà Trung thuộc huyện Hà Trung và giáp huyện Hậu Lộc.

2.6. Huyện Hậu Lộc: 10 đơn vị:

2.6.1. Xã Đại Lộc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,72 km².
- c) Quy mô dân số: 5.680 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Đại Lộc: các xã: Tiến Lộc, Triệu Lộc, Đồng Lộc,

Thành Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và giáp huyện Hà Trung.

2.6.2. Xã Xuân Lộc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 7,02 km².
- c) Quy mô dân số: 5.496 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Xuân Lộc: Thuần Lộc, Hoà Lộc, Phú Lộc, thị trấn Hậu Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và giáp huyện Hoằng Hóa.

2.6.3. Xã Hải Lộc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng; có đường biên giới biển.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,36 km².
- c) Quy mô dân số: 10.011 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: các xã: Minh Lộc, Hoà Lộc và giáp huyện Hoằng Hoá.

2.6.4. Xã Đồng Lộc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,53 km².
- c) Quy mô dân số: 4.809 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Đồng Lộc: các xã: Thành Lộc, Đại Lộc, Cầu Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và giáp huyện Hà Trung.

2.6.5. Xã Thành Lộc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,89 km².
- c) Quy mô dân số: 7.698 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: các xã: Đồng Lộc, Tiến Lộc, Đại Lộc, Cầu Lộc, Lộc Sơn.

2.6.6. Xã Lộc Sơn:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,68 km².
- c) Quy mô dân số: 5.544 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề xã Lộc Sơn: các xã: Cầu Lộc, Mỹ Lộc, Thành Lộc, Tiên Lộc và thị trấn Hậu Lộc thuộc huyện Hậu Lộc.

2.6.7. Xã Mỹ Lộc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,81 km².
- c) Quy mô dân số: 5.263 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề xã Mỹ Lộc: các xã: Lộc Sơn, Tiên Lộc, Thuận Lộc, thị trấn Hậu Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và giáp huyện Hoằng Hóa.

2.6.8. Xã Quang Lộc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,40 km².
- c) Quy mô dân số: 5.113 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề xã Quang Lộc: các xã: Liên Lộc, Phong Lộc, Tuy Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và giáp các huyện: Nga Sơn, Hà Trung.

2.6.9. Xã Liên Lộc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,95 km².
- c) Quy mô dân số: 4.790 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề xã Liên Lộc: các xã: Quang Lộc, Hoa Lộc, Tuy Lộc, Hưng Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và giáp huyện Nga Sơn.

2.6.10. Xã Hoa Lộc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

- b) Diện tích tự nhiên: 3,79 km².
- c) Quy mô dân số: 5.691 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Hoa Lộc: các xã: Liên Lộc, Phú Lộc, Tuy Lộc, Hưng Lộc, Minh Lộc và thị trấn Hậu Lộc thuộc huyện Hậu Lộc.

2.7. Huyện Hoằng Hóa: 24 đơn vị:

2.7.1. Xã Hoằng Quý:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,15 km².
- c) Quy mô dân số: 7.662 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 48 người; chiếm tỷ lệ 0,63%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Hoằng Quý: các xã: Hoằng Phú, Hoằng Quý, Hoằng Hợp, Hoằng Cát, Hoằng Xuyên và giáp thành phố Thanh Hóa.

2.7.2. Xã Hoằng Kim:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 2,80 km².
- c) Quy mô dân số: 6.937 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 01 người; chiếm tỷ lệ 0,01%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Hoằng Kim: các xã: Hoằng Trung, Hoằng Xuân, Hoằng Phú, Hoằng Quý, Hoằng Trinh thuộc huyện Hoằng Hóa.

2.7.3. Xã Hoằng Trung:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,91 km².
- c) Quy mô dân số: 6.129 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 26 người; chiếm tỷ lệ 0,42%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Hoằng Trung: các xã: Hoằng Xuân, Hoằng Trinh, Hoằng Kim thuộc huyện Hoằng Hóa và giáp huyện Hậu Lộc.

2.7.4. Xã Hoằng Trinh:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

- b) Diện tích tự nhiên: 5,72 km².
- c) Quy mô dân số: 7.276 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 09 người; chiếm tỷ lệ 0,12%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề xã Hoàng Trinh: các xã: Hoàng Trung, Hoàng Kim, Hoàng Quý, Hoàng Sơn và giáp huyện Hậu Lộc.

2.7.5. Xã Hoàng Sơn:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,70 km².
- c) Quy mô dân số: 7.341 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 32 người; chiếm tỷ lệ 0,44%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề xã Hoàng Sơn: các xã: Hoàng Trinh, Hoàng Khê, Hoàng Lương thuộc huyện Hoàng Hóa và giáp huyện Hậu Lộc.

2.7.6. Xã Hoàng Cát:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,42 km².
- c) Quy mô dân số: 6.091 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 10 người; chiếm tỷ lệ 0,16%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề xã Hoàng Cát: các xã: Hoàng Quý, Hoàng Đức, Hoàng Xuyên thuộc huyện Hoàng Hóa và giáp thành phố Thanh Hóa.

2.7.7. Xã Hoàng Quý:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,58 km².
- c) Quy mô dân số: 4.911 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 05 người; chiếm tỷ lệ 0,10%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề xã Hoàng Quý: các xã: Hoàng Xuyên, Hoàng Sơn, Hoàng Phú, Hoàng Quý, Hoàng Kim, Hoàng Trinh thuộc huyện Hoàng Hóa.

2.7.8. Xã Hoàng Hợp:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,38 km².

- c) Quy mô dân số: 6.134 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 21 người; chiếm tỷ lệ 0,34%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Hoàng Hợp: các xã: Hoàng Phương, Hoàng Giang, Hoàng Quỳnh, Hoàng Phú và giáp huyện Thiệu Hóa, thành phố Thanh Hóa.

2.7.9. Xã Hoàng Đồng:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 2,94 km².
- c) Quy mô dân số: 5.394 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 16 người; chiếm tỷ lệ 0,30%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Hoàng Đồng: các xã: Hoàng Thắng, Hoàng Thái, Hoàng Thịnh, Hoàng Đạo, Hoàng Đức và thị trấn Bút Sơn.

2.7.10. Xã Hoàng Thái:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 2,85 km².
- c) Quy mô dân số: 5.082 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 06 người; chiếm tỷ lệ 0,12%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Hoàng Thái: các xã: Hoàng Đồng, Hoàng Thịnh, Hoàng Lộc, Hoàng Thành, Hoàng Thắng thuộc huyện Hoàng Hóa.

2.7.11. Xã Hoàng Thịnh:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,33 km².
- c) Quy mô dân số: 7.980 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 25 người; chiếm tỷ lệ 0,31%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Hoàng Thịnh: các xã: Hoàng Đồng, Hoàng Lộc, Hoàng Thái thuộc huyện Hoàng Hóa và giáp thành phố Thanh Hóa.

2.7.12. Xã Hoàng Thành:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,59 km².
- c) Quy mô dân số: 5.370 người.

- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 24 người; chiếm tỷ lệ 0,45%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: các xã: Hoàng Phong, Hoàng Lưu, Hoàng Lộc, Hoàng Trạch, Hoàng Châu, Hoàng Thắng, Hoàng Thái và giáp thành phố Thanh Hóa.

2.7.13. Xã Hoàng Lộc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 2,54 km².
- c) Quy mô dân số: 6.529 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 08 người; chiếm tỷ lệ 0,12%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Hoàng Lộc: các xã: Hoàng Thịnh, Hoàng Thành, Hoàng Thái thuộc huyện Hoàng Hóa và giáp thành phố Thanh Hóa.

2.7.14. Xã Hoàng Trạch:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,54 km².
- c) Quy mô dân số: 5.373 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 20 người; chiếm tỷ lệ 0,37%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Hoàng Trạch: các xã: Hoàng Châu, Hoàng Thành, Hoàng Tân thuộc huyện Hoàng Hóa và giáp thành phố Thanh Hóa.

2.7.15. Xã Hoàng Lưu:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,85 km².
- c) Quy mô dân số: 6.844 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 04 người; chiếm tỷ lệ 0,06%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Hoàng Lưu: các xã: Hoàng Thắng, Hoàng Thành, Hoàng Phong, Hoàng Đông, Hoàng Ngọc thuộc huyện Hoàng Hóa.

2.7.16. Xã Hoàng Tân:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,72 km².
- c) Quy mô dân số: 5.800 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 12 người; chiếm tỷ lệ 0,21%

e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liên kê xã Hoàng Tân: các xã: Hoàng Trạch, Hoàng Châu; thành phố Thanh Hóa và thành phố Sầm Sơn.

2.7.17. Xã Hoàng Yên:

a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

b) Diện tích tự nhiên: 9,91 km².

c) Quy mô dân số: 4.621 người.

d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 29 người; chiếm tỷ lệ 0,63%

e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liên kê xã Hoàng Yên: các xã: Hoàng Hải, Hoàng Hà, Hoàng Tiến, Hoàng Yên thuộc huyện Hoàng Hóa và giáp huyện Hậu Lộc.

2.7.18. Xã Hoàng Tiến:

a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

b) Diện tích tự nhiên: 4,31 km².

c) Quy mô dân số: 7.190 người.

d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 56 người; chiếm tỷ lệ 0,78%

e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liên kê: xã Hoàng Hải, Hoàng Yên, Hoàng Thanh, Hoàng Ngọc.

2.7.19. Xã Hoàng Hải:

a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

b) Diện tích tự nhiên: 3,80 km².

c) Quy mô dân số: 5.418 người.

d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 27 người; chiếm tỷ lệ 0,50%

e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liên kê: các xã: Hoàng Yên, Hoàng Tiến, Hoàng Trường.

2.7.20. Xã Hoàng Ngọc:

a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

b) Diện tích tự nhiên: 5,83 km².

c) Quy mô dân số: 8.024 người.

d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 25 người; chiếm tỷ lệ 0,31%

e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liên kê xã Hoàng Ngọc: các xã: Hoàng Hà, Hoàng Đạo, Hoàng

Luu, Hoằng Đông, Hoằng Thanh, Hoằng Tiến, Hoằng Yên.

2.7.21. Xã Hoằng Đông:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,33 km².
- c) Quy mô dân số: 5.854 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 71 người; chiếm tỷ lệ 1,21%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC giáp xã Hoằng Đông: các xã: Hoằng Ngọc, Hoằng Lưu, Hoằng Phong, Hoằng Phú, Hoằng Thanh thuộc huyện Hoằng Hóa.

2.7.22. Xã Hoằng Phú:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,06 km².
- c) Quy mô dân số: 5.454 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 13 người; chiếm tỷ lệ 0,24%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Hoằng Phú: các xã: Hoằng Quý, Hoằng Phương, Hoằng Quỳnh, Hoằng Hợp, Hoằng Xuân, Hoằng Kim thuộc huyện Hoằng Hóa.

2.7.23. Xã Hoằng Hà:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,27 km².
- c) Quy mô dân số: 4.503 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 19 người; chiếm tỷ lệ 0,42%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề: Xã Hoằng Hà: các xã: Hoằng Đạt, Hoằng Đạo, Hoằng Yên, Hoằng Ngọc thuộc huyện Hoằng Hóa và huyện Hậu Lộc.

2.7.24. Xã Hoằng Đạt:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,88 km².
- c) Quy mô dân số: 5.410 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 14 người; chiếm tỷ lệ 0,26%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Hoằng Đạt: các xã: Hoằng Hà, Hoằng Xuyên, Hoằng

Đạo, thị trấn Bút Sơn thuộc huyện Hoàng Hóa và giáp huyện Hậu Lộc.

2.8. Huyện Quảng Xương: 08 đơn vị:

2.8.1. Xã Quảng Hải:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng; có đường biên giới biển.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,09 km².
- c) Quy mô dân số: 11.267 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liên kê xã Quảng Hải: các xã: Quảng Lưu, Quảng Nhân, Quảng Giao thuộc huyện Quảng Xương và giáp thành phố Sầm Sơn.

2.8.2. Xã Quảng Thái:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng; có đường biên giới biển.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,01 km².
- c) Quy mô dân số: 11.372 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 5 người; chiếm tỷ lệ 0,04%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liên kê: các xã: Tiên Trang, Quảng Lộc và Quảng Lưu.

2.8.3. Xã Quảng Thạch:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng; có đường biên giới biển.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,43 km².
- c) Quy mô dân số: 8.660 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 47 người; chiếm tỷ lệ 0,54%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liên kê: các xã: Quảng Nham, Quảng Chính, Quảng Khê, Tiên Trang thuộc huyện Quảng Xương và giáp thị xã Nghi Sơn.

2.8.4. Xã Quảng Lộc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,44 km².
- c) Quy mô dân số: 8.198 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liên kê: xã Quảng Thái, Tiên Trang, Quảng Bình, Quảng Lưu.

2.8.5. Xã Quảng Chính:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,36 km².
- c) Quy mô dân số: 8.294 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Quảng Chính: các xã: Quảng Thạch, Quảng Khê, Quảng Trung và giáp huyện Nông Công, thị xã Nghi Sơn.

2.8.6. Xã Quảng Giao:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,82 km².
- c) Quy mô dân số: 5.587 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 3 người; chiếm tỷ lệ 0,05%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Quảng Giao: Quảng Hải, Quảng Nhân, Quảng Đức thuộc huyện Quảng Xương và giáp thành phố Sầm Sơn.

2.8.7. Xã Quảng Trạch:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,88 km².
- c) Quy mô dân số: 6.592 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 48 người; chiếm tỷ lệ 0,73%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Quảng Trạch: các xã: Quảng Hòa, Quảng Yên, thị trấn Tân Phong và giáp huyện Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa.

2.8.8. Xã Quảng Định:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,87 km².
- c) Quy mô dân số: 6.706 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Quảng Định: xã Quảng Đức, thị trấn Tân Phong và giáp thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn.

2.9. Huyện Nông Công: 10 đơn vị:

2.9.1. Xã Tân Phúc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 7,05 km².
- c) Quy mô dân số: 5.442 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Tân Phúc: các xã: Trung Chính, Tân Khang, Tân Thọ, Hoàng Sơn thuộc huyện Nông Cống và giáp huyện Triệu Sơn.

2.9.2. Xã Tân Thọ:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,06 km².
- c) Quy mô dân số: 4.948 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 23 người; chiếm tỷ lệ 0,46%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Tân Thọ: các xã: Tân Phúc, Tân Khang thuộc huyện Nông Cống và giáp các huyện: Triệu Sơn, Như Thanh.

2.9.3. Xã Hoàng Sơn:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 6,91 km².
- c) Quy mô dân số: 4.981 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 30 người; chiếm tỷ lệ 0,60%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Hoàng Sơn: các xã: Tế Nông, Trung chính, Tân Phúc, Hoàng Giang thuộc huyện Nông Cống và giáp huyện Đông Sơn.

2.9.4. Xã Trường Sơn:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,77 km².
- c) Quy mô dân số: 5.107 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Trường Sơn: các xã: Trường Trung, Tượng Văn, Tượng Lĩnh, Trường Minh, Trường Giang thuộc huyện Nông Cống.

2.9.5. Xã Trường Trung:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 7,11 km².
- c) Quy mô dân số: 4.906 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 35 người; chiếm tỷ lệ 0,71%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kê: các xã: Trường Sơn, Trường Minh, Minh Khôi, Trường Giang thuộc huyện Nông Cống và giáp huyện Quảng Xương.

2.9.6. Xã Trường Minh:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 7,21 km².
- c) Quy mô dân số: 4.422 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kê xã Trường Minh: các xã: Minh Khôi, Minh Nghĩa, Trường Sơn, Trường Trung, Tượng Lĩnh, Thăng Bình.

2.9.7. Xã Tượng Văn:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 7,60 km².
- c) Quy mô dân số: 5.568 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kê xã Tượng Văn: các xã: Trường Giang, Trường Sơn, Tượng Lĩnh thuộc huyện Nông Cống và giáp thị xã Nghi Sơn.

2.9.8. Xã Tượng Lĩnh:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 8,61 km².
- c) Quy mô dân số: 5.033 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kê xã Tượng Lĩnh: các xã: Trường Minh, Tượng Văn, Thăng Bình, Tượng Sơn, Trường Sơn và giáp thị xã Nghi Sơn.

2.9.9. Xã Vạn Thiện:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

- b) Diện tích tự nhiên: 6,27 km².
- c) Quy mô dân số: 5.213 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 33 người; chiếm tỷ lệ 0,63%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề xã Vạn Thiện: các xã: Thăng Long, Thăng Thọ, Thăng Bình, Minh Nghĩa và thị trấn Nông công thuộc huyện Nông Công.

2.9.10. Xã Trung Thành:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 7,48 km².
- c) Quy mô dân số: 4.924 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 12 người; chiếm tỷ lệ 0,24%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề xã Trung Thành: các xã: Trung Chính, Tê Thắng, Tân Khang thuộc huyện Nông Công và giáp huyện Như Thanh.

2.10. Huyện Đông Sơn: 09 đơn vị:

2.10.1. Xã Đông Tiến:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,18 km².
- c) Quy mô dân số: 7.228 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 57 người; chiếm tỷ lệ 0,79%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề xã Đông Tiến: các xã: Đông Thanh, Đông Khê, thị trấn Rừng Thông và giáp huyện Thiệu Hóa, thành phố Thanh Hóa.

2.10.2. Xã Đông Thịnh:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,38 km².
- c) Quy mô dân số: 5.851 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 09 người; chiếm tỷ lệ 0,15%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề xã Đông Thịnh: các xã: Đông Văn, Đông Khê, Đông Yên, Đông Minh, thị trấn Rừng Thông và giáp thành phố Thanh Hóa.

2.10.3. Xã Đông Thanh:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

- b) Diện tích tự nhiên: 5,80 km².
- c) Quy mô dân số: 7.220 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 34 người; chiếm tỷ lệ 0,47%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: các xã: Đông Tiến, Đông Khê và giáp huyện Thiệu Hóa.

2.10.4. Xã Đông Minh:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,13 km².
- c) Quy mô dân số: 5.180 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 15 người; chiếm tỷ lệ 0,29%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Đông Minh: các xã: Đông Khê, Đông Thịnh, Đông Hòa, Đông Yên, Đông Ninh thuộc huyện Đông Sơn.

2.10.5. Xã Đông Ninh:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,57 km².
- c) Quy mô dân số: 7.185 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 34 người; chiếm tỷ lệ 0,47%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Đông Ninh: các xã: Đông Khê, Đông Minh, Đông Hòa, Đông Hoàng thuộc huyện Đông Sơn và giáp huyện Triệu Sơn.

2.10.6. Xã Đông Hoàng:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,17 km².
- c) Quy mô dân số: 6.028 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 41 người; chiếm tỷ lệ 0,68%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Đông Hoàng: các xã: Đông Khê, Đông Ninh thuộc huyện Đông Sơn và giáp các huyện: Thiệu Hóa, Triệu Sơn.

2.10.7. Xã Đông Hòa:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,57 km².

- c) Quy mô dân số: 5.896 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 53 người; chiếm tỷ lệ 0,90 %.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Đông Hòa: các xã: Đông Minh, Đông yên, Đông Ninh thuộc huyện Đông Sơn và giáp huyện Triệu Sơn.

2.10.8. Xã Đông Yên:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,51 km².
- c) Quy mô dân số: 6.400 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 37 người; chiếm tỷ lệ 0,58%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Đông Yên: các xã: Đông Thịnh, Đông Văn, Đông Hòa, Đông Minh thuộc huyện Đông Sơn và giáp huyện Triệu Sơn.

2.10.9. Xã Đông Phú:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,68 km².
- c) Quy mô dân số: 5.141 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Đông Phú: các xã: Đông Văn, Đông Quang, Đông Nam thuộc huyện Đông Sơn và giáp huyện Triệu Sơn.

2.11. Huyện Thiệu Hóa: 10 đơn vị:

2.11.1. Xã Thiệu Viên:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,93 km².
- c) Quy mô dân số: 6.011 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 27 người; chiếm tỷ lệ 0,45%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: xã Thiệu Lý, Thiệu Vận, Minh Tâm và giáp huyện Triệu Sơn.

2.11.2. Xã Thiệu Giao:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,81 km².

- c) Quy mô dân số: 6.696 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 46 người; chiếm tỷ lệ 0,69%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: xã Tân Châu và giáp huyện Đông Sơn, TP. Thanh Hóa.

2.11.3. Xã Thiệu Chính:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,06 km².
- c) Quy mô dân số: 5.444 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 55 người; chiếm tỷ lệ 1,01%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Thiệu Chính: các xã: Thiệu Hòa, Thiệu Toán; Minh Tâm thuộc huyện Thiệu Hóa và giáp huyện Thọ Xuân.

2.11.4. Xã Thiệu Lý:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,13 km².
- c) Quy mô dân số: 5.715 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 28 người; chiếm tỷ lệ 0,49 %.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Thiệu Lý: các xã: Thiệu Vận, Thiệu Trung, Thiệu Viên thuộc huyện Thiệu Hóa và giáp các huyện: Đông Sơn, Triệu Sơn.

2.11.5. Xã Thiệu Vận:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,70 km².
- c) Quy mô dân số: 4.947 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 40 người; chiếm tỷ lệ 0,81%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Thiệu Vận: các xã: Thiệu Trung, Minh Tâm, Thiệu Lý, Thiệu Viên, Thiệu Phúc và thị trấn Thiệu Hóa thuộc huyện Thiệu Hóa.

2.11.6. Xã Thiệu Trung:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,90 km².

c) Quy mô dân số: 6.187 người.

d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 33 người; chiếm tỷ lệ 0,53%.

e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Thiệu Trung: các xã: Thiệu Lý, Thiệu Vận, thị trấn Thiệu Hóa thuộc huyện Thiệu Hóa và giáp huyện Đông Sơn.

2.11.7. Xã Thiệu Phúc:

a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

b) Diện tích tự nhiên: 4,63 km².

c) Quy mô dân số: 5.364 người.

d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 28 người; chiếm tỷ lệ 0,52 %.

e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Thiệu Phúc: các xã: Thiệu Phú, Thiệu Tiến, Minh Tâm, Thiệu Công, Thiệu Vận và thị trấn Thiệu Hóa.

2.11.8. Xã Thiệu Tiến:

a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

b) Diện tích tự nhiên: 4,64 km².

c) Quy mô dân số: 6.614 người.

d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 31 người; chiếm tỷ lệ 0,47 %.

e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Thiệu Tiến: các xã: Thiệu Phúc, Thiệu Công, Thiệu Vũ, Minh Tâm, Thiệu Thành thuộc huyện Thiệu Hóa.

2.11.9. Xã Thiệu Thịnh:

a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

b) Diện tích tự nhiên: 4,89 km².

c) Quy mô dân số: 3.994 người.

d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 23 người; chiếm tỷ lệ 0,58%.

e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.

g) ĐVHC liền kề xã Thiệu Thịnh: các xã: Thiệu Hợp, Thiệu Quang thuộc huyện Thiệu Hóa và giáp huyện Hoằng Hóa, thành phố Thanh Hóa.

2.11.10. Xã Thiệu Thành:

a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

b) Diện tích tự nhiên: 5,52 km².

- c) Quy mô dân số: 6.030 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 40 người; chiếm tỷ lệ 0,66%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kê xã Thiệu Thành: các xã: Thiệu Công, Thiệu Vũ, Thiệu Tiến thuộc huyện Thiệu Hóa và giáp huyện Yên Định.

2.12. Huyện Yên Định: 05 đơn vị:

2.12.1. Xã Định Long:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,39 km².
- c) Quy mô dân số: 5.695 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 46 người; chiếm tỷ lệ 0,81%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kê xã Định Long: các xã: Định Liên, Định Hải, Định Hưng, thị trấn Quán Lào và giáp huyện Vĩnh Lộc.

2.12.2. Xã Yên Tâm:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 8,70 km².
- c) Quy mô dân số: 4.805 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 98 người; chiếm tỷ lệ 2,04%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kê xã Yên Tâm: các xã: Yên Trung, Yên Phú, Yên Thọ, các thị trấn: Thống Nhất, Yên Lâm thuộc huyện Yên Định và giáp huyện Ngọc Lặc.

2.12.3. Xã Yên Phong:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,77 km².
- c) Quy mô dân số: 6.626 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 49 người; chiếm tỷ lệ 0,74%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kê xã Yên Phong: các xã: Yên Trường, Yên Thái, Yên Ninh, Yên Hùng thuộc huyện Yên Định và giáp huyện Vĩnh Lộc.

2.12.4. Xã Yên Thái:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,22 km².
- c) Quy mô dân số: 5.861 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 32 người; chiếm tỷ lệ 0,55%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Yên Thái: các xã: Yên Phong, Yên Ninh, Định Liên thuộc huyện Yên Định và giáp huyện Vĩnh Lộc.

2.12.5. Xã Định Công:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,53 km².
- c) Quy mô dân số: 4.683 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 29 người; chiếm tỷ lệ 0,62%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Định Công: các xã: Định Thành, Định Tiến và giáp các huyện: Thiệu Hóa, Hoằng Hóa, Hà Trung, Vĩnh Lộc.

2.13. Huyện Vĩnh Lộc: 03 đơn vị:

2.13.1. Xã Vĩnh An:

- a) Thuộc khu vực: Miền núi.
- b) Diện tích tự nhiên: 9,19 km².
- c) Quy mô dân số: 4.178 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 13 người; chiếm tỷ lệ 0,31%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: xã Minh Tân và giáp các huyện: Yên Định, Hà Trung.

2.13.2. Xã Vĩnh Tiến:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,96 km².
- c) Quy mô dân số: 5.479 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 30 người; chiếm tỷ lệ 0,55%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: các xã: Vĩnh Yên, Vĩnh Long, thị trấn Vĩnh Lộc thuộc huyện Vĩnh Lộc và giáp huyện Yên Định.

2.13.3. Xã Vĩnh Quang:

- a) Thuộc khu vực: Miền núi.
- b) Diện tích tự nhiên: 7,16 km².
- c) Quy mô dân số: 5.117 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 343 người; chiếm tỷ lệ 6,70%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: các xã: Vĩnh Yên, Vĩnh Long và giáp huyện Cẩm Thủy.

2.14. Huyện Triệu Sơn: 09 đơn vị:

2.14.1. Xã Minh Sơn:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 6,66 km².
- c) Quy mô dân số: 5.563 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Minh Sơn: các xã: Dân Lực, Hợp Thắng, An Nông, Thọ Tân và thị trấn Triệu Sơn thuộc huyện Triệu Sơn.

2.14.2. Xã Đồng Lợi:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,74 km².
- c) Quy mô dân số: 7.847 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Đồng Lợi: các xã: Thái Hòa, Khuyến Nông, Đồng Tiến, Đồng Thắng, thị trấn Nưa và giáp huyện Nông Cống.

2.14.3. Xã An Nông:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,73 km².
- c) Quy mô dân số: 6.699 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã An Nông: các xã: Minh Sơn, Vân Sơn, Nông Trường, Hợp Thắng và thị trấn Triệu Sơn thuộc huyện Triệu Sơn.

2.14.4. Xã Xuân Thọ:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,70 km².
- c) Quy mô dân số: 5.153 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 35 người; chiếm tỷ lệ 0,68%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: xã Thọ Dân, Hợp Lý, Thọ Ngọc, Thọ Cường, Thọ Tiến.

2.14.5. Xã Hợp Tiến:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 6,65 km².
- c) Quy mô dân số: 4.548 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Hợp Tiến: các xã: Hợp Lý, Hợp Thắng, Triệu Thành, Hợp Thành thuộc huyện Triệu Sơn và giáp huyện Như Thanh.

2.14.6. Xã Nông Trường:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,41 km².
- c) Quy mô dân số: 7.208 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Nông Trường: các xã: Dân Lý, Thái Hòa, Tiến Nông, Khuyến Nông, An Nông, Văn Sơn và thị trấn Triệu Sơn.

2.14.7. Xã Thọ Cường:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,96 km².
- c) Quy mô dân số: 5.641 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Thọ Cường: xã Thọ Ngọc, Thọ Tiến, Xuân Thọ, Thọ Sơn thuộc huyện Triệu Sơn và giáp huyện Thọ Xuân.

2.14.8. Xã Tiến Nông:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,53 km².
- c) Quy mô dân số: 6.356 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề xã Tiên Nông: các xã: Nông Trường, Khuyến Nông, Dân Lý thuộc huyện Triệu Sơn và giáp huyện Đông Sơn.

2.14.9. Xã Thọ Thế

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,60 km².
- c) Quy mô dân số: 5.742 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề: xã Thọ Phú, Thọ Tân, Dân Lực, Thọ Dân, Xuân Thịnh.

2.15. Huyện Thọ Xuân: 11 đơn vị:

2.15.1. Xã Bắc Lương:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 3,92 km².
- c) Quy mô dân số: 6.568 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề: xã Xuân Hồng, Tây Hồ, Nam Giang, thị trấn Thọ Xuân.

2.15.2. Xã Nam Giang:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,43 km².
- c) Quy mô dân số: 8.445 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kề xã Nam Giang: các xã: Bắc Lương, Tây Hồ, Xuân Hồng, Xuân Phong, Thọ Lộc, Xuân Sinh thuộc huyện Thọ Xuân.

2.15.3. Xã Tây Hồ:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

- b) Diện tích tự nhiên: 3,16 km².
- c) Quy mô dân số: 5.022 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Tây Hồ: các xã: Nam Giang, Bắc Lương, Xuân Sinh, Xuân Trường, Xuân Giang, thị trấn Thọ Xuân.

2.15.4. Xã Thọ Diên:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,13 km².
- c) Quy mô dân số: 6.164 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: các xã: Xuân Hưng, Thọ Hải, Xuân Thiên, Thọ Lâm.

2.15.5. Xã Thọ Lộc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,70 km².
- c) Quy mô dân số: 5.672 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Thọ Lộc: các xã: Nam Giang, Xuân Sinh, Xuân Phong thuộc huyện Thọ Xuân và giáp huyện Triệu Sơn.

2.15.6. Xã Xuân Bái:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,77 km².
- c) Quy mô dân số: 8.743 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Xuân Bái: các xã: Thọ Xương, Xuân Phú thuộc huyện Thọ Xuân và giáp các huyện: Thường Xuân, Ngọc Lặc.

2.15.7. Xã Xuân Giang:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,17 km².

- c) Quy mô dân số: 5.552 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Xuân Giang: các xã: Xuân Hưng, Xuân Sinh, Thọ Hải, Tây Hồ, Xuân Trường, Xuân Hòa thuộc huyện Thọ Xuân.

2.15.8. Xã Xuân Lai:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,31 km².
- c) Quy mô dân số: 6.529 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Xuân Lai: các xã: Xuân Hồng, Trường Xuân, Xuân Lập, Phú Xuân, Xuân Minh, thị trấn Thọ Xuân.

2.15.9. Xã Xuân Minh:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 6,32 km².
- c) Quy mô dân số: 5.392 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Xuân Minh: các xã: Trường Xuân, Xuân Lai, Xuân Lập thuộc huyện Thọ Xuân và giáp huyện Yên Định.

2.15.10. Xã Xuân Phong:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 4,92 km².
- c) Quy mô dân số: 5.291 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Xuân Phong: các xã: Xuân Hồng, Thọ Lộc, Nam Giang thuộc huyện Thọ Xuân và giáp các huyện: Thiệu Hoá, Triệu Sơn.

2.15.11. Xã Xuân Trường:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 5,13 km².
- c) Quy mô dân số: 5.294 người.

- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kê xã Xuân Trường: các xã: Phú Xuân, Tây Hồ, Xuân Giang, Xuân Hòa và thị trấn Thọ Xuân thuộc huyện Thọ Xuân.

2.16. Huyện Thạch Thành: 02 đơn vị:

2.16.1. Xã Thạch Định:

- a) Thuộc khu vực: Miền núi.
- b) Diện tích tự nhiên: 6,19 km².
- c) Quy mô dân số: 3.940 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 341 người; chiếm tỷ lệ 8,65%
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kê xã Thạch Định: các xã: Thành Bình, Thạch Đồng, Thành Hưng, Thành Trực, thị trấn Kim Tân thuộc huyện Thạch Thành.

2.16.2. Xã Thành Tiên:

- a) Thuộc khu vực: Miền núi.
- b) Diện tích tự nhiên: 8,37 km².
- c) Quy mô dân số: 4.581 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 2.239 người; chiếm tỷ lệ 48,88%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kê xã Thành Tiên: các xã: Thành Thọ, Thành Long, Thành Hưng, thị trấn Kim Tân thuộc huyện Thạch Thành và giáp huyện Vĩnh Lộc.

2.17. Huyện Thường Xuân: 02 đơn vị:

2.17.1. Xã Thọ Thanh:

- a) Thuộc khu vực: Miền núi.
- b) Diện tích tự nhiên: 9,58 km².
- c) Quy mô dân số: 6.130 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 296 người; chiếm tỷ lệ 4,83%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kê xã Thọ Thanh: các xã: Xuân Cao, Xuân Dương, thị trấn Thường Xuân thuộc huyện Thường Xuân và giáp huyện Thọ Xuân.

2.17.2. Xã Xuân Dương:

- a) Thuộc khu vực: Miền núi.
- b) Diện tích tự nhiên: 7,34 km².

- c) Quy mô dân số: 6.605 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 182 người; chiếm tỷ lệ 2,76%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Xuân Dương: các xã: Thọ Thanh, Ngọc Phụng, thị trấn Thường Xuân và giáp các huyện: Thọ Xuân, Ngọc Lặc.

3. Hiện trạng ĐVHC cấp xã khuyến khích sắp xếp

3.1. Thị xã Nghi Sơn: 01 đơn vị - xã Hải Yên:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 6,79 km².
- c) Quy mô dân số: 5.321 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Hải Yên: các phường: Tĩnh Hải, Hải Thượng.

3.2. Huyện Thiệu Hóa:

3.2.1. Thị trấn Thiệu Hóa:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 10,68 km².
- c) Quy mô dân số: 19.177 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 60 người; chiếm tỷ lệ 0,31%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: các xã: Thiệu Phú, Thiệu Duy, Thiệu Trung, Tân Châu, Thiệu Nguyên, Thiệu Phúc, Thiệu Vận và giáp huyện Đông Sơn.

3.2.2. Xã Thiệu Phú, huyện Thiệu Hóa:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 6,53 km².
- c) Quy mô dân số: 9.175 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 51 người; chiếm tỷ lệ 0,56%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề: các xã: Thiệu Công, Thiệu Long, Thiệu Duy, Thiệu Phúc và thị trấn Thiệu Hóa thuộc huyện Thiệu Hóa.

4. Hiện trạng ĐVHC cấp xã liền kề có điều chỉnh địa giới ĐVHC khi thực hiện phương án sắp xếp: 03 đơn vị.

4.1. Thành phố Thanh Hóa: 01 đơn vị - Phường Phú Sơn:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 1,83 km².
- c) Quy mô dân số: 17.207 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 158 người; chiếm tỷ lệ 0,92%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kê phường Phú Sơn: các phường: Tân Sơn, Đông Tân, An Hưng, Đông Lĩnh, Đông Thọ thuộc thành phố Thanh Hóa.

4.2. Huyện Yên Định: 01 đơn vị - Xã Yên Lạc:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 6,02 km².
- c) Quy mô dân số: 5.666 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 13 người; chiếm tỷ lệ 0,23%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liên kê xã Yên Lạc: các xã: Yên Ninh, Định Tăng, Yên Thịnh, Yên Hùng và giáp các huyện: Thọ Xuân, Thiệu Hóa.

4.3. Huyện Thạch Thành: 01 đơn vị - Xã Thạch Long:

- a) Thuộc khu vực: Miền núi.
- b) Diện tích tự nhiên: 10.45 km².
- c) Quy mô dân số: 5.767 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: 413 người; chiếm tỷ lệ 7,16%.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Phụ cấp khu vực, mức hưởng 0,1.
- g) ĐVHC liên kê xã Thạch Long: các xã: Thạch Đồng, Thành Hưng thuộc huyện Thạch Thành và giáp các huyện: Vĩnh Lộc, Cẩm Thủy.

Phần III

PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ CỦA TỈNH THANH HÓA

I. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐVHC CẤP HUYỆN

1. Phương án sắp xếp ĐVHC cấp huyện thuộc diện sắp xếp (nhập huyện Đông Sơn vào thành phố Thanh Hóa)

Nhập nguyên trạng toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của huyện Đông Sơn (có diện tích tự nhiên là 82,87 km², đạt 18,42% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 94.162 người, đạt 78,47% so với tiêu chuẩn) vào thành phố Thanh Hóa (có diện tích tự nhiên là 145,35 km², đạt 96,90% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 507.230 người, đạt 338,15% so với tiêu chuẩn).

1.1. Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

1.1.1. Nhập huyện Đông Sơn vào thành phố Thanh Hóa nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng, phát triển thành phố Thanh Hóa xứng tầm đô thị loại I, với vai trò, vị thế là trung tâm chính trị, hành chính, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, kỹ thuật của một trong các tỉnh lớn nhất cả nước và vùng Bắc Trung Bộ.

Được thành lập năm 1994, thành phố Thanh Hóa là đô thị tỉnh lỵ, có vai trò động lực quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội, trung tâm dịch vụ - tài chính của tỉnh và khu vực, có vị trí quan trọng về an ninh - quốc phòng của tỉnh và của quốc gia. Trong những năm qua, được sự quan tâm đầu tư của trung ương và của tỉnh; cấp ủy, chính quyền và Nhân dân thành phố Thanh Hóa đã nỗ lực phấn đấu đạt được nhiều kết quả quan trọng, tạo ra sự phát triển nhanh và toàn diện trên các tất cả các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, đời sống xã hội; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội luôn được giữ vững. Thành phố được công nhận là đô thị loại I năm 2014; hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới năm 2019.

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, sau hơn 12 năm thực hiện Quy hoạch chung xây dựng thành phố Thanh Hóa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035; 10 năm điều chỉnh, mở rộng địa giới hành chính, quá trình xây dựng và phát triển thành phố Thanh Hóa đã bộc lộ những bất cập, hạn chế trong phát triển kinh tế, sự chật hẹp về không gian đô thị, dư địa đất đai, quy mô dân số, lao động hiện nay không đáp ứng được yêu cầu phát triển, dẫn đến phải mở rộng thành phố Thanh Hóa, cụ thể: (1) Tăng trưởng kinh tế của thành phố chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế; chất lượng các dịch vụ còn thấp; công nghiệp phát triển chưa mạnh; (2) Kết nối hạ tầng giữa khu vực nội thành và ngoại thành, khu đô thị mới với khu đô thị cũ còn hạn chế, chưa đồng bộ, chất lượng chưa cao; đã xuất hiện hiện tượng quá tải đô thị; (3) Sự không cân đối giữa nội thành và ngoại thành, ảnh hưởng đến việc thực hiện chức năng đô thị, nhất là chức năng của khu vực ngoại thành; (4) Quỹ đất dự trữ để mở rộng và phát triển đô thị hạn chế, chưa đảm bảo được nhu cầu phát triển thành phố trong tương lai; (5) Vai trò trung tâm cấp vùng của thành phố Thanh Hóa chưa tương xứng, chưa có nhiều yếu tố nổi trội; trong khi đó đã xuất hiện nhiều yếu tố mới mang tính động lực phát triển cho thành phố như tuyến đường bộ cao tốc, đường sắt cao tốc (quy hoạch) là cơ sở để tính toán mở rộng không gian phát triển đô thị của thành phố Thanh Hóa về phía Tây; (6) Mở rộng thành phố Thanh Hóa nhằm đáp ứng yêu cầu phát triển của thành phố theo tinh thần Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị và Nghị quyết số 05-NQ/TU của Ban Thường vụ Tỉnh ủy Thanh Hóa.

1.1.2. Nhập huyện Đông Sơn vào thành phố Thanh Hóa phù hợp với văn hóa, lịch sử địa phương; là xu thế tất yếu, đáp ứng yêu cầu quản lý đối với quá trình đô thị hóa; góp phần tinh gọn đầu mối tổ chức ĐVHC.

Huyện Đông Sơn là địa phương có truyền thống lịch sử, cách mạng của tỉnh Thanh Hóa; gắn liền với nhiều lần điều chỉnh, mở rộng và là cửa ngõ phía Tây thành phố Thanh Hóa. Địa bàn huyện có nhiều yếu tố mang tính

chất động lực về giao thông, tạo thuận lợi cho phát triển công nghiệp, dịch vụ thương mại, phát triển đô thị, dịch vụ vận tải, logistics.... Đồng thời, huyện Đông Sơn mới đạt 18,42% tiêu chuẩn diện tích tự nhiên và 78,47% quy mô dân số, là đơn vị thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025 nên nhập huyện Đông Sơn vào thành phố Thanh Hóa là tiền đề mở rộng phạm vi quản lý của chính quyền đô thị, đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước; góp phần sắp xếp, tăng quy mô ĐVHC, tinh gọn đầu mối, tinh giản biên chế.

Như vậy, nhập huyện Đông Sơn vào thành phố Thanh Hóa nhằm mở rộng không gian đô thị, xây dựng và phát triển thành phố Thanh Hóa xứng tầm đô thị loại I, trung tâm chính trị - hành chính, kinh tế, văn hóa - xã hội, khoa học kỹ thuật của tỉnh; trở thành một đô thị thông minh, văn minh, có bản sắc, trung tâm tài chính, thương mại, du lịch, khoa học - công nghệ, công nghiệp công nghệ cao, y tế, văn hóa, thể thao, giáo dục - đào tạo của vùng Bắc Trung Bộ và Nam Bắc Bộ; phù hợp với truyền thống lịch sử địa phương, phát huy tiềm năng, lợi thế, truyền thống và lịch sử văn hóa đồng bằng sông Mã và văn hóa Đông Sơn; góp phần xây dựng và phát triển Thanh Hóa trở thành tỉnh kiêu mẫu, một cực tăng trưởng mới của cả nước theo Nghị quyết số 58-NQ/TW ngày 05/8/2020 của Bộ Chính trị, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa nhiệm kỳ 2020 - 2025; đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả; tinh giản biên chế, cơ cấu, nâng cao chất lượng cán bộ, công chức, viên chức, người lao động... theo Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII và Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị.

1.2. Kết quả sau sắp xếp, thành phố Thanh Hóa (mới) có:

1.2.1. Diện tích tự nhiên 228,22 km² (đạt 152,15% so với tiêu chuẩn).

1.2.2. Quy mô dân số 601.392 người (đạt 400,93% so với tiêu chuẩn).

1.2.3. Số dân là người dân tộc thiểu số (2.928 người; chiếm tỷ lệ 0,49%).

1.2.4. ĐVHC trực thuộc: 47 đơn vị, gồm: 36 phường và 11 xã, đạt tỷ lệ 76,60% số phường trên tổng số ĐVHC cấp xã, trong đó số lượng phường được tính trên cơ sở sắp xếp 02 phường của thành phố hiện nay thành 01 phường mới, giảm 01 phường và thành lập mới các phường: Rừng Thông, Hoàng Quang, Hoàng Đại, Đông Tiến, Đông Khê, Đông Thịnh, Đông Văn trên cơ sở nguyên trạng toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của thị trấn Rừng Thông và các xã: Hoàng Quang, Hoàng Đại, Đông Tiến, Đông Khê, Đông Thịnh, Đông Văn (nội dung đã được xây dựng thành đề án riêng, báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh cho ý kiến chỉ đạo và sẽ trình cùng với nội dung sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 – 2025 của tỉnh Thanh Hóa).

1.2.5. Thành phố Thanh Hóa (mới) giáp các huyện: Hoàng Hóa, Thiệu Hóa, Triệu Sơn, Quảng Xương, Nông Cống và thành phố Sầm Sơn.

1.2.6. Nơi đặt trụ sở làm việc: Trụ sở của Thành ủy, HĐND, UBND, Mặt

trận Tổ quốc và các Đoàn thể thành phố Thanh Hóa hiện nay.

1.2.7. Đánh giá các điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định tại Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn ĐVHC và phân loại ĐVHC:

a) Về sự phù hợp của nhập nguyên trạng huyện Đông Sơn vào thành phố Thanh Hóa với các quy hoạch đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt:

Tại Điểm 4 Mục IV Điều 1 Quyết định số 153/QĐ-TTg và tại Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 259/QĐ-TTg ngày 17/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ xác định phạm vi quy hoạch đô thị Thanh Hóa gồm thành phố Thanh Hóa và huyện Đông Sơn. Do đó, việc nhập nguyên trạng huyện Đông Sơn vào thành phố Thanh Hóa đã phù hợp với quy hoạch đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đánh giá loại đô thị; cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

(1) Về loại đô thị: Phạm vi thành phố Thanh Hóa và huyện Đông Sơn đã được rà soát, đánh giá đạt 85,36 – đảm bảo tiêu chuẩn đô thị loại I (nội dung này đã được xây dựng đề án riêng và để trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt).

(2) Về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: Phạm vi thành phố Thanh Hóa và huyện Đông Sơn đã được rà soát, đánh giá đạt 06/06 tiêu chí về cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội, cụ thể như sau:

- Cân đối thu – chi ngân sách: Năm 2023, thu – chi ngân sách của thành phố Thanh Hóa là: thu 4.613 tỷ đồng, chi 2.249 tỷ đồng; huyện Đông Sơn là: thu 2.999 tỷ đồng, chi 1.911 tỷ đồng. Đánh giá: đạt (cân đối thu – chi ngân sách dư).

- Thu nhập bình quân đầu người/tháng so với trung bình cả nước (1,05 lần trở lên): Năm 2023, thu nhập bình quân đầu người của toàn đô thị đạt 6,81 triệu đồng/tháng (81,47 triệu đồng/năm) bằng 1,37 lần thu nhập bình quân đầu người cả nước đạt 4,95 triệu đồng/tháng (59,4 triệu đồng/năm). Đánh giá: đạt.

- Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 03 năm gần nhất (%): Thành phố Thanh Hóa là 13,70%; huyện Đông Sơn là 5,50%; trung bình toàn đô thị đạt 9,56%. Đánh giá: đạt (trung bình 03 năm gần nhất của tỉnh đạt 9,55%⁴).

- Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều trung bình 03 năm gần nhất: Đạt 0,11%, thấp hơn tỷ lệ hộ nghèo trung bình của cả tỉnh. Đánh giá: đạt.

- Tỷ trọng công nghiệp, xây dựng và dịch vụ trong cơ cấu kinh tế: Đạt 98,18%. Đánh giá: đạt (quy định từ 80% trở lên).

- Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thành (bao gồm cả 07 phường thành lập mới): Đạt 95,06%. Đánh giá: đạt (quy định từ 80% trở lên).

2. Sắp xếp ĐVHC cấp huyện thuộc diện khuyến khích: Không có.

⁴ Năm 2021 đạt 8,85%; năm 2022 đạt 12,51%; năm 2023 đạt 7,29%; trung bình 03 năm đạt 9,55%

II. PHƯƠNG ÁN SẮP XẾP ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

1. Phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã thuộc diện sắp xếp

1.1. Thành phố Thanh Hóa:

Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của phường Tân Sơn (có diện tích tự nhiên là 0,87 km², đạt 15,74% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 16.152 người, đạt 230,74% so với tiêu chuẩn) và toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của phường Phú Sơn (có diện tích tự nhiên là 1,83 km², đạt 33,25% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 17.207 người, đạt 245,81% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

Phường Tân Sơn được thành lập trên cơ sở điều chỉnh một phần diện tích tự nhiên và dân số của phường Phú Sơn (năm 2002). Vì vậy, nhập phường Tân Sơn và phường Phú Sơn là phù hợp với truyền thống lịch sử, phong tục, tập quán, đặc điểm dân cư, hệ thống giao thông kết nối bảo đảm thuận lợi cho lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền địa phương và sinh hoạt, giao dịch hành chính, học tập, khám chữa bệnh của Nhân dân.

b) Kết quả sau khi sắp xếp, ĐVHC mới có:

- Diện tích tự nhiên: 2,70 km² (đạt 49,09% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 33.359 người (đạt 476,56% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số: 244 người (chiếm tỷ lệ: 0,73%).
- Các ĐVHC liền kề: các phường: Đông Thọ, Điền Biên, Lam Sơn, Ba Đình, Ngọc Trạo, Đông Vệ, An Hưng, Đông Lĩnh, Đông Tân.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Trụ sở phường Phú Sơn hiện nay.

1.2. Thành phố Sầm Sơn:

Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Quảng Hùng (có diện tích tự nhiên là 3,94 km², đạt 13,14% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 7.241 người, đạt 181,03% so với tiêu chuẩn) và toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Quảng Đại (có diện tích tự nhiên là 2,11 km², đạt 7,03% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 7.054 người, đạt 176,35% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

Trước năm 1954, xã Quảng Hùng và xã Quảng Đại thuộc xã Quảng Hải, sau đó xã Quảng Hải được chia thành các xã nhỏ là: Quảng Đại, Quảng Hùng (thuộc thành phố Sầm Sơn hiện nay), Quảng Giao, Quảng Hải, Quảng Nhân (thuộc huyện Quảng Xương hiện nay). Vì vậy, nhập xã Quảng Hùng và xã Quảng Đại là phù hợp với truyền thống lịch sử, phong tục, tập quán, đặc điểm dân cư, hệ thống giao thông kết nối bảo đảm tạo điều kiện thuận lợi cho lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền địa phương và sinh hoạt, giao dịch hành chính, học tập, khám chữa bệnh, sản xuất của Nhân dân.

b) Kết quả sau khi sắp xếp, ĐVHC mới có:

- Diện tích tự nhiên: 6,05 km² (đạt 20,17% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 14.295 người (đạt 357,38% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người (chiếm tỷ lệ: 0%).
- Các ĐVHC liên kề: Xã Quảng Minh, phường Quảng Vinh thuộc thành phố Sầm Sơn; giáp huyện Quảng Xương và Biển Đông.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Chưa dự kiến.

1.3. Huyện Nga Sơn:

Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Nga Bạch (có diện tích tự nhiên là 2,92 km², đạt 9,73% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 8.693 người, đạt 108,66% so với tiêu chuẩn) và toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Nga Trung (có diện tích tự nhiên là 3,33 km², đạt 11,11% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 4.932 người, đạt 61,65% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

Xã Nga Bạch và xã Nga Trung có vị trí địa lý liền kề, đều thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025 nên sắp xếp, nhập hai xã là tăng quy mô ĐVHC; góp phần tinh gọn bộ máy, tinh giảm biên chế, nâng cao hiệu quả đầu tư kinh tế - xã hội, hiệu quả, hiệu lực hoạt động hệ thống chính trị; đồng thời, hệ thống giao thông hiện trạng và định hướng quy hoạch hệ thống giao thông giữa hai xã có sự kết nối thuận lợi hơn so với các xã khác liền kề nên tạo điều kiện cho lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền địa phương, sinh hoạt, giao dịch hành chính, học tập, khám chữa bệnh của Nhân dân.

b) Kết quả sau khi sắp xếp, ĐVHC mới có:

- Diện tích tự nhiên: 6,25 km² (đạt 20,83% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 13.625 người (đạt 170,31% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người (chiếm tỷ lệ: 0%).
- Các ĐVHC liên kề: Các xã Nga Thủy, Nga Phượng, Nga Thạch, thị trấn Nga Sơn thuộc huyện Nga Sơn và giáp huyện Hậu Lộc.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Trụ sở xã Nga Bạch hiện nay.

1.4. Huyện Hà Trung:

Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Hà Thái (có diện tích tự nhiên là 6,00 km², đạt 20,01% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 4.328 người, đạt 54,10% so với tiêu chuẩn) và toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Hà Lai (có diện tích tự nhiên là 6,88 km², đạt 22,92% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 4.884 người, đạt 61,05% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

Sau Cách mạng tháng 08/1945, xã Hà Thái và xã Hà Lai thuộc xã Phi Lai, sau đó xã Phi Lai được chia thành các xã nhỏ: Hà Thái, Hà Lai. Vì vậy, nhập xã Hà Thái, Hà Lai là phù hợp với truyền thống lịch sử, phong tục, tập quán, đặc điểm dân cư; hệ thống giao thông kết nối bảo đảm tạo điều kiện thuận lợi cho lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền địa phương và sinh hoạt, giao dịch hành chính, học tập, khám chữa bệnh của Nhân dân.

b) Kết quả sau khi sắp xếp, ĐVHC mới có:

- Diện tích tự nhiên: 12,88 km² (đạt 42,93% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 9.212 người (đạt 115,15% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người (chiếm tỷ lệ: 0%).
- Các ĐVHC liền kề: các xã: Hà Châu, Hà Hải, Hà Bình, Lĩnh Toại, Yên Sơn, Hoạt Giang và thị trấn Hà Trung thuộc huyện Hà Trung.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Trụ sở xã Hà Lai hiện nay.

1.5. Huyện Hậu Lộc:

Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Phong Lộc (có diện tích tự nhiên là 4,45 km², đạt 14,85% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 4.081 người, đạt 50,01% so với tiêu chuẩn) và toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Tuy Lộc (có diện tích tự nhiên là 5,92 km², đạt 19,75% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 5.174 người, đạt 64,68% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

Trước năm 1954, xã Tuy Lộc và xã Phong Lộc thuộc xã Tuy Lộc; sau đó xã Tuy Lộc được chia thành các xã nhỏ: Phong Lộc và Tuy Lộc. Vì vậy, nhập xã Phong Lộc, Tuy Lộc là phù hợp với truyền thống lịch sử, phong tục, tập quán, đặc điểm dân cư; hệ thống giao thông kết nối bảo đảm thuận lợi cho lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền địa phương và sinh hoạt, giao dịch hành chính, học tập, khám chữa bệnh của Nhân dân.

b) Kết quả sau khi sắp xếp, ĐVHC mới có:

- Diện tích tự nhiên: 10,37 km² (đạt 34,6% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 9.255 người (đạt 115,68% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người (chiếm tỷ lệ: 0%).
- Các ĐVHC liền kề: các xã: Hoa Lộc, Liên Lộc, Quang Lộc, Cầu Lộc, thị trấn Hậu Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và giáp huyện Nga Sơn.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Trụ sở xã Tuy Lộc hiện nay.

1.6. Huyện Hoằng Hóa:

Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Hoằng Giang (có diện tích tự nhiên là 3,64 km², đạt 12,13% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 5.075

người, đạt 63,44% so với tiêu chuẩn) và toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Hoàng Phương (có diện tích tự nhiên là 3,90 km², đạt 13,02% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 5.512 người, đạt 68,90% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

Trước năm 1953, xã Hoàng Giang và xã Hoàng Phương thuộc cùng một xã lớn; sau đó xã lớn được chia thành các xã nhỏ: Hoàng Giang, Hoàng Phương. Vì vậy, nhập hai xã là phù hợp với truyền thống lịch sử, phong tục, tập quán, đặc điểm dân cư; hệ thống giao thông kết nối bảo đảm thuận lợi cho lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền địa phương và sinh hoạt, giao dịch hành chính, học tập, khám chữa bệnh của Nhân dân.

b) Kết quả sau khi sắp xếp, ĐVHC mới có:

- Diện tích tự nhiên: 7,54 km² (đạt 25,15% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 10.587 người (đạt 132,34% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số: 11 người (chiếm tỷ lệ: 0,10%).
- Các ĐVHC liền kề: các xã: Hoàng Phú, Hoàng Hợp, Hoàng Xuân; giáp huyện Thiệu Hóa và thành phố Thanh Hóa.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Trụ sở xã Hoàng Phương hiện nay.

1.7. Huyện Yên Định:

Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Yên Ninh (có diện tích tự nhiên là 5,96 km², đạt 19,85% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 4.964 người, đạt 62,05% so với tiêu chuẩn) và toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Yên Lạc (có diện tích tự nhiên là 6,02 km², đạt 20,06% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 5.666 người, đạt 70,83% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

Trước năm 1945, xã Yên Ninh và xã Yên Lạc thuộc tổng Bái Nhuyễn; sau Cách mạng tháng 08/1945, bãi bỏ cấp tổng để thành lập xã, các xã Yên Ninh, Yên Lạc thuộc xã Tiến Bộ, sau đổi tên thành xã Yên Ninh; đến năm 1954, xã Yên Ninh chia thành hai xã: Yên Lạc và Yên Ninh. Hiện nay dân cư hai xã sinh sống tập trung; lịch sử, truyền thống văn hóa, phong tục tập quán, điều kiện tế - xã hội và các điều kiện, tiềm năng tương đồng, thuận lợi để phát triển sau khi sắp xếp; quản lý của chính quyền địa phương, sinh hoạt của Nhân dân.

b) Kết quả sau khi sắp xếp, ĐVHC mới có:

- Diện tích tự nhiên: 11,98 km² (đạt 39,93% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 10.630 người (đạt 132,87% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số: 13 người (chiếm tỷ lệ: 0,12%).
- Các ĐVHC liền kề: các xã: Yên Phong, Yên Thái, Định Tăng, Định Liên, Yên Thịnh, Yên Hùng thuộc huyện Yên Định.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Trụ sở xã Yên Lạc hiện nay.

1.8. Huyện Triệu Sơn:

1.8.1. Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Xuân Thịnh (có diện tích tự nhiên là 4,76 km², đạt 15,87% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 5.425 người, đạt 67,81% so với tiêu chuẩn) và toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Xuân Lộc (có diện tích tự nhiên là 3,28 km², đạt 10,92% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 4.306 người, đạt 53,83% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

Trước năm 1953, xã Xuân Thịnh và xã Xuân Lộc thuộc xã Thọ Lộc, sau đó được chia thành các xã như hiện nay. Vì vậy, nhập các xã là phù hợp với truyền thống lịch sử, phong tục, tập quán, đặc điểm dân cư; hệ thống giao thông kết nối bảo đảm thuận lợi cho lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền và sinh hoạt, giao dịch hành chính, học tập của Nhân dân.

b) Kết quả sau khi sắp xếp, ĐVHC mới có:

- Diện tích tự nhiên: 8,04 km² (đạt 26,79% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 9.731 người (đạt 121,64% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số: 01 người (chiếm tỷ lệ: 0,01%).
- Các ĐVHC liền kề: các xã: ĐVHC mới (Thọ Vực - Thọ Phú), Thọ Ngọc, Thọ Thế, Thọ Dân và giáp huyện Thọ Xuân.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Trụ sở xã Xuân Thịnh hiện nay.

1.8.2. Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Thọ Vực (có diện tích tự nhiên là 3,51 km², đạt 11,72% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 5.241 người, đạt 65,51% so với tiêu chuẩn) và toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Thọ Phú (có diện tích tự nhiên là 4,79 km², đạt 15,96% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 4.842 người, đạt 60,53% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

Giai đoạn tháng 01/1946 đến tháng 09/1953, xã Thọ Vực và xã Thọ Phú thuộc xã Thọ Vực cũ, sau đó được chia thành các xã như hiện nay. Vì vậy, nhập các xã là phù hợp với truyền thống lịch sử, phong tục, tập quán, đặc điểm dân cư; hệ thống giao thông kết nối bảo đảm thuận lợi cho lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền địa phương và sinh hoạt, sản xuất, giao dịch hành chính, học tập, khám chữa bệnh của Nhân dân sau khi sắp xếp.

b) Kết quả sau khi sắp xếp, ĐVHC mới có:

- Diện tích tự nhiên: 8,30 km² (đạt 27,67% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 10.083 người (đạt 126,04% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số: 06 người (chiếm tỷ lệ: 0,05%).

- Các ĐVHC liền kề: các xã: ĐVHC mới (Xuân Thịnh - Xuân Lộc), Thọ Thế, Dân Lực thuộc huyện Triệu Sơn và giáp huyện Thọ Xuân.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Trụ sở xã Thọ Vực hiện nay.

1.9. Huyện Thạch Thành:

Nhập toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Thạch Đồng (có diện tích tự nhiên là 9,37 km², đạt 18,73% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 5.712 người, đạt 114,24% so với tiêu chuẩn) và toàn bộ diện tích tự nhiên, dân số của xã Thạch Long (có diện tích tự nhiên là 10,45 km², đạt 20,91% so với tiêu chuẩn; quy mô dân số là 5.767 người, đạt 115,34% so với tiêu chuẩn).

a) Cơ sở và lý do của việc sắp xếp ĐVHC:

Trước tháng 07/1953, xã Thạch Đồng và xã Thạch Long thuộc xã Thạch Long sau đó được chia thành các xã như hiện nay. Vì vậy, nhập các xã là phù hợp với truyền thống lịch sử, phong tục, tập quán, đặc điểm dân cư; hệ thống giao thông kết nối bảo đảm thuận lợi cho lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền và sinh hoạt, giao dịch hành chính, học tập của Nhân dân.

b) Kết quả sau khi sắp xếp, ĐVHC mới có:

- Diện tích tự nhiên: 19,82 km² (đạt 39,64% so với tiêu chuẩn).

- Quy mô dân số: 11.479 người (đạt 229,58% so với tiêu chuẩn).

- Số dân là người dân tộc thiểu số: 1.914 người (chiếm tỷ lệ: 16,67%).

- Các ĐVHC liền kề: các xã: Thành Hưng, Thạch Bình, Thạch Định, thị trấn Kim Tân và các huyện: Cẩm Thủy, Vĩnh Lộc.

- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: UBND xã Thạch Long.

2. Sắp xếp ĐVHC cấp xã thuộc diện khuyến khích

2.1. Thị xã Nghi Sơn:

Giải thể xã Hải Yến. Điều chỉnh diện tích tự nhiên, dân số của xã Hải Yến về các phường: Hải Thượng, Nguyên Bình, Tĩnh Hải quản lý. Điều chỉnh diện tích tự nhiên của phường Tĩnh Hải về phường Mai Lâm quản lý; cụ thể:

- Điều chỉnh 3,68 km² diện tích tự nhiên, 561 người của xã Hải Yến về phường Tĩnh Hải quản lý; gồm: 0,45 km² diện tích tự nhiên, 561 người của thôn Bắc Yến và 3,23 km² diện tích tự nhiên trong Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn.

- Điều chỉnh 3,11 km² diện tích tự nhiên, 55 người của xã Hải Yến về phường Hải Thượng quản lý; gồm: diện tích tự nhiên, dân số của các thôn: Nam Yến, Đông Yến (phía Nam Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn).

- Điều chỉnh 4.705 người của xã Hải Yến (hiện đã di dân đến sinh sống tại Khu tái định cư Nguyên Bình) về phường Nguyên Bình quản lý.

- Điều chỉnh 4,95 km² diện tích tự nhiên của phường Tĩnh Hải về phường

Mai Lâm quản lý; gồm: 1,72 km² trong và bên ngoài Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn và 3,23 km² diện tích tự nhiên trong nhà máy điều chỉnh từ xã Hải Yến.

a) Cơ sở và lý do của việc giải thể ĐVHC:

Năm 2009, phần lớn diện tích và dân cư xã Hải Yến thực hiện giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án lọc hóa dầu Nghi Sơn và chuyển về khu tái định cư thuộc xã Nguyên Bình (nay là phường); chỉ còn lại dân cư thôn Bắc Yến và một số hộ dân thôn Nam Yến sinh sống nên việc quản lý dân cư, thực hiện các thủ tục hành chính, triển khai các chế độ chính sách của nhà nước và công tác đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội tại địa bàn xã Hải Yến hiện nay gặp rất nhiều khó khăn, phức tạp; trong khi đó, khu tái định cư thuộc phường Nguyên Bình hiện nay không đảm bảo tiêu chuẩn về diện tích tự nhiên và quy mô dân số để thành lập đơn vị hành chính mới. Vì vậy, cần thiết giải thể ĐVHC xã Hải Yến để điều chỉnh, bàn giao diện tích tự nhiên và dân số về các phường: Hải Thượng, Nguyên Bình, Tĩnh Hải quản lý nhằm tạo thuận lợi cho lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, quản lý của chính quyền địa phương, sinh hoạt, giao dịch hành chính, học tập, khám chữa bệnh của Nhân dân; phù hợp với Quy hoạch chung đô thị Tĩnh Gia đã được phê duyệt Quyết định số 2208/QĐ-UBND ngày 10/6/2019 của UBND tỉnh (đã xác định xã Hải Yến thuộc khu vực nội thị).

Từ những lý do đó, việc giải thể, điều chỉnh diện tích tự nhiên và dân số của xã Hải Yến vào 04 phường: Nguyên Bình, Tĩnh Hải, Hải Thượng, Mai Lâm quản lý đã được cấp ủy, chính quyền huyện Tĩnh Gia trước đây và thị xã Nghi Sơn hiện nay khảo sát, nghiên cứu kỹ lưỡng. Theo đó, không thể nhập nguyên trạng toàn bộ xã Hải Yến vào một phường quản lý; lý do như sau:

- 4.705/5.321 người của xã Hải Yến hiện đã di dân đến sinh sống tại Khu tái định cư Nguyên Bình nên chỉ điều chỉnh dân số 4.705 người của xã Hải Yến về phường Nguyên Bình quản lý (không điều chỉnh diện tích tự nhiên).

- Toàn bộ diện tích tự nhiên 6,79 km² và dân số còn lại 616 người của xã Hải Yến bị chia làm 03 khu vực bởi hệ thống tường bao của Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn (là công trình trọng điểm quốc gia), gồm: (1) Khu vực phía Bắc của nhà máy là thôn Bắc Yến giáp phường Tĩnh Hải nên điều chỉnh về phường Tĩnh Hải quản lý; (2) Khu vực trong mặt bằng nhà máy (không có dân cư) giáp xã Mai Lâm (phía công chính của Nhà máy lọc hóa dầu) nên điều chỉnh về phường Mai Lâm quản lý; (3) Khu vực phía Nam của nhà máy là thôn Nam Yến giáp phường Hải Thượng nên điều chỉnh về phường Hải Thượng quản lý.

Do đó, việc điều chỉnh 03 khu vực nêu trên về 03 phường quản lý, không điều chỉnh về cho 01 phường quản lý là phù hợp với thực tế địa giới hành chính.

b) Kết quả sau khi giải thể ĐVHC:

(1) Phường Tĩnh Hải:

- Diện tích tự nhiên: 5,46 km² (đạt 99,27% so với tiêu chuẩn).

- Quy mô dân số: 8.550 người (đạt 342,00% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người (chiếm tỷ lệ: 0%).
- ĐVHC liền kề: các phường: Trúc Lâm, Mai Lâm, Hải Bình và giáp Biển Đông.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: UBND phường Tĩnh Hải.

(2) Phường Hải Thượng:

- Diện tích tự nhiên: 27,32 km² (đạt 496,73% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 11.681 người (đạt 467,24% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người (chiếm tỷ lệ: 0%).
- ĐVHC liền kề phường Hải Thượng: các xã: Trường Lâm, Hải Hà, phường Mai Lâm; giáp tỉnh Nghệ An và Biển Đông.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: UBND phường Hải Thượng.

(3) Phường Mai Lâm:

- Diện tích tự nhiên: 22,75 km² (đạt 413,64% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 10.020 người (đạt 400,80% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người (chiếm tỷ lệ: 0%).
- ĐVHC liền kề phường Mai Lâm: các xã: Tùng Lâm, Tân Trường, Trường Lâm, các phường: Trúc Lâm, Tĩnh Hải, Hải Thượng và giáp Biển Đông.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: UBND phường Mai Lâm.

(4) Phường Nguyên Bình:

- Diện tích tự nhiên: 33,26 km² (đạt 604,64% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 16.544 người (đạt 330,88% so với tiêu chuẩn).
- Số dân là người dân tộc thiểu số: 0 người (chiếm tỷ lệ: 0%).
- ĐVHC liền kề phường Mai Lâm: các xã: Hải Nhân, Định Hải, Phú Sơn, Phú Lâm, các phường: Trúc Lâm, Xuân Lâm, Bình Minh, Hải Hòa.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: UBND phường Nguyên Bình.

2.2. Huyện Thiệu Hóa:

Nhập nguyên trạng toàn bộ diện tích tự nhiên, quy mô dân số của xã Thiệu Phú (có diện tích tự nhiên là 6,53 km², đạt 21,76%; quy mô dân số là 9.175 người, đạt 114,69%) vào thị trấn Thiệu Hóa (có diện tích tự nhiên là 10,68 km², đạt 76,28%; quy mô dân số là 19.177 người, đạt 239,71%).

Kết quả sau khi sắp xếp, đơn vị hành chính mới có:

- Diện tích tự nhiên: 17,21 km² (đạt 122,93% so với tiêu chuẩn).
- Quy mô dân số: 28.352 người (đạt 354,40% so với tiêu chuẩn).

- Số dân là người dân tộc thiểu số: 111 người (chiếm tỷ lệ: 0,39%).
- ĐVHC liên kê: các xã: Thiệu Long, Thiệu Công, Thiệu Trung, Thiệu Nguyên, Tân Châu, Thiệu Duy, Thiệu Phúc, Thiệu Vận và huyện Đông Sơn.
- Nơi đặt trụ sở làm việc của ĐVHC: Trụ sở thị trấn Thiệu Hóa hiện nay.

Đến nay, phương án nhập xã Thiệu Phú vào thị trấn Thiệu Hóa đã được UBND tỉnh báo cáo Bộ Nội vụ, Chính phủ trình Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết số 939/NQ-UBTVQH15 ngày 13/12/2023.

III. LÝ DO ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ THUỘC DIỆN SẮP XẾP TRONG GIAI ĐOẠN 2023 - 2025 NHƯNG ĐỀ NGHỊ CHƯA SẮP XẾP

1. Đối với ĐVHC cấp huyện: 01 đơn vị - thị xã Bỉm Sơn

1.1. Thị xã Bỉm Sơn là trung tâm vùng động lực kinh tế phía Bắc của tỉnh Thanh Hóa; đóng vai trò là một trong 3 cực tăng trưởng vùng đồng bằng trung du của tỉnh; có vị trí quan trọng về quốc phòng an ninh và đầu mối giao thông, cửa ngõ phía Bắc của tỉnh Thanh Hóa, kết nối với tỉnh Ninh Bình và các tỉnh phía Bắc; với các chức năng trọng tâm là công nghiệp chế biến, chế tạo, lắp ráp, sản xuất ô tô, công nghiệp vật liệu xây dựng; trung tâm phát triển dịch vụ kho bãi, trung chuyển hàng hóa, logistics; du lịch văn hóa - tín ngưỡng tâm linh....

1.2. Thị xã Bỉm Sơn có: Diện tích tự nhiên: 63,83 km²; quy mô dân số: 69.826 người; giáp các huyện: Hà Trung, Nga Sơn và tỉnh Ninh Bình.

1.3. Lý do chưa thực hiện sắp xếp thị xã Bỉm Sơn:

(1) Về cơ sở pháp lý:

Tại Điểm 4, Mục IV, Điều 1 Quyết định số 153/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ xác định đến năm 2030, toàn tỉnh có 47 đô thị; trong đó, 01 thành phố là đô thị loại I (đô thị Thanh Hóa); 02 đô thị loại III (thành phố Sầm Sơn; thành phố Nghi Sơn); 04 đô thị loại IV (huyện Hà Trung nhập vào thị xã Bỉm Sơn; thành lập mới 03 thị xã gồm: Thọ Xuân, Hoằng Hóa, Quảng Xương); 40 đô thị loại V. Cụ thể nội dung này, tại Phụ lục X - Phương án phát triển hệ thống đô thị tỉnh ban hành kèm theo Quyết định số 153/QĐ-TTg và tại Điểm 1 Mục V - Phần thứ hai - Báo cáo Quy hoạch tỉnh (là thành phần hồ sơ Quy hoạch tỉnh) xác định giai đoạn 2021 - 2025, đô thị Bỉm Sơn chỉ bao gồm thị xã Bỉm Sơn; giai đoạn 2026 - 2030, đô thị Bỉm Sơn gồm thị xã Bỉm Sơn và huyện Hà Trung.

Đồng thời, tại Quyết định số 1268/QĐ-UBND ngày 17/4/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt đồ án Điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Bỉm Sơn đến năm 2045 xác định phạm vi lập quy hoạch bao gồm toàn bộ diện tích quản lý hành chính thị xã Bỉm Sơn (06 phường và 01 xã), chưa bao gồm huyện Hà Trung.

Do đó, đề xuất chưa thực hiện sắp xếp thị xã Bỉm Sơn với ĐVHC cấp huyện liên kê trong giai đoạn 2023 - 2025 do chưa đảm bảo nguyên tắc về sự

phù hợp với Quy hoạch tỉnh, Quy hoạch đô thị đã được phê duyệt là theo phạm vi của đô thị Bỉm Sơn đến năm 2025 đã được xác định tại các quy hoạch nêu trên (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Về đánh giá tiêu chuẩn ĐVHC thị xã:

Tiêu chuẩn ĐVHC thị xã tại Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25/6/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của ĐVHC và phân loại ĐVHC (sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết số 27/2022/UBTVQH15 ngày 21/9/2022), ngoài tiêu chuẩn về quy mô dân số, diện tích tự nhiên, ĐVHC trực thuộc còn phải đảm bảo 02 tiêu chuẩn: (1) Đã được công nhận là đô thị loại III hoặc loại IV; (2) Cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội đạt quy định⁵.

Hiện nay, phạm vi thị xã Bỉm Sơn và các ĐVHC cấp huyện liền kề chưa được phê duyệt quy hoạch đô thị, chưa có cơ sở xây dựng chương trình phát triển đô thị nên chưa thực hiện được phân loại đô thị; chưa lập và phê duyệt được quy hoạch phân khu nên chưa đánh giá được trình độ phát triển cơ sở hạ tầng của các xã dự kiến thành lập phường. Mặt khác, dựa trên hiện trạng phát triển kinh tế - xã hội hiện nay của các ĐVHC cấp huyện liền kề, chưa có đơn vị đảm bảo cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội khi nhập vào thị xã Bỉm Sơn, đòi hỏi thời gian đầu tư, phát triển, đảm bảo tiêu chuẩn của ĐVHC đô thị.

Do đó, chưa thực hiện sắp xếp thị xã Bỉm Sơn với ĐVHC cấp huyện liền kề giai đoạn 2023 - 2025 do chưa đảm bảo các tiêu chuẩn đô thị của ĐVHC thị xã (quy định tại Khoản 3, Điều 4 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 và Khoản 4, Khoản 5 Điều 6 Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH).

2. Đối với đơn vị hành chính cấp xã

2.1. Thành phố Thanh Hóa: 08 đơn vị:

2.1.1. Phường Điện Biên:

- a) Diện tích tự nhiên: 0,68 km².
- b) Quy mô dân số: 15.641 người.
- c) ĐVHC liền kề: các phường: Đông Thọ, Trường Thi, Lam Sơn, Tân Sơn.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào: Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, thị xã Thanh Hóa được chia thành các khu phố. Phường Điện Biên ngày nay là một trong những khu phố đầu tiên của thị xã Thanh Hóa khi này, giai đoạn 1960 - 1961, khu phố đổi thành tiểu khu, đến năm 1981, phường Điện Biên được thành lập trên cơ sở tiểu khu Điện Biên. Địa giới hành chính phường Điện Biên khi

⁵ Gồm 06 chỉ tiêu: cân đối thu - chi ngân sách; tăng trưởng kinh tế bình quân 03 năm gần nhất; tỷ lệ hộ nghèo; thu nhập bình quân đầu người; tỷ lệ lao động phi nông nghiệp; tỷ trọng công nghiệp, xây dựng, dịch vụ.

thành lập là trên cơ sở ranh giới đã hình thành ổn định của khu phố, tiểu khu có từ năm 1945 và đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh:

Phường Điện Biên có vị trí trung tâm, giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với thành phố Thanh Hóa; nơi đặt trụ sở làm việc của các cơ quan trung ương và của tỉnh, quảng trường, nhà hát, ngân hàng thương mại.

Phường được công nhận là phường trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng.

Theo Công văn số 3431/BQP-TM ngày 16/9/2023 của Bộ Quốc phòng, hướng dẫn: Xã, phường, thị trấn được công nhận là trọng điểm về quốc phòng, an ninh có thể được áp dụng trường hợp không bắt buộc sắp xếp trong trường hợp khi sắp xếp với ĐVHC liền kề khác sẽ dẫn đến mất ổn định về quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội. Phường Điện Biên thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.1.2. Phường Lam Sơn:

a) Diện tích tự nhiên: 0,93 km².

b) Quy mô dân số: 16.319 người.

c) ĐVHC liền kề: các phường: Điện Biên, Trường Thi, Đông Hương, Đông Sơn, Đông Vệ, Ngọc Trạo, Ba Đình, Tân Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào: Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, thị xã Thanh Hóa được chia thành các khu phố. Phường Lam Sơn ngày nay là một trong những khu phố đầu tiên của thị xã Thanh Hóa khi này; giai đoạn 1960 - 1961, khu phố đổi thành tiểu khu; đến năm 1981, phường Lam Sơn thành lập trên cơ sở tiểu khu Hoàng Hoa Thám. Địa giới hành chính phường Lam Sơn khi thành lập là trên cơ sở ranh giới ổn định của khu phố, tiểu khu có từ năm 1945 và đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh:

Phường Lam Sơn có vị trí trung tâm, giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với thành phố; nơi đặt trụ sở làm việc của UBND tỉnh và các sở, ban, ngành cấp tỉnh, Khu tượng đài Lê Lợi, Khu tượng niệm Bác Hồ, Công viên Hội An.... Phường được công nhận là phường trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng; thuộc trường hợp không

bắt buộc sắp xếp để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.1.3. Phường Ba Đình:

- a) Diện tích tự nhiên: 0,70 km².
- b) Quy mô dân số: 16.721 người.
- c) ĐVHC liền kề: các phường: Lam Sơn, Ngọc Trạo, Tân Sơn.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào: Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, thị xã Thanh Hóa được chia thành các khu phố. Phường Ba Đình ngày nay là một trong những khu phố đầu tiên của thị xã Thanh Hóa khi này; giai đoạn 1960 - 1961, khu phố đổi thành tiểu khu; đến năm 1981, phường Ba Đình thành lập trên cơ sở tiểu khu Ba Đình. Địa giới hành chính phường Ba Đình khi thành lập là trên cơ sở ranh giới đã hình thành ổn định của khu phố, tiểu khu có từ năm 1945 và đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh:

Phường Ba Đình có vị trí trung tâm, giữ vai trò đặc biệt quan trọng đối với thành phố; nơi đặt trụ sở làm việc của Tỉnh ủy Thanh Hóa, Đảng ủy khối Cơ quan và Doanh nghiệp tỉnh, Công an tỉnh và các sở, ban, ngành cấp tỉnh. Phường được công nhận là phường trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.1.4. Phường Ngọc Trạo:

- a) Diện tích tự nhiên: 0,54 km².
- b) Quy mô dân số: 14.236 người.
- c) ĐVHC liền kề: các phường: Ba Đình, Lam Sơn, Tân Sơn, Đông Vệ.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào: Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, thị xã Thanh Hóa được chia thành các khu phố. Phường Ngọc Trạo ngày nay là một trong những khu phố đầu tiên của thị xã Thanh Hóa khi này; giai đoạn 1960 - 1961, khu phố đổi thành tiểu khu; đến năm 1981, phường Ngọc Trạo thành lập trên cơ sở tiểu khu Quang Trung. Địa giới hành chính phường Ngọc Trạo khi thành lập là trên cơ sở ranh giới đã hình thành ổn định của khu phố, tiểu khu có

từ năm 1945 và đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Phường Ngọc Trạo có Nhà thờ Tin lành thuộc Tổng hội thánh Tin lành Việt Nam (Miền Bắc), là nhà thờ tin lành duy nhất của tỉnh Thanh Hóa, được xây dựng từ năm 1936, là nơi sinh hoạt tín ngưỡng của tín đồ địa phương và tín đồ ở các địa phương khác trên địa bàn tỉnh. Phường thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.1.5. Phường Đông Sơn:

a) Diện tích tự nhiên: 1,00 km².

b) Quy mô dân số: 15.621 người.

c) ĐVHC liên kê: các phường: Lam Sơn, Đông Vệ, Đông Hương, Đông Hải, Quảng Hưng, Quảng Thành.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào: Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, phường Đông Sơn ngày nay là làng Lai Thành; năm 1971, chuyển về thị xã Thanh Hóa, lấy tên là khối Lai Thành; đến năm 1981, phường Đông Sơn thành lập trên cơ sở khối Lai Thành. Địa giới hành chính phường Đông Sơn khi thành lập là trên cơ sở ranh giới đã hình thành ổn định của làng, khối Lai Thành có từ năm 1945 và đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa, dân cư riêng biệt:

Phường Đông Sơn có truyền thống lịch sử, văn hóa đậm nét của văn hóa vùng ven sông Lai Thành cổ với nhiều công trình, kiến trúc lịch sử tiêu biểu: đền Vặng, phủ Vặng và các hoạt động văn hóa, nghệ thuật dân gian có giá trị: trò chèo chải, trò tú huần, hát bội; nơi đặt sân bay Lai Thành. Đặc điểm dân cư của phường cũng khác biệt, với đa số dân cư là cán bộ hưu trí, sỹ quan quân đội, công an, giáo viên, sinh viên, học sinh; do trước đây là nơi bố trí nhà ở cho cán bộ, sỹ quan quân đội, công an (khu gia binh), giảng viên các trường đại học, cao đẳng, đồng bào miền nam tập kết và hiện nay là nơi tập trung các cơ sở giáo dục quan trọng của tỉnh (01 trường chuyên, 03 trường cấp 3).

Phường thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC do có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa, dân cư riêng biệt (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.1.6. Xã Hoằng Đại:

a) Diện tích tự nhiên: 4,67 km².

b) Quy mô dân số: 4.900 người.

c) ĐVHC liền kề xã Hoàng Đại: xã Hoàng Quang, phường Quảng Hưng thuộc thành phố Thanh Hóa và giáp huyện Hoàng Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào: Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Đại là 01 trong 54 xã thuộc huyện Hoàng Hóa; đến năm 2012 chuyển về thành phố Thanh Hóa. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn thuộc diện sắp xếp đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa đến năm 2040⁶: Xác định sau khi nhập huyện Đông Sơn vào thành phố Thanh Hóa, khu vực nội thành của thành phố: Gồm 30 phường hiện nay của thành phố Thanh Hóa và thành lập thêm 07 phường mới, trên cơ sở 07 xã, thị trấn hiện nay, trong đó có xã Hoàng Đại.

Xã Hoàng Đại là ĐVHC nông thôn được quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.1.7. Xã Đông Vinh:

a) Diện tích tự nhiên: 4,36 km².

b) Quy mô dân số: 4.216 người.

c) ĐVHC liền kề: các phường: An Hưng, Quảng Thịnh, Quảng Thắng thuộc thành phố Thanh Hóa và giáp các huyện: Đông Sơn, Quảng Xương.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các ĐVHC liền kề:

Xã Đông Vinh khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề, do bị chia cắt với các phường: Quảng Thịnh, Quảng Thắng bởi sông nhà Lê, chia cắt với phường An Hưng bởi dãy núi Vức. Xã thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với đơn vị liền kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa, dân cư riêng biệt:

Xã Đông Vinh mang bản sắc của vùng đất cổ Đông Sơn, có di tích khảo cổ học gồm cổ Tam Thọ (di tích gốm cổ nhất Đông Dương), di tích lịch sử văn hóa nghề Đa Sỹ, khác biệt với văn hóa vùng đất cổ Quảng Xương (Vĩnh Xương)

⁶ Phê duyệt tại Quyết định số 259/QĐ-TTg ngày 17/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ

của các phường: Quảng Thắng, Quảng Thịnh. Xã thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị khi sắp xếp các ĐVHC liên kề khác:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030 và Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa đến năm 2040: Xã Đông Vinh được xác định thuộc khu vực ngoại thành; xã chỉ giáp các phường nội thành nên sắp xếp với các phường này sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.1.8. Xã Thiệu Vân:

a) Diện tích tự nhiên: 3,69 km².

b) Quy mô dân số: 6.135 người.

c) ĐVHC liên kề xã Thiệu Vân: các phường: Thiệu Dương, Đông Cương, Thiệu Khánh thuộc thành phố Thanh Hóa và giáp huyện Thiệu Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Tại Mục 3.10, Phần 3 Thuyết minh tổng hợp Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040 (là thành phần hồ sơ quy hoạch) ban hành kèm theo Quyết định số 259/QĐ-TTg ngày 17/3/2023 của Thủ tướng Chính phủ đã xác định xã Thiệu Vân thuộc khu vực ngoại thành. Trong khi xã Thiệu Vân chỉ giáp các phường nội thành: Thiệu Dương, Đông Cương, Thiệu Khánh thuộc thành phố Thanh Hóa, không giáp ĐVHC nông thôn. Để thực hiện sắp xếp xã Thiệu Vân vào các phường liên kề nêu trên phải điều chỉnh Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa (điều chỉnh mở rộng phạm vi khu vực nội thành gồm cả xã Thiệu Vân); phân loại lại đô thị; điều chỉnh quy hoạch phân khu; công nhận trình độ phát triển cơ sở hạ tầng của khu vực mở rộng phường.

Do đó, tuy không thuộc các yếu tố đặc thù quy định tại Khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 nhưng thuộc trường hợp không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15.

2.2. Thành phố Sầm Sơn: 01 đơn vị - xã Quảng Minh:

a) Diện tích tự nhiên: 3,87 km².

b) Quy mô dân số: 5.609 người.

c) ĐVHC liên kề xã Quảng Minh: xã Quảng Hùng, phường Quảng Vinh và giáp huyện Quảng Xương, thành phố Thanh Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045:

Đối với đô thị Sầm Sơn, đã xác định mở rộng khu vực nội thành, dự kiến thành lập các phường mới: Quảng Minh, Quảng Hùng, Quảng Đại. Xã Quảng Minh thuộc trường hợp ĐVHC nông thôn được quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị nên không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.3. Thị xã Nghi Sơn: 01 đơn vị - xã Tùng Lâm:

a) Diện tích tự nhiên: 11,88 km².

b) Quy mô dân số: 5.152 người.

c) ĐVHC liền kề: xã Phú Lâm, Tân Trường, phường: Mai Lâm, Trúc Lâm.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các ĐVHC liền kề:

Xã Tùng Lâm có điều kiện địa hình đồi núi tương đối phức tạp; khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề do bị chia cắt với xã Phú Lâm bởi dãy núi Thủ Đà, chia cắt với xã Tân Trường bởi dãy núi Hàm Rồng và đường cao tốc Bắc - Nam. Xã thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với ĐVHC liền kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Tùng Lâm có đồng bào công giáo sinh sống; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030 và Quy hoạch chung đô thị Tĩnh Gia đến năm 2035: Xã Tùng Lâm được xác định thuộc khu vực ngoại thị; nên sắp xếp xã Tùng Lâm với các phường: Mai Lâm, Trúc Lâm sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.4. Huyện Nga Sơn: 12 đơn vị:

2.4.1. Xã Nga Yên:

a) Diện tích tự nhiên: 3,86 km².

b) Quy mô dân số: 5.699 người.

c) ĐVHC liền kề xã Nga Yên: Nga Hải, Nga Liên, Nga Trường, Nga Giáp, Nga Thanh và thị trấn Nga Sơn thuộc huyện Nga Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Nga Sơn⁷: Xác định phạm vi quy hoạch thị trấn Nga Sơn bao gồm toàn bộ ĐGHC thị trấn Nga Sơn và các xã: Nga Yên, Nga Văn. Xã Nga Yên là ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có ĐVHC liên kề đã thực hiện sắp xếp ĐVHC giai đoạn 2019 - 2021:

Xã Nga Yên giáp thị trấn Nga Sơn là đơn vị đã thực hiện sắp xếp ĐVHC trong giai đoạn 2019 - 2021. Xã Nga Yên chưa thực hiện sắp xếp với thị trấn Nga Sơn để đảm bảo ổn định ĐVHC thị trấn (theo quy định tại Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị khi sắp xếp các ĐVHC liên kề khác:

Xã Nga Yên thuộc phạm vi quy hoạch đô thị; nên sắp xếp xã Nga Yên với các xã: Nga Hải, Nga Liên, Nga Trường, Nga Giáp, Nga Thanh sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.4.2. Xã Nga Thanh:

a) Diện tích tự nhiên: 3,47 km².

b) Quy mô dân số: 6.283 người.

c) ĐVHC liên kề xã Nga Thanh: các xã: Nga Liên, Nga Tân, Nga Thủy, Nga Yên và thị trấn Nga Sơn thuộc huyện Nga Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045: Xác định phạm vi quy hoạch đô thị Hối Đào gồm toàn bộ ĐGHC các xã: Nga Liên, Nga Thanh, Nga Tiến. Xã Nga Thanh là ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có ĐVHC liên kề đã thực hiện sắp xếp ĐVHC giai đoạn 2019 - 2021:

Xã Nga Thanh giáp thị trấn Nga Sơn là đơn vị đã thực hiện sắp xếp ĐVHC trong giai đoạn 2019 - 2021. Xã Nga Thanh không sắp xếp với thị trấn Nga Sơn để đảm bảo ổn định của ĐVHC thị trấn, đồng thời để đảm bảo phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (theo quy định tại

⁷ Phê duyệt tại Quyết định số 4285/QĐ-UBND ngày 05/12/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị khi sắp xếp các ĐVHC liên kề khác:

Xã Nga Thanh thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Hới Đào; nên sắp xếp xã Nga Thanh với các xã: Nga Tân, Nga Thủy sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.4.3. Xã Nga Tiến:

a) Diện tích tự nhiên: 5,82 km².

b) Quy mô dân số: 5.957 người.

c) ĐVHC liên kề: xã Nga Liên, Nga Tân, Nga Thái và giáp tỉnh Ninh Bình.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045: Xác định phạm vi quy hoạch đô thị Hới Đào gồm toàn bộ địa giới hành chính các xã: Nga Liên, Nga Thanh, Nga Tiến. Xã Nga Tiến là ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị khi sắp xếp các ĐVHC liên kề khác:

Xã Nga Tiến thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Hới Đào; nên sắp xếp xã Nga Tiến với các xã: Nga Tân, Nga Thái sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.4.4. Xã Nga Liên:

a) Diện tích tự nhiên: 4,50 km².

b) Quy mô dân số: 9.637 người.

c) ĐVHC liên kề xã Nga Liên: Nga Thái, Nga Tiến, Nga Tân, Nga Thanh, Nga Yên, Nga Hải, Nga Thành, Nga An thuộc huyện Nga Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045: Xác định phạm vi quy hoạch đô thị Hới Đào gồm toàn bộ địa giới hành chính các xã: Nga Liên, Nga Thanh, Nga Tiến. Xã Nga Liên là ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC

(theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị khi sắp xếp các ĐVHC liên kề khác:

Xã Nga Liên thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Hới Đào; nên sắp xếp xã Nga Liên với các xã: Nga Thái, Nga Tân, Nga Thanh, Nga Yên, Nga Hải, Nga Thành, Nga An sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.4.5. Xã Nga Thạch:

a) Diện tích tự nhiên: 5,92 km².

b) Quy mô dân số: 5.825 người.

c) ĐVHC liên kề: các xã: Nga Bạch, Nga Phượng và giáp huyện Hậu Lộc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Nga Thạch là 01 trong các xã thuộc huyện Nga Sơn. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Nga Thạch được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2005. Xã Nga Thạch thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt với ĐVHC liên kề (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Có ĐVHC liên kề đã thực hiện sắp xếp ĐVHC giai đoạn 2019 - 2021:

Xã Nga Thạch giáp xã Nga Phượng là đơn vị đã sắp xếp ĐVHC trong giai đoạn 2019 -2021. Xã Nga Thạch không sắp xếp với xã Nga Phượng để đảm bảo ổn định ĐVHC xã Nga Phượng (theo quy định tại Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi; có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt với các ĐVHC liên kề:

Xã Nga Thạch bị chia cắt một phần bởi nhánh sông Lèn; có Quốc lộ 10 chạy qua nhưng không kết nối đến trung tâm ĐVHC liên kề là xã Nga Bạch. Đồng thời, xã Nga Thạch là xã vùng đồng có những đặc điểm văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt khác với xã Nga Bạch là xã vùng biển, có đồng bào công giáo sinh sống với 01 Giáo xứ và 01 Nhà thờ Bạch Cầu. Xã Nga Thạch thuộc

trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi; có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt với ĐVHC liền kề (theo quy định tại Điểm a, Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.4.6. Xã Nga Thắng:

a) Diện tích tự nhiên: 6,90 km².

b) Quy mô dân số: 4.445 người.

c) ĐVHC liền kề: xã Nga Văn, Nga Phương, Ba Đình và giáp huyện Hà Trung.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Nga Thắng là 01 trong các xã thuộc huyện Nga Sơn. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC liền kề có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Xã Nga Thắng giáp xã Ba Đình, là đơn vị có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Có ĐVHC liền kề đã thực hiện sắp xếp ĐVHC giai đoạn 2019 - 2021:

Xã Nga Thắng giáp xã Nga Phương là đơn vị đã sắp xếp ĐVHC trong giai đoạn 2019 - 2021. Xã Nga Thắng không sắp xếp với xã Nga Phương để đảm bảo ổn định ĐVHC xã Nga Phương (theo quy định tại Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(4) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Nga Thắng là quê hương cách mạng, nơi nuôi giấu cán bộ trong hoạt động cách mạng, nơi thành lập chi bộ đảng đầu tiên của huyện Nga Sơn; có di tích lịch sử cách mạng cấp tỉnh gồm 5 điểm: vườn chè, vườn mái, nhà ông Phan Sự Cố, Chùa Thượng, Phủ Sến; hiện nay xã Nga Thắng đang hoàn thiện hồ sơ đề nghị công nhận xã an toàn khu. Xã Nga Thắng thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt với ĐVHC liền kề (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.4.7. Xã Nga Vịnh:

a) Diện tích tự nhiên: 4,77 km².

b) Quy mô dân số: 4.790 người.

c) ĐVHC liền kề xã Nga Vịnh: các xã: Nga Trường, Ba Đình thuộc huyện Nga Sơn và giáp huyện Hà Trung, thị xã Bỉm Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Nga Vịnh là 01 trong các xã thuộc huyện Nga Sơn. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC liền kề có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Xã Nga Vịnh giáp các xã: Nga Trường, Ba Đình, là những đơn vị có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi; có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt với các ĐVHC liền kề:

Xã Nga Vịnh khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với xã Ba Đình do bị chia cắt một phần bởi sông Hưng Long. Đồng thời, xã Nga Vịnh có đồng bào công giáo sinh sống nên có những đặc điểm văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt với các xã giáp ranh. Xã Nga Vịnh thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi; có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt với ĐVHC liền kề (theo quy định tại Điểm a, Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.4.8. Xã Nga Trường:

a) Diện tích tự nhiên: 4,76 km².

b) Quy mô dân số: 4.846 người.

c) ĐVHC liền kề xã Nga Trường: các xã: Nga Giáp, Nga Yên, Nga Văn, Ba Đình, Nga Vịnh, Nga Thiện, thị trấn Nga Sơn và giáp huyện Hà Trung.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Nga Trường là 01 trong các xã thuộc huyện Nga Sơn. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp

(theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC liền kề có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Xã Nga Trường giáp các xã: Nga Thiện, Nga Vịnh, Ba Đình, là những đơn vị có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các ĐVHC liền kề:

Xã Nga Trường chỉ giáp ranh 95m với xã Nga Giáp về phía Bắc, không có đường giao thông kết nối trực tiếp giữa hai xã; nên thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(4) Có ĐVHC liền kề đã thực hiện sắp xếp ĐVHC giai đoạn 2019 - 2021:

Xã Nga Trường giáp thị trấn Nga Sơn là ĐVHC đã thực hiện sắp xếp trong giai đoạn 2019 - 2021. Xã Nga Trường không thực hiện sắp xếp với thị trấn Nga Sơn để đảm bảo ổn định ĐVHC thị trấn (theo quy định tại Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(5) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Xã Nga Trường giáp các xã: Nga Yên, Nga Văn thuộc phạm vi quy hoạch thị trấn Nga Sơn nên sắp xếp xã Nga Trường với các xã: Nga Yên, Nga Văn sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.4.9. Xã Nga Thiện:

a) Diện tích tự nhiên: 11,02 km².

b) Quy mô dân số: 5.400 người.

c) ĐVHC liền kề xã Nga Thiện: các xã: Nga Điền, Nga Giáp, Nga Trường và giáp huyện Hà Trung, tỉnh Thanh Hóa; giáp tỉnh Ninh Bình.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Nga Thiện là 01 trong các xã thuộc huyện Nga Sơn. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC liền kề có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Xã Nga Thiện giáp xã Nga Trường, là đơn vị có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Nga Thiện có động Từ Thức, được xếp hạng di tích danh thắng quốc gia; đồng thời, địa bàn xã có đồng bào công giáo sinh sống, Nhà thờ Mỹ Đức. Xã Nga Thiện thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt với ĐVHC liền kề (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.4.10. Xã Nga Thành:

a) Diện tích tự nhiên: 3,53 km².

b) Quy mô dân số: 4.462 người.

c) ĐVHC liền kề: các xã: Nga An, Nga Liên, Nga Hải, Nga Giáp.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, Nga Thành là 01 trong các xã thuộc huyện Nga Sơn. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh⁸; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.4.11. Xã Nga Hải:

a) Diện tích tự nhiên: 4,33 km².

b) Quy mô dân số: 6.416 người.

c) ĐVHC liền kề: các xã: Nga Thành, Nga Liên, Nga Yên, Nga Giáp.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Nga Hải là 01 trong các xã thuộc huyện Nga Sơn. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC liền kề có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

⁸ Theo Văn bản số 03/PA-UBND ngày 16/9/2023 của UBND huyện Nga Sơn.

Xã Nga Hải giáp các xã: Nga Thành, Nga Giáp, là đơn vị có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Nga Hải được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2005. Xã Nga Hải thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC do có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt với ĐVHC liền kề (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(4) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Xã Nga Hải giáp xã Nga Yên thuộc phạm vi quy hoạch thị trấn Nga Sơn; giáp xã Nga Liên thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Hói Đào; nên sắp xếp xã Nga Hải với các xã: Nga Yên, Nga Liên sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.4.12. Xã Ba Đình:

a) Diện tích tự nhiên: 6,67 km².

b) Quy mô dân số: 5.563 người.

c) ĐVHC liền kề xã Ba Đình: các xã: Nga Vịnh, Nga Trường, Nga Văn, Nga Thắng thuộc huyện Nga Sơn và giáp huyện Hà Trung.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Ba Đình là 01 trong các xã thuộc huyện Nga Sơn. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh⁹; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.5. Huyện Hà Trung: 03 đơn vị:

2.5.1. Xã Hà Hải:

a) Diện tích tự nhiên: 5,03 km².

b) Quy mô dân số: 4.474 người.

c) ĐVHC liền kề: xã: Hà Thái, Lĩnh Toại, Hà Châu và giáp huyện Nga Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Quy hoạch xây dựng đô thị Gũ, huyện Hà Trung đến năm 2040¹⁰: xác

⁹ Theo Văn bản số 03/PA-UBND ngày 16/9/2023 của UBND huyện Nga Sơn.

¹⁰ Phê duyệt tại Quyết định số 4784/QĐ-UBND ngày 29/11/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

định phạm vi quy hoạch đô thị Gũ gồm các xã: Hà Hải, Hà Châu, Lĩnh Toại. Xã Hà Hải là ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.5.2. Xã Hà Giang:

a) Diện tích tự nhiên: 8,86 km².

b) Quy mô dân số: 4.537 người.

c) ĐVHC liền kề: các xã: Hà Bắc, Hà Tiên, Hà Long và giáp huyện Thạch Thành.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các ĐVHC liền kề:

Xã Hà Giang tiếp giáp xã Hà Bắc (khoảng 3,20 km) nhưng bị chia cắt bởi đường cao tốc Bắc - Nam, đồi núi, các xứ đồng: Bái Chấn, Đường Vòng, Đường Trong, Đồng Cung, Ruộng Mặt; tiếp giáp xã Hà Tân (khoảng 0,43 km), xã Hà Tiên (khoảng 6,10 km) nhưng bị chia cắt bởi sông Tống Giang (còn gọi là sông Hoạt). Do đó, xã Hà Giang thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các ĐVHC liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Tuyến tiếp giáp còn lại giáp xã Hà Long là xã thuộc phạm vi quy hoạch đô thị (hiện đang lập đề án thành lập thị trấn Hà Long); nên sắp xếp xã Hà Giang và xã Hà Long sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đã phê duyệt (quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.5.3. Xã Hà Ngọc:

a) Diện tích tự nhiên: 4,12 km².

b) Quy mô dân số: 4.156 người.

c) ĐVHC liền kề xã Hà Ngọc: các xã: Hà Sơn, Hà Đông, thị trấn Hà Trung thuộc huyện Hà Trung và giáp huyện Hậu Lộc.

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các ĐVHC liền kề:

Xã Hà Ngọc khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề, do bị chia cắt với xã Hà Sơn, Hà Đông (là các xã thuộc khu vực miền núi, khó tổ chức giao thông, có đồng bào công giáo sinh sống) bởi dãy núi Chum Vàng. Xã thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liền kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Hà Ngọc được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 1998. Xã Hà Ngọc thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt với ĐVHC liên kề (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị khi sắp xếp các ĐVHC liên kề khác:

Xã Hà Ngọc giáp thị trấn Hà Trung nhưng không thuộc phạm vi quy hoạch thị trấn Hà Trung; nên sắp xếp xã Hà Ngọc và thị trấn Hà Trung sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đô thị đã được phê duyệt (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.6. Huyện Hậu Lộc: 10 đơn vị:

2.6.1. Xã Đại Lộc:

a) Diện tích tự nhiên: 5,72 km².

b) Quy mô dân số: 5.680 người.

c) ĐVHC liên kề xã Đại Lộc: các xã: Tiến Lộc, Triệu Lộc, Đồng Lộc, Thành Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và giáp huyện Hà Trung.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Đại Lộc được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 1998. Xã Đại Lộc thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt với ĐVHC liên kề (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070¹¹: Xác định phạm vi quy hoạch đô thị Triệu Lộc gồm toàn bộ địa giới hành chính các xã: Đại Lộc, Triệu Lộc. Xã Triệu Lộc là ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.6.2. Xã Xuân Lộc:

a) Diện tích tự nhiên: 7,02 km².

b) Quy mô dân số: 5.496 người.

c) ĐVHC liên kề xã Xuân Lộc: Thuận Lộc, Hoà Lộc, Phú Lộc, thị trấn Hậu Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và giáp huyện Hoằng Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

¹¹ Quyết định số 4360/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh Thanh Hoá

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hậu Lộc đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070: Xác định phạm vi quy hoạch thị trấn Hậu Lộc gồm toàn bộ thị trấn Hậu Lộc và xã Xuân Lộc. Xã Xuân Lộc là ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.6.3. Xã Hải Lộc:

- a) Diện tích tự nhiên: 3,36 km².
- b) Quy mô dân số: 10.011 người.
- c) ĐVHC liền kề: các xã: Minh Lộc, Hoà Lộc và giáp huyện Hoằng Hóa.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh:

Xã Hải Lộc là xã biên giới biển; được công nhận là xã trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Hải Lộc được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2005. Xã Hải Lộc thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt với ĐVHC liền kề (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Hậu Lộc đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2070: Xác định phạm vi quy hoạch đô thị Hòa Lộc gồm toàn bộ các xã: Hòa Lộc, Hải Lộc. Xã Hải Lộc là ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.6.4. Xã Liên Lộc:

- a) Diện tích tự nhiên: 4,95 km².
- b) Quy mô dân số: 4.790 người.
- c) ĐVHC liền kề xã Liên Lộc: các xã: Quang Lộc, Hoa Lộc, Tuy Lộc, Hưng Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và huyện Nga Sơn.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các ĐVHC liền kề:

Xã Liên Lộc khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề, do bị chia cắt với xã Hưng Lộc bởi sông Lèn, chia cắt với xã Tuy Lộc bởi

sông Trà Giang. Xã thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liền kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Nhân dân xã Liên Lộc chủ yếu theo đạo phật giáo, trong khi xã liền kề Quang Lộc có đông bào công giáo sinh sống, có giáo họ Quang Tân; hai xã có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Có sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

Xã Liên Lộc là xã đồng màu, thuần nông, trong khi đơn vị liền kề xã Hoa Lộc đa số người dân làm thương nghiệp; trình độ phát triển kinh tế xã hội của hai địa phương còn có nhiều chênh lệch; sắp xếp xã Liên Lộc và xã Hoa Lộc sẽ không đảm bảo nguyên tắc chú trọng, cân nhắc kỹ các yếu tố phát triển kinh tế xã hội (theo quy định tại Khoản 4, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.6.5. Xã Hoa Lộc:

a) Diện tích tự nhiên: 3,79 km².

b) Quy mô dân số: 5.691 người.

c) ĐVHC liền kề xã Hoa Lộc: các xã: Liên Lộc, Phú Lộc, Tuy Lộc, Hưng Lộc, Minh Lộc và thị trấn Hậu Lộc thuộc huyện Hậu Lộc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Hoa Lộc được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2000. Xã Hoa Lộc thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt với ĐVHC liền kề (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có sự khác biệt về trình độ phát triển kinh tế - xã hội:

Xã Hoa Lộc đa số người dân sinh sống bằng kinh doanh, dịch vụ, thương nghiệp, trong khi các xã liền kề: Liên Lộc, Phú Lộc là xã đồng màu, sản xuất nông nghiệp, thuần nông; trình độ phát triển kinh tế xã hội của hai địa phương còn có nhiều chênh lệch; sắp xếp xã Hoa Lộc và xã Liên Lộc, Phú Lộc sẽ không đảm bảo nguyên tắc chú trọng, cân nhắc kỹ các yếu tố phát triển kinh tế xã hội (theo quy định tại Khoản 4, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Xã Hoa Lộc giáp các xã: Hưng Lộc, Minh Lộc thuộc quy hoạch đô thị ven biển; giáp thị trấn Hậu Lộc là đô thị huyện lỵ. Xã Hoa Lộc không thuộc phạm vi

các quy hoạch đô thị nêu trên nên sắp xếp xã Hoa Lộc với các xã Hưng Lộc, Minh Lộc, thị trấn Hậu Lộc sẽ không đảm bảo nguyên tắc sự phù hợp quy hoạch (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.6.6. Xã Thành Lộc:

- a) Diện tích tự nhiên: 5,89 km².
- b) Quy mô dân số: 7.698 người.
- c) ĐVHC liên kề: các xã: Đồng Lộc, Tiến Lộc, Đại Lộc, Cầu Lộc, Lộc Sơn.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Xã Thành Lộc có đồng bào công giáo sinh sống, có giáo họ Linh Xá, tình hình hoạt động tôn giáo hiện nay trên địa bàn đang còn tiềm ẩn nhiều yếu tố có thể gây phức tạp. Xã Thành Lộc thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt với ĐVHC liên kề (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15)

2.6.7. Xã Quang Lộc:

- a) Diện tích tự nhiên: 5,40 km².
- b) Quy mô dân số: 5.113 người.
- c) ĐVHC liên kề xã Quang Lộc: các xã: Liên Lộc, Phong Lộc, Tuy Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và giáp các huyện: Nga Sơn, Hà Trung.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Xã Quang Lộc có đồng bào công giáo sinh sống, có giáo họ Quang Tân (đã đề nghị thành lập giáo xứ và đang được các cơ quan có thẩm quyền xem xét), tình hình hoạt động tôn giáo hiện nay trên địa bàn đang còn tiềm ẩn nhiều yếu tố có thể gây phức tạp. Xã Quang Lộc thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt với ĐVHC liên kề (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.6.8. Xã Lộc Sơn:

- a) Diện tích tự nhiên: 4,68 km².
- b) Quy mô dân số: 5.544 người.
- c) ĐVHC liên kề xã Lộc Sơn: các xã: Cầu Lộc, Mỹ Lộc, Thành Lộc, Tiến Lộc và thị trấn Hậu Lộc thuộc huyện Hậu Lộc.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các ĐVHC liên kề:

Xã Lộc Sơn tiếp giáp các xã: Thành Lộc (khoảng 1,92 km), xã Cầu Lộc (khoảng 0,65 km) nhưng bị chia cắt bởi các xứ đồng lớn, hệ thống kênh, mương

thuỷ lợi và không có đường giao thông kết nối đến trung tâm các xã; tiếp giáp xã Mỹ Lộc (khoảng 2,60 km) nhưng bị chia cắt bởi sông Trà Giang. Do đó, xã Lộc Sơn thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các ĐVHC liên kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC liên kề có địa giới đã hình thành ổn định từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh hoặc đã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2019 - 2021:

Xã Lộc Sơn giáp xã Tiến Lộc là đơn vị có ĐGHC đã hình thành ổn định từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh; giáp thị trấn Hậu Lộc là đơn vị thực hiện sắp xếp giai đoạn ĐVHC trong 2019 - 2021; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.6.9. Xã Mỹ Lộc:

a) Diện tích tự nhiên: 3,81 km².

b) Quy mô dân số: 5.263 người.

c) ĐVHC liên kề xã Mỹ Lộc: các xã: Lộc Sơn, Tiến Lộc, Thuần Lộc, thị trấn Hậu Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và giáp huyện Hoằng Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề:

Xã Mỹ Lộc khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề, do bị chia cắt với xã Lộc Sơn (tiếp giáp khoảng 2,60 km) bởi sông Trà Giang. Xã thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liên kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC liên kề có địa giới đã hình thành ổn định từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh hoặc đã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2019 - 2021:

Xã Mỹ Lộc giáp xã Tiến Lộc là đơn vị có địa giới hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; giáp thị trấn Hậu Lộc và xã Thuần Lộc là các ĐVHC đã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2019 - 2021; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.6.10. Xã Đồng Lộc:

a) Diện tích tự nhiên: 3,53km².

b) Quy mô dân số: 4.809 người.

c) ĐVHC liên kề xã Đồng Lộc: các xã: Thành Lộc, Đại Lộc, Cầu Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và giáp huyện Hà Trung.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các ĐVHC liền kề:

Xã Đồng Lộc khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với đơn vị liền kề, do bị chia cắt với các xã: Thành Lộc, Cầu Lộc bởi xứ đồng lớn, kênh, mương thủy lợi, không có đường giao thông kết nối đến trung tâm các xã; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông với các đơn vị liền kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Đồng Lộc được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2000. Xã Đồng Lộc thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt với ĐVHC liền kề (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Xã Đồng Lộc giáp xã Đại Lộc là đơn vị thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Triệu Lộc; nên sắp xếp xã Đồng Lộc với xã Đại Lộc sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7. Huyện Hoằng Hóa: 24 đơn vị:

2.7.1. Xã Hoằng Sơn:

a) Diện tích tự nhiên: 5,70 km².

b) Quy mô dân số: 7.341 người.

c) ĐVHC liền kề xã Hoằng Sơn: các xã: Hoằng Trinh, Hoằng Khê, Hoằng Lương thuộc huyện Hoằng Hóa và giáp huyện Hậu Lộc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Xã Hoằng Sơn là đơn vị hành chính đã thực hiện sắp xếp trong giai đoạn 2019 - 2021 theo Nghị quyết số 786/NQ-UBTVQH14 ngày 16/10/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (quy định tại Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

Trên cơ sở thông báo kết luận của Ban Thường vụ Huyện ủy Hoằng Hóa và Văn bản số 18/PA-UBND ngày 20/9/2023, UBND huyện Hoằng Hóa không đề nghị sắp xếp xã Hoằng Sơn trong giai đoạn 2023 - 2025 (vào diện khuyến khích sắp xếp quy định tại Khoản 4, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.2. Xã Hoằng Tiến:

a) Diện tích tự nhiên: 4,31 km².

b) Quy mô dân số: 7.190 người.

c) ĐVHC liền kề: Xã Hoàng Hải, Hoàng Yên, Hoàng Thanh, Hoàng Ngọc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Tiến là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh:

Xã Hoàng Tiến là xã biên giới biển; được công nhận là xã trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.3. Xã Hoàng Hải:

a) Diện tích tự nhiên: 3,80 km².

b) Quy mô dân số: 5.418 người.

c) ĐVHC liền kề: các xã: Hoàng Yên, Hoàng Tiến, Hoàng Trường.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Hải là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới đơn vị hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh:

Xã Hoàng Hải là xã biên giới biển; được công nhận là xã trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Hoàng Hải được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2004. Xã Hoàng Hải thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt với ĐVHC liền kề (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(4) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030 và Quy hoạch chung đô thị Hải Tiến đến năm 2030¹²: Xác định xã Hải Tiến thuộc khu vực nội thị của thị xã Hoàng Hóa (quy hoạch đến năm 2030 thành lập thị xã). Xã Hải Tiến là ĐVHC nông thôn được quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.4. Xã Hoàng Ngọc:

a) Diện tích tự nhiên: 5,83 km².

b) Quy mô dân số: 8.024 người.

c) ĐVHC liền kề xã Hoàng Ngọc: các xã: Hoàng Hà, Hoàng Đạo, Hoàng Lưu, Hoàng Đông, Hoàng Thanh, Hoàng Tiến, Hoàng Yên.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Ngọc là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh:

Xã Hoàng Ngọc được công nhận là xã trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Hoàng Ngọc thuộc khu vực nội thị của thị xã Hoàng Hóa. Xã Hải Ngọc là ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.5. Xã Hoàng Yên:

a) Diện tích tự nhiên: 9,91 km².

b) Quy mô dân số: 5.621 người.

c) ĐVHC liền kề xã Hoàng Yên: các xã: Hoàng Hải, Hoàng Hà, Hoàng

¹² Quyết định số 5241/QĐ-UBND ngày 04/12/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Tiền, Hoàng Yên thuộc huyện Hoàng Hóa và giáp huyện Hậu Lộc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Yên là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh:

Xã Hoàng Yên được công nhận là xã trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng. Xã Hoàng Yên thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.6. Xã Hoàng Trung:

a) Diện tích tự nhiên: 4,91 km².

b) Quy mô dân số: 6.129 người.

c) ĐVHC liền kề xã Hoàng Trung: các xã: Hoàng Xuân, Hoàng Trinh, Hoàng Kim thuộc huyện Hoàng Hóa và giáp huyện Hậu Lộc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Trung là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Hoàng Trung được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 1994. Đồng thời, địa bàn xã có đồng bào công giáo sinh sống, có giáo xứ Trinh Hà. Xã Hoàng Trung có truyền thống lịch sử, văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Hoàng Trung thuộc khu vực nội thị của thị xã Hoàng Hóa. Xã Hoàng Trung là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp

(theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.7. Xã Hoàng Hà:

a) Diện tích tự nhiên: 4,27 km².

b) Quy mô dân số: 4.503 người.

c) ĐVHC liên kê: Xã Hoàng Hà: các xã: Hoàng Đạt, Hoàng Đạo, Hoàng Yên, Hoàng Ngọc thuộc huyện Hoàng Hóa và giáp huyện Hậu Lộc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Hà là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Hoàng Hà có đồng bào công giáo sinh sống, có giáo xứ Ngọc Đình. Xã có văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.8. Xã Hoàng Đạt:

a) Diện tích tự nhiên: 5,88 km².

b) Quy mô dân số: 5.410 người.

c) ĐVHC liên kê xã Hoàng Đạt: các xã: Hoàng Hà, Hoàng Xuyên, Hoàng Đạo, thị trấn Bút Sơn thuộc huyện Hoàng Hóa và giáp huyện Hậu Lộc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Đạt là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Hoàng Đạt được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2012. Đồng thời, địa bàn xã có đồng bào công giáo sinh sống, có nhà thờ Bái Đình. Xã Hoàng Đạt có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp

(theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.9. Xã Hoàng Quý:

a) Diện tích tự nhiên: 5,15 km².

b) Quy mô dân số: 7.662 người.

c) ĐVHC liền kề xã Hoàng Quý: các xã: Hoàng Phú, Hoàng Quý, Hoàng Hợp, Hoàng Cát, Hoàng Xuyên và thành phố Thanh Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Quý là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Hoàng Quý được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 1994. Xã Hoàng Quý có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Hoàng Quý không thuộc khu vực ngoại thị của thị xã Hoàng Hóa. Xã Hoàng Quý là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.10. Xã Hoàng Lộc:

a) Diện tích tự nhiên: 2,54 km².

b) Quy mô dân số: 6.529 người.

c) ĐVHC liền kề xã Hoàng Lộc: các xã: Hoàng Thịnh, Hoàng Thành, Hoàng Thái thuộc huyện Hoàng Hóa và giáp thành phố Thanh Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Lộc là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (theo quy định tại Điểm b,

Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Hoằng Lộc thuộc khu vực nội thị của thị xã Hoằng Hóa. Xã Hoằng Lộc là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.11. Xã Hoằng Cát:

a) Diện tích tự nhiên: 4,42 km².

b) Quy mô dân số: 6.091 người.

c) ĐVHC liền kề xã Hoằng Cát: các xã: Hoằng Quý, Hoằng Đức, Hoằng Xuyên thuộc huyện Hoằng Hóa và giáp thành phố Thanh Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoằng Cát là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoằng Hóa. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Hoằng Cát không thuộc khu vực ngoại thị của thị xã Hoằng Hóa. Xã Hoằng Cát là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.12. Xã Hoằng Kim:

a) Diện tích tự nhiên: 2,80 km².

b) Quy mô dân số: 6.937 người.

c) ĐVHC liền kề xã Hoằng Kim: các xã: Hoằng Trung, Hoằng Xuân, Hoằng Phú, Hoằng Quý, Hoằng Trinh thuộc huyện Hoằng Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoằng Kim là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoằng Hóa. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Hoàng Kim được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2005. Xã Hoàng Kim có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Hoàng Kim thuộc khu vực nội thị của thị xã Hoàng Hóa. Xã Hoàng Kim là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.13. Xã Hoàng Trinh:

a) Diện tích tự nhiên: 5,72 km².

b) Quy mô dân số: 7.276 người.

c) ĐVHC liền kề xã Hoàng Trinh: các xã: Hoàng Trung, Hoàng Kim, Hoàng Quý, Hoàng Sơn và giáp huyện Hậu Lộc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Trinh là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Hoàng Trinh được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2005. Xã Hoàng Trinh có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Hoàng Trinh không thuộc khu vực ngoại thị của thị xã Hoàng Hóa. Xã Hoàng Trinh là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.14. Xã Hoàng Hợp:

a) Diện tích tự nhiên: 4,38 km².

b) Quy mô dân số: 6.134 người.

c) ĐVHC liên kề xã Hoàng Hợp: các xã: Hoàng Phụng, Hoàng Giang, Hoàng Quỳnh, Hoàng Phú; huyện Thiệu Hóa và thành phố Thanh Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Hợp là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Hoàng Hợp được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2010. Xã Hoàng Hợp có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.15. Xã Hoàng Lưu:

a) Diện tích tự nhiên: 5,85 km².

b) Quy mô dân số: 6.844 người.

c) ĐVHC liên kề xã Hoàng Lưu: các xã: Hoàng Thắng, Hoàng Thành, Hoàng Phong, Hoàng Đông, Hoàng Ngọc thuộc huyện Hoàng Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Lưu là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh¹³ (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.16. Xã Hoàng Tân:

a) Diện tích tự nhiên: 4,72 km².

b) Quy mô dân số: 5.800 người.

c) ĐVHC liên kề xã Hoàng Tân: các xã: Hoàng Trạch, Hoàng Châu; thành phố Thanh Hóa và thành phố Sầm Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề:

Xã Hoàng Tân bị chia cắt với xã Hoàng Trạch bởi xứ đồng Nho rộng khoảng 19 ha; chia cắt với xã Hoàng Châu bởi xứ đồng Làn Vụng rộng khoảng 30 ha. Xã Hoàng Tân thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản

¹³ Theo Văn bản số 18/PA-UBND ngày 20/9/2023 của UBND huyện Hoàng Hóa.

1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Tân là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.17. Xã Hoàng Đông:

a) Diện tích tự nhiên: 4,34 km².

b) Quy mô dân số: 5.854 người.

c) ĐVHC giáp xã Hoàng Đông: các xã: Hoàng Ngọc, Hoàng Lưu, Hoàng Phong, Hoàng Phụ, Hoàng Thanh thuộc huyện Hoàng Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Đông là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Hoàng Đông thuộc khu vực nội thị của thị xã Hoàng Hóa. Xã Hoàng Đông là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.18. Xã Hoàng Trạch:

a) Diện tích tự nhiên: 3,54 km².

b) Quy mô dân số: 5.373 người.

c) ĐVHC liền kề xã Hoàng Trạch: các xã: Hoàng Châu, Hoàng Thành, Hoàng Tân thuộc huyện Hoàng Hóa và giáp thành phố Thanh Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Trạch là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn

định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh¹⁴ (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Xã Hoàng Trạch giáp xã Hoàng Thành là đơn vị thuộc quy hoạch đô thị Thịnh lộc. Sắp xếp xã Hoàng Trạch và xã Hoàng Thành sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.19. Xã Hoàng Phú:

a) Diện tích tự nhiên: 4,06 km².

b) Quy mô dân số: 5.454 người.

c) ĐVHC liền kề xã Hoàng Phú: các xã: Hoàng Quý, Hoàng Phương, Hoàng Quỳnh, Hoàng Hợp, Hoàng Xuân, Hoàng Kim thuộc huyện Hoàng Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Phú là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoàng Hóa. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Hoàng Phú thuộc khu vực nội thị của thị xã Hoàng Hóa. Xã Hoàng Phú là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.20. Xã Hoàng Quý:

a) Diện tích tự nhiên: 3,58 km².

b) Quy mô dân số: 4.911 người.

c) ĐVHC liền kề xã Hoàng Quý: các xã: Hoàng Xuyên, Hoàng Sơn Hoàng Phú, Hoàng Quỳnh, Hoàng Kim, Hoàng Trinh thuộc huyện Hoàng Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoàng Quý là 01 trong 54 xã

¹⁴ Theo Văn bản số 18/PA-UBND ngày 20/9/2023 của UBND huyện Hoàng Hóa.

được thành lập thuộc huyện Hoằng Hóa. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Hoằng Quý thuộc khu vực nội thị của thị xã Hoằng Hóa. Xã Hoằng Quý là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.21. Xã Hoằng Đồng:

a) Diện tích tự nhiên: 2,94 km².

b) Quy mô dân số: 5.394 người.

c) ĐVHC liền kề xã Hoằng Đồng: các xã: Hoằng Thắng, Hoằng Thái, Hoằng Thịnh, Hoằng Đạo, Hoằng Đức và thị trấn Bút Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoằng Đồng là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoằng Hóa. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Hoằng Đồng thuộc khu vực nội thị của thị xã Hoằng Hóa. Xã Hoằng Đồng là ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.22. Xã Hoằng Thái:

a) Diện tích tự nhiên: 2,85 km².

b) Quy mô dân số: 5.082 người.

c) ĐVHC liền kề xã Hoằng Thái: các xã: Hoằng Đồng, Hoằng Thịnh, Hoằng Lộc, Hoằng Thành, Hoằng Thắng thuộc huyện Hoằng Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoằng Thái là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoằng Hóa. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn

định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Hoằng Thái thuộc khu vực nội thị của thị xã Hoằng Hóa. Xã Hoằng Thái là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.23. Xã Hoằng Thịnh:

a) Diện tích tự nhiên: 3,33 km².

b) Quy mô dân số: 7.980 người.

c) ĐVHC liền kề xã Hoằng Thịnh: các xã: Hoằng Đồng, Hoằng Lộc, Hoằng Thái thuộc huyện Hoằng Hóa và giáp thành phố Thanh Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoằng Thịnh là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoằng Hóa. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Hoằng Thịnh thuộc khu vực nội thị của thị xã Hoằng Hóa. Xã Hoằng Thịnh là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.7.24. Xã Hoằng Thành:

a) Diện tích tự nhiên: 3,59 km².

b) Quy mô dân số: 5.370 người.

c) ĐVHC liền kề: các xã: Hoằng Phong, Hoằng Lưu, Hoằng Lộc, Hoằng Trạch, Hoằng Châu, Hoằng Thắng, Hoằng Thái và thành phố Thanh Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Hoằng Thành là 01 trong 54 xã được thành lập thuộc huyện Hoằng Hóa. Xã có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh (theo quy định tại

Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Hoằng Thành thuộc khu vực nội thị của thị xã Hoằng Hóa. Xã Hoằng Thành là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.8. Huyện Quảng Xương: 08 đơn vị:

2.8.1. Xã Quảng Hải:

a) Diện tích tự nhiên: 4,09 km².

b) Quy mô dân số: 11.267 người.

c) ĐVHC liền kề xã Quảng Hải: các xã: Quảng Lưu, Quảng Nhân, Quảng Giao thuộc huyện Quảng Xương và giáp thành phố Sầm Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh:

Xã Quảng Hải là xã biên giới biển; được công nhận là xã trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Quảng Hải thuộc khu vực nội thị của thị xã Quảng Xương (quy hoạch đến năm 2030 thành lập thị xã). Xã Quảng Hải là ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.8.2. Xã Quảng Thái:

a) Diện tích tự nhiên: 4,01 km².

b) Quy mô dân số: 11.372 người.

c) ĐVHC liền kề: các xã: Tiên Trang, Quảng Lộc và Quảng Lưu.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh:

Xã Quảng Thái là xã biên giới biển; được công nhận là xã trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Quảng Thái thuộc khu vực nội thị của thị xã Quảng Xương. Xã Quảng Thái là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.8.3. Xã Quảng Thạch:

a) Diện tích tự nhiên: 3,43 km².

b) Quy mô dân số: 8.660 người.

c) ĐVHC liền kề: các xã: Quảng Nham, Quảng Chính, Quảng Khê, Tiên Trang thuộc huyện Quảng Xương và giáp thị xã Nghi Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh:

Xã Quảng Thạch là xã biên giới biển; được công nhận là xã trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Quảng Thạch thuộc khu vực nội thị của thị xã Quảng Xương. Xã Quảng Thạch là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.8.4. Xã Quảng Lộc:

a) Diện tích tự nhiên: 5,44 km².

b) Quy mô dân số: 8.198 người.

c) ĐVHC liền kề: xã Quảng Thái, Tiên Trang, Quảng Bình, Quảng Lưu.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Quảng Lộc thuộc khu vực nội thị của thị xã Quảng Xương. Xã Quảng Lộc là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.8.5. Xã Quảng Chính:

a) Diện tích tự nhiên: 5,36 km².

b) Quy mô dân số: 8.294 người.

c) ĐVHC liền kề xã Quảng Chính: các xã: Quảng Thạch, Quảng Khê, Quảng Trung thuộc huyện Quảng Xương và huyện Nông Cống, thị xã Nghi Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Quảng Chính được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2000. Xã Quảng Chính có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Quảng Chính thuộc khu vực nội thị của thị xã Quảng Xương. Xã Quảng Chính là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.8.6. Xã Quảng Giao:

a) Diện tích tự nhiên: 3,82 km².

b) Quy mô dân số: 5.587 người.

c) ĐVHC liền kề xã Quảng Giao: Quảng Hải, Quảng Nhân, Quảng Đức thuộc huyện Quảng Xương và thành phố Sầm Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Quảng Xương, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045¹⁵: Xác định xã Quảng Giao thuộc khu vực nội thị của thị xã Quảng Xương. Xã Quảng Giao là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.8.7. Xã Quảng Trạch:

a) Diện tích tự nhiên: 4,88 km².

b) Quy mô dân số: 6.592 người.

c) ĐVHC liền kề xã Quảng Trạch: các xã: Quảng Hòa, Quảng Yên, thị trấn Tân Phong và huyện Đông Sơn, thành phố Thanh Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Quảng Trạch được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2005. Xã Quảng Trạch có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm

¹⁵ Phê duyệt tại Quyết định số 5445/QĐ-UBND ngày 28/12/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Quảng Trạch thuộc khu vực nội thị của thị xã Quảng Xương. Xã Quảng Trạch là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.8.8. Xã Quảng Định:

a) Diện tích tự nhiên: 5,87 km².

b) Quy mô dân số: 6.706 người.

c) ĐVHC liền kề xã Quảng Định: xã Quảng Đức, thị trấn Tân Phong và thành phố Thanh Hóa, thành phố Sầm Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030: Xác định xã Quảng Định thuộc khu vực nội thị của thị xã Quảng Xương. Xã Quảng Định là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.9. Huyện Nông Cống: 10 đơn vị:

2.9.1. Xã Trung Thành:

a) Diện tích tự nhiên: 7,48 km².

b) Quy mô dân số: 4.924 người.

c) ĐVHC liền kề: Xã Trung Chính, Tế Thắng, Tân Khang và giáp huyện Như Thanh.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Trung Thành được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2014. Xã Trung Thành có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch chung đô thị Cầu Quan, huyện Nông Cống đến năm 2030¹⁶: Xác định phạm vi quy hoạch đô thị Cầu Quan gồm toàn bộ ĐGH các xã: Trung Thành, Trung Chính. Xã Trung Thành là ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

¹⁶ Quyết định số 2435/QĐ-UBND ngày 25/6/2020 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

2.9.2. Xã Trường Sơn:

a) Diện tích tự nhiên: 5,77 km².

b) Quy mô dân số: 5.107 người.

c) ĐVHC liền kề xã Trường Sơn: các xã: Trường Trung, Tượng Văn, Tượng Lĩnh, Trường Minh, Trường Giang thuộc huyện Nông Cống.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Quy hoạch chung đô thị Trường Sơn, huyện Nông Cống đến năm 2025¹⁷: Xác định phạm vi quy hoạch đô thị Trường Sơn gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Trường Sơn và một phần xã Tượng Văn. Xã Trường Sơn là ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.9.3. Xã Trường Minh:

a) Diện tích tự nhiên: 7,21 km².

b) Quy mô dân số: 4.422 người.

c) ĐVHC liền kề xã Trường Minh: các xã: Minh Khôi, Minh Nghĩa, Trường Sơn, Trường Trung, Tượng Lĩnh, Thăng Bình.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Trường Minh khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề, do bị chia cắt với các xã: Minh Khôi, Minh Nghĩa bởi sông Yên; chia cắt với xã Trường Sơn bởi dãy núi Phú Viên - Văn Đô; chia cắt với các xã: Trường Trung, Tượng Lĩnh, Thăng Bình bởi các xứ đồng lớn, hệ thống kênh, mương thủy lợi và không có đường giao thông kết nối giữa trung tâm các xã. Xã thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các đơn vị liền kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nông Cống đến năm 2045¹⁸: Xác định mở rộng đô thị Trường Sơn gồm toàn bộ ĐGH các xã: Trường Minh, Trường Sơn, Tượng Văn. Xã Trường Minh là ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Trường Minh có đồng bào công giáo sinh sống, có 01 giáo họ. Xã

¹⁷ Quyết định số 4498/QĐ-UBND ngày 21/11/2016 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

¹⁸ Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 02/6/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Trường Minh thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt với ĐVHC liên kề (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.9.4. Xã Trường Trung:

a) Diện tích tự nhiên: 7,11 km².

b) Quy mô dân số: 4.906 người.

c) ĐVHC liên kề xã Trường Trung: các xã: Trường Sơn, Trường Minh, Minh Khôi, Trường Giang thuộc huyện Nông Cống và giáp huyện Quảng Xương.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề:

Xã Trường Trung khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề, do bị chia cắt với các xã: Minh Khôi, Trường Giang bởi sông Yên; chia cắt với các xã: Trường Sơn, Trường Minh bởi xứ đồng lớn, hệ thống kênh, mương thủy lợi và không có đường giao thông kết nối giữa trung tâm các xã. Xã thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liên kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Trường Trung giáp xã Trường Giang là xã có đông đồng bào công giáo sinh sống, có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liên kề khác:

Xã Trường Trung giáp các xã: Trường Minh, Trường Sơn là các xã thuộc quy hoạch đô thị Trường Sơn mở rộng; nên sắp xếp xã Trường Trung và các xã: Trường Minh, Trường Sơn sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.9.5. Xã Tượng Văn:

a) Diện tích tự nhiên: 7,60 km².

b) Quy mô dân số: 5.568 người.

c) ĐVHC liên kề xã Tượng Văn: các xã: Trường Giang, Trường Sơn, Tượng Lĩnh thuộc huyện Nông Cống và thị xã Nghi Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Tượng Văn được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2005. Xã Tượng Văn có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng

biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC liền kề có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Tượng Văn giáp các xã: Trường Giang, Tượng Lĩnh là xã có đông đồng bào công giáo sinh sống, có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nông Cống đến năm 2045¹⁹: Xác định mở rộng đô thị Trường Sơn gồm toàn bộ ĐGHHC các xã: Trường Minh, Trường Sơn, Tượng Văn. Xã Trường Minh là ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.9.6. Xã Tượng Lĩnh:

a) Diện tích tự nhiên: 8,61 km².

b) Quy mô dân số: 5.033 người.

c) ĐVHC liền kề xã Tượng Lĩnh: các xã: Trường Minh, Tượng Văn, Thăng Bình, Tượng Sơn, Trường Sơn và giáp thị xã Nghi Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Tượng Lĩnh khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với xã Thăng Bình do bị chia cắt bởi dãy núi Xe; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liền kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Tượng Lĩnh là xã có đông đồng bào công giáo sinh sống, thuộc giáo họ Xuân Yên, giáo xứ Kiến An, có nhà thờ công giáo riêng nên có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt so với các ĐVHC liền kề; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Xã Tượng Lĩnh giáp các xã: Trường Minh, Trường Sơn, Tượng Văn là các xã thuộc quy hoạch đô thị Trường Sơn mở rộng; nên sắp xếp xã Tượng Lĩnh và các xã: Trường Minh, Trường Sơn, Tượng Văn sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đô thị Trường Sơn đã phê duyệt (theo quy định tại

¹⁹ Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 02/6/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.9.7. Xã Tân Phúc:

a) Diện tích tự nhiên: 7,05 km².

b) Quy mô dân số: 5.442 người.

c) ĐVHC liên kê xã Tân Phúc: các xã: Trung Chính, Tân Khang, Tân Thọ, Hoàng Sơn thuộc huyện Nông Cống và giáp huyện Triệu Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kê:

Xã Tân Phúc khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các xã: Tân Thọ, Tân Khang do bị chia cắt bởi đường cao tốc Bắc - Nam; chia cắt với xã Hoàng Sơn bởi đường Nghi Sơn - Sao Vàng. Xã thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liên kê (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045²⁰: Xác định mở rộng đô thị Cầu Quan dọc Quốc lộ, Quốc lộ 47C và đường Nghi Sơn - Sao Vàng, xã Tân Phúc được bổ sung phạm vi điều chỉnh, mở rộng đô thị Cầu Quan. Xã Tân Phúc là ĐVHC nông thôn sẽ được quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.9.8. Xã Hoàng Sơn:

a) Diện tích tự nhiên: 6,91 km².

b) Quy mô dân số: 4.981 người.

c) ĐVHC liên kê xã Hoàng Sơn: các xã: Tế Nông, Trung chính, Tân Phúc, Hoàng Giang thuộc huyện Nông Cống và giáp huyện Đông Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kê:

Xã Hoàng Sơn khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các ĐVHC liên kê; bị chia cắt với các xã: Tân Phúc, Trung Chính bởi tuyến đường Nghi Sơn - Sao Vàng; chia cắt với xã Tế Nông do hai xã chỉ tiếp giáp khoảng 255m và không có đường giao thông kết nối giữa hai xã; chia cắt với xã Hoàng Sơn bởi sông Hoàng Giang. Xã Hoàng Sơn thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liên kê (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

²⁰ Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 02/6/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Hoàng Sơn được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2014. Xã Hoàng Sơn có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Nông Công, tỉnh Thanh Hóa đến năm 2045²¹: Xác định mở rộng đô thị Cầu Quan dọc Quốc lộ, Quốc lộ 47C và đường Nghi Sơn - Sao Vàng, xã Hoàng Sơn được bổ sung phạm vi điều chỉnh, mở rộng đô thị Cầu Quan. Xã Hoàng Sơn là ĐVHC nông thôn sẽ được quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.9.9. Xã Tân Thọ:

a) Diện tích tự nhiên: 5,06 km².

b) Quy mô dân số: 4.948 người.

c) ĐVHC liền kề xã Tân Thọ: các xã: Tân Phúc, Tân Khang thuộc huyện Nông Công và giáp các huyện: Triệu Sơn, Như Thanh.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Tân Thọ tiếp giáp xã Tân Phúc (khoảng 2,85 km), xã Tân Khang (khoảng 8,40 km) nhưng bị chia cắt bởi đường cao tốc Bắc - Nam và sông Nhom, sông Chi Giang 6, sông Chi Giang 8... thường gây ngập lụt, khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liền kề. Xã Tân Thọ thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liền kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Xã Tân Thọ giáp xã Tân Phúc là xã thuộc quy hoạch đô thị Cầu Quan mở rộng; nên sắp xếp xã Tân Thọ và xã Tân Phúc sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đô thị Trường Sơn đã phê duyệt (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.9.10. Xã Vạn Thiện:

a) Diện tích tự nhiên: 6,27 km².

b) Quy mô dân số: 5.213 người.

²¹ Quyết định số 1863/QĐ-UBND ngày 02/6/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

c) ĐVHC liên kê xã Vạn Thiện: các xã: Thăng Long, Thăng Thọ, Thăng Bình, Minh Nghĩa và thị trấn Nông công thuộc huyện Nông Công.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kê:

Xã Vạn Thiện khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các ĐVHC liên kê; bị chia cắt với các xã: Minh Nghĩa, Thăng Bình bởi tuyến đường cao tốc Bắc - Nam; chia cắt với các xã: Thăng Thọ, Thăng Long bởi nhánh của sông Yên và núi Lớn. Xã Vạn Thiện thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liên kê (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Vạn Thiện được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2001. Xã Vạn Thiện có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch xây dựng thị trấn Nông Công: Xác định một phần xã Vạn Thiện thuộc phạm vi quy hoạch thị trấn, đến nay đã được phê duyệt nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch thị trấn gồm toàn bộ địa giới hành chính xã Vạn Thiện. Xã là ĐVHC nông thôn sẽ được quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.10. Huyện Đông Sơn: 09 đơn vị:

2.10.1. Xã Đông Tiến:

a) Diện tích tự nhiên: 5,18 km².

b) Quy mô dân số: 7.228 người.

c) ĐVHC liên kê xã Đông Tiến: các xã: Đông Thanh, Đông Khê, thị trấn Rừng Thông và giáp huyện Thiệu Hóa, thành phố Thanh Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa đến năm 2040: Xác định sau khi nhập huyện Đông Sơn vào thành phố Thanh Hóa, khu vực nội thành của thành phố: gồm 30 phường hiện nay của thành phố Thanh Hóa và thành lập thêm 07 phường mới, trên cơ sở 07 xã, thị trấn hiện nay, trong đó có xã Đông Tiến.

Xã Đông Tiến là ĐVHC nông thôn được quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.10.2. Xã Đông Thịnh:

a) Diện tích tự nhiên: 4,38 km².

b) Quy mô dân số: 5.851 người.

c) ĐVHC liền kề xã Đông Thịnh: các xã: Đông Văn, Đông Khê, Đông Yên, Đông Minh, thị trấn Rừng Thông và giáp thành phố Thanh Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa đến năm 2040: Xác định sau khi nhập huyện Đông Sơn vào thành phố Thanh Hóa, khu vực nội thành của thành phố: gồm 30 phường hiện nay của thành phố Thanh Hóa và thành lập thêm 07 phường mới, trên cơ sở 07 xã, thị trấn hiện nay, trong đó có xã Đông Thịnh.

Xã Đông Thịnh là ĐVHC nông thôn được quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.10.3. Xã Đông Thanh:

a) Diện tích tự nhiên: 5,80 km².

b) Quy mô dân số: 7.220 người.

c) ĐVHC liền kề: các xã: Đông Tiến, Đông Khê và giáp huyện Thiệu Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) ĐVHC liền kề đã thực hiện sắp xếp trong giai đoạn 2019 - 2021; khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với đơn vị liền kề:

Xã Đông Thanh giáp xã Đông Khê là đơn vị đã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2019 - 2021; tiếp giáp xã Đông Tiến (khoảng 3,30 km) nhưng chia cắt bởi tuyến đường cao tốc Bắc - Nam; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các đơn vị liền kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Xã Đông Thanh giáp các xã: Đông Tiến, Đông Khê là xã thuộc quy hoạch khu vực nội thành của thành phố Thanh Hóa sau khi mở rộng. Sắp xếp xã Đông Thanh và các xã: Đông Tiến, Đông Khê sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.10.4. Xã Đông Minh:

a) Diện tích tự nhiên: 4,13 km².

b) Quy mô dân số: 5.180 người.

c) ĐVHC liền kề xã Đông Minh: các xã: Đông Khê, Đông Thịnh, Đông Hòa, Đông Yên, Đông Ninh thuộc huyện Đông Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Xã Đông Minh được công nhận là xã trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.10.5. Xã Đông Ninh:

a) Diện tích tự nhiên: 5,57 km².

b) Quy mô dân số: 7.185 người.

c) ĐVHC liền kề xã Đông Ninh: các xã: Đông Khê, Đông Minh, Đông Hòa, Đông Hoàng thuộc huyện Đông Sơn và giáp huyện Triệu Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Xã Đông Ninh được công nhận là xã trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.10.6. Xã Đông Hoàng:

a) Diện tích tự nhiên: 5,17 km².

b) Quy mô dân số: 6.028 người.

c) ĐVHC liền kề xã Đông Hoàng: các xã: Đông Khê, Đông Ninh thuộc huyện Đông Sơn và giáp các huyện: Thiệu Hóa, Triệu Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Xã Đông Hoàng được công nhận là xã trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.10.7. Xã Đông Hòa:

a) Diện tích tự nhiên: 5,57 km².

b) Quy mô dân số: 5.896 người.

c) ĐVHC liền kề xã Đông Hòa: các xã: Đông Minh, Đông Yên, Đông Ninh thuộc huyện Đông Sơn và giáp huyện Triệu Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Xã Đông Hòa được công nhận là xã trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.10.8. Xã Đông Yên:

a) Diện tích tự nhiên: 5,51 km².

b) Quy mô dân số: 6.400 người.

c) ĐVHC liền kề xã Đông Yên: các xã: Đông Thịnh, Đông Văn, Đông Hòa, Đông Minh thuộc huyện Đông Sơn và giáp huyện Triệu Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Đông Yên tiếp giáp xã Đông Minh (khoảng 1,50 km), xã Đông Hòa (khoảng 1,66 km) nhưng bị chia cắt bởi đường cao tốc Bắc - Nam, khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15). Xã Đông Yên thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liền kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Theo Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa: Xã Đông Yên thuộc phân khu 11 (các xã: Đông Thịnh, Đông Yên, Đông Văn, Đông Phú) giáp các xã: Đông Thịnh, Đông Văn, Đông Hòa, Đông Minh. Tuy nhiên, các xã: Đông Thịnh, Đông Văn là xã thuộc quy hoạch khu vực nội thành của thành phố sau khi mở rộng; các xã: Đông Hòa, Đông Minh thuộc phân khu 10 (các xã: Đông Minh, Đông Hòa, Đông Ninh, Đông Hoàng); đơn vị trọng điểm về quốc phòng. Sắp xếp xã Đông Yên và các xã: Đông Thịnh, Đông Văn, Đông Hòa, Đông Minh sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15) và đảm bảo quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.10.9. Xã Đông Phú:

a) Diện tích tự nhiên: 5,68 km².

b) Quy mô dân số: 5.141 người.

c) ĐVHC liền kề xã Đông Phú: các xã: Đông Văn, Đông Quang, Đông Nam thuộc huyện Đông Sơn và huyện Triệu Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Đông Phú tiếp giáp xã Đông Quang (khoảng 2,69 km), xã Đông Nam (khoảng 2,46 km) nhưng bị chia cắt bởi các xứ đồng lớn, hệ thống kênh, mương thủy lợi và chưa có đường giao thông lớn kết nối giữa trung tâm các xã; nên thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liền kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Theo Quy hoạch chung đô thị Thanh Hóa: Xã Đông Phú thuộc phân khu 11 (các xã: Đông Thịnh, Đông Yên, Đông Văn, Đông Phú) giáp với các xã: Đông Văn, Đông Quang, Đông Nam. Tuy nhiên, xã Đông Văn thuộc quy hoạch khu vực nội thành của thành phố sau khi mở rộng; các xã: Đông Quang, Đông Nam thuộc phân khu 12 (gồm các xã: Đông Nam, Đông Quang, Đông Vinh). Sắp xếp xã Đông Phú và các xã Đông Văn, Đông Quang, Đông Nam sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.11. Huyện Thiệu Hóa: 10 đơn vị:

2.11.1. Xã Thiệu Giao:

a) Diện tích tự nhiên: 5,81 km².

b) Quy mô dân số: 6.696 người.

c) ĐVHC liền kề: Xã Tân Châu và giáp huyện Đông Sơn, TP Thanh Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Xã Thiệu Giao chỉ tiếp giáp xã Tân Châu, là ĐVHC đã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2019 - 2021 nên không thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025 (quy định tại Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

Đồng thời, giữa xã Thiệu Giao và xã Tân Châu bị chia cắt bởi tuyến đường cao tốc Bắc - Nam. Do đó, xã Thiệu Giao thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liền kề (quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.11.2. Xã Thiệu Thịnh:

a) Diện tích tự nhiên: 4,89 km².

b) Quy mô dân số: 3.994 người.

c) ĐVHC liền kề xã Thiệu Thịnh: các xã: Thiệu Hợp, Thiệu Quang thuộc huyện Thiệu Hóa và giáp huyện Hoằng Hóa, thành phố Thanh Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Thiệu Thịnh khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với xã Thiệu Hợp do bị chia cắt bởi tuyến cao tốc Bắc - Nam; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liền kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Xã Thiệu Thịnh giáp xã Thiệu Quang là xã thuộc quy hoạch đô thị Giang Quang²². Sắp xếp xã Thiệu Thịnh và xã Thiệu Quang sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đô thị Giang Quang đã được phê duyệt (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.11.3. Xã Thiệu Viên:

a) Diện tích tự nhiên: 4,93 km².

b) Quy mô dân số: 6.011 người.

c) ĐVHC liền kề: xã Thiệu Lý, Thiệu Vận, Minh Tâm và giáp huyện Triệu Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Quy hoạch chung xây dựng đô thị Hậu Hiền, huyện Thiệu Hóa đến năm 2040²³: Xác định phạm vi quy hoạch gồm toàn bộ địa giới hành chính các xã: Thiệu Viên, Minh Tâm. Xã Minh Tâm là ĐVHC nông thôn được quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.11.4. Xã Thiệu Tiến:

a) Diện tích tự nhiên: 4,64 km².

b) Quy mô dân số: 6.614 người.

c) ĐVHC liền kề xã Thiệu Tiến: các xã: Thiệu Phúc, Thiệu Công, Thiệu Vũ, Minh Tâm, Thiệu Thành thuộc huyện Thiệu Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Thiệu Tiến khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với xã Minh Tâm do bị chia cắt bởi sông Chu; bị chia cắt với xã Thiệu Phúc bởi các xứ đồng: Đồng Cát, Đồng Đai; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liền kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Đơn vị có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

²² Phê duyệt tại Quyết định số 2931/QĐ-UBND ngày 18/8/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

²³ Phê duyệt tại Quyết định số 4954/QĐ-UBND ngày 06/12/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

Xã Thiệu Tiến là căn cứ cách mạng của xứ ủy Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 1930 - 1945, nơi thành lập Chi bộ Phúc Lộc, một trong ba chi bộ đầu tiên của Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa; ngoài di tích lịch sử cách mạng nhà thờ Họ Vương, trên địa bàn xã đang đề nghị cấp có thẩm quyền công nhận di tích lịch sử cách mạng Mã Lò. Xã Thiệu Tiến đã được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2015. Xã thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liên kề khác:

Xã Thiệu Tiến giáp xã Thiệu Vũ là xã thuộc phạm vi đề xuất lập quy hoạch đô thị Ngọc Vũ. Sắp xếp xã Thiệu Tiến và xã Thiệu Vũ sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đô thị Ngọc Vũ đang xây dựng (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.11.5. Xã Thiệu Phúc:

a) Diện tích tự nhiên: 4,63 km².

b) Quy mô dân số: 5.364 người.

c) ĐVHC liên kề xã Thiệu Phúc: các xã: Thiệu Phú, Thiệu Tiến, Minh Tâm, Thiệu Công, Thiệu Vận và thị trấn Thiệu Hóa.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề:

Xã Thiệu Phúc khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các xã: Minh Tâm, Thiệu Vận do bị chia cắt bởi sông Chu; chỉ tiếp giáp 96m với xã Thiệu Công, không có đường giao thông kết nối; bị chia cắt với xã Thiệu Tiến bởi các xứ đồng: Đồng Cát, Đồng Đài. Xã Thiệu Phúc thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liên kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC liên kề có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Thiệu Phúc giáp xã Thiệu Tiến là căn cứ cách mạng của xứ ủy Bắc Kỳ, Trung Kỳ và Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 1930 - 1945, nơi thành lập Chi bộ Phúc Lộc (03 chi bộ đầu tiên của Đảng bộ tỉnh); có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt với xã Thiệu Phúc; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liên kề khác:

Xã Thiệu Phúc giáp xã Thiệu Phú và thị trấn Thiệu Hóa là các đơn vị

thuộc phạm quy hoạch thị trấn. Sắp xếp xã Thiệu Phúc và xã Thiệu Phú, thị trấn Thiệu Hóa sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đã được phê duyệt (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.11.6. Xã Thiệu Thành:

a) Diện tích tự nhiên: 5,52 km².

b) Quy mô dân số: 6.030 người.

c) ĐVHC liên kề xã Thiệu Thành: các xã: Thiệu Công, Thiệu Vũ, Thiệu Tiên thuộc huyện Thiệu Hóa và giáp huyện Yên Định.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề:

Xã Thiệu Thành khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với xã Thiệu Công do bị chia cắt bởi sông Cầu Chày; bị chia cắt với xã Thiệu Tiên bởi các xứ đồng: Đồng Dập, Mã Gõ, Nổ Nước. Xã Thiệu Thành thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liên kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Thiệu Thành có đồng bào công giáo sinh sống và sinh hoạt tôn giáo tại Giáo họ Thiện Giáo (Tòa Giám mục Thanh Hóa đã và đang nhiều lần đề nghị thành lập Giáo xứ Thiện Giáo). Xã Thiệu Thành có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liên kề khác:

Xã Thiệu Thành giáp xã Thiệu Vũ là xã thuộc phạm vi đề xuất lập quy hoạch đô thị Ngọc Vũ. Sắp xếp xã Thiệu Thành và xã Thiệu Vũ sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đô thị Ngọc Vũ đang xây dựng (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.11.7. Xã Thiệu Chính:

a) Diện tích tự nhiên: 5,06 km².

b) Quy mô dân số: 5.444 người.

c) ĐVHC liên kề xã Thiệu Chính: các xã: Thiệu Hòa, Thiệu Toán; Minh Tâm thuộc huyện Thiệu Hóa và giáp huyện Thọ Xuân.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề:

Xã Thiệu Chính khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với xã Thiệu Hòa

do bị chia cắt bởi sông, hệ thống kênh mương. Xã Thiệu Chính thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liền kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt:

Xã Thiệu Chính đã được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2004. Địa bàn xã là nơi diễn ra nhiều sự kiện cách mạng tiêu biểu trong giai đoạn từ năm 1927 - 1945, là một trong những địa chỉ đỏ của phong trào đấu tranh cách mạng, giành độc lập dân tộc, với nhiều sự kiện tiêu biểu như: Thành lập tiểu chi đội "Hung Nghiệp hội xã". Xã có đặc điểm về truyền thống lịch sử riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Xã Thiệu Chính giáp xã Minh Tâm là xã thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Hậu Hiền. Sắp xếp xã Thiệu Chính và xã Minh Tâm sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đô thị Hậu Hiền đã được phê duyệt (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.11.8. Xã Thiệu Lý:

a) Diện tích tự nhiên: 4,13 km².

b) Quy mô dân số: 5.715 người.

c) ĐVHC liền kề xã Thiệu Lý: các xã: Thiệu Vận, Thiệu Trung, Thiệu Viên thuộc huyện Thiệu Hóa và giáp các huyện: Đông Sơn, Triệu Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Thiệu Lý khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề; tiếp giáp xã Thiệu Vận (khoảng 2,65 km) nhưng bị chia cắt bởi sông Nhà Lê; tiếp giáp xã Thiệu Trung (khoảng 1,57 km) nhưng bị chia cắt bởi xứ đồng lớn và hệ thống kênh, mương thủy lợi. Xã Thiệu Lý thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liền kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Xã Thiệu Lý giáp xã Thiệu Viên là xã thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Hậu Hiền. Sắp xếp xã Thiệu Lý và xã Thiệu Viên sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với quy hoạch đô thị Hậu Hiền đã được phê duyệt (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.11.9. Xã Thiệu Vận:

- a) Diện tích tự nhiên: 3,70 km².
- b) Quy mô dân số: 4.947 người.
- c) ĐVHC liên kề xã Thiệu Vận: các xã: Thiệu Trung, Minh Tâm, Thiệu Lý, Thiệu Viên, Thiệu Phúc và thị trấn Thiệu Hóa thuộc huyện Thiệu Hóa.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề:

Xã Thiệu Vận khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề; giáp xã Thiệu Phúc (khoảng 1,50 km) nhưng bị chia cắt bởi sông Chu; giáp xã Thiệu Lý (khoảng 2,65 km) nhưng bị chia cắt bởi sông nhà Lê; giáp xã Thiệu Trung chỉ 0,40 km nhưng bị chia cắt bởi xứ đồng, hệ thống kênh, mương thủy lợi và không có đường giao thông kết nối trực tiếp trung tâm hai xã qua đoạn tiếp giáp. Xã Thiệu Vận thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liên kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liên kề khác:

Xã Thiệu Vận giáp các xã: Minh Tâm, Thiệu Viên là các xã thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Hậu Hiền và giáp thị trấn Thiệu Hóa. Sắp xếp xã Thiệu Vận và các xã: Minh Tâm, Thiệu Viên, thị trấn Thiệu Hóa sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đô thị đã được phê duyệt (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.11.10. Xã Thiệu Trung:

- a) Diện tích tự nhiên: 3,90 km².
- b) Quy mô dân số: 6.187 người.
- c) ĐVHC liên kề xã Thiệu Trung: các xã: Thiệu Lý, Thiệu Vận, thị trấn Thiệu Hóa thuộc huyện Thiệu Hóa và giáp huyện Đông Sơn.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề:

Xã Thiệu Trung khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề; chia cắt với xã Thiệu Lý bởi xứ đồng lớn và hệ thống kênh, mương thủy lợi; chỉ tiếp giáp 450m với xã Thiệu Vận và không có đường giao thông kết nối trực tiếp trung tâm hai xã qua đoạn tiếp giáp. Xã Thiệu Trung thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liên kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt:

Xã Thiệu Trung đã được công nhận danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ

trang nhân dân năm 2022. Là địa phương có nhiều giá trị văn hóa đặc sắc; vùng đất "Kẻ Ry - Kẻ Chè", trung tâm văn hóa của cả vùng. Trong lịch sử khoa bảng phong kiến, xã Thiệu Trung có tới 10 người đỗ Đại khoa, trong đó có 02 Trạng nguyên và 07 tiến sĩ, tiêu biểu như: Lê Văn Hưu, Đào Tiêu, Lê Quát. Xã có nghề đúc đồng truyền thống Trà Đông được công nhận là Di sản văn hóa phi vật thể quốc gia; ngoài ra xã còn có 02 di tích lịch sử cấp quốc gia là Đền Khổng Minh Không, Đền thờ Nhà sử học Lê Văn Hưu - Chùa Hương Nghiêm; 02 di tích cấp tỉnh là Hàm Chỉ huy của Thường trực Ủy ban Hành chính tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 1964 - 1972, Di tích Từ đường Nguyễn Mộng Tuân. Xã có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn riêng biệt với; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liên kề khác:

Xã Thiệu Trung giáp thị trấn Thiệu Hóa nhưng không thuộc quy hoạch mở rộng thị trấn. Sắp xếp xã Thiệu Trung và thị trấn Thiệu Hóa sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đô thị đã được phê duyệt (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.12. Huyện Yên Định: 05 đơn vị:

2.12.1. Xã Yên Phong:

a) Diện tích tự nhiên: 5,77 km².

b) Quy mô dân số: 6.626 người.

c) ĐVHC liên kề xã Yên Phong: các xã: Yên Trường, Yên Thái, Yên Ninh, Yên Hùng thuộc huyện Yên Định và giáp huyện Vĩnh Lộc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có vị trí trọng yếu về quốc phòng, an ninh:

Xã Yên Phong được công nhận là xã trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Yên Phong có đông đồng bào công giáo sinh sống, có nhà thờ Giáo xứ Tam Đa. Xã Yên Phong có đặc điểm về truyền thống văn riêng, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt với ĐVHC liên kề; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch vùng huyện Yên Định²⁴: Xác định phạm vi đô thị Kiểu gồm toàn bộ ĐGHC các xã: Yên Phong, Yên Trường. Xã Yên Phong là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.12.2. Xã Định Long:

a) Diện tích tự nhiên: 4,39 km².

b) Quy mô dân số: 5.695 người.

c) ĐVHC liền kề xã Định Long: các xã: Định Liên, Định Hải, Định Hưng, thị trấn Quán Lào và giáp huyện Vĩnh Lộc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Quy hoạch vùng huyện Yên Định và Đồ án điều chỉnh, mở rộng quy hoạch chung thị trấn Quán Lào, huyện Yên Định²⁵: Xác định toàn bộ ĐGHC xã Định Long thuộc phạm vi quy hoạch thị trấn Quán Lào. Xã Định Long là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.12.3. Xã Yên Tâm:

a) Diện tích tự nhiên: 8,70 km².

b) Quy mô dân số: 4.805 người.

c) ĐVHC liền kề xã Yên Tâm: các xã: Yên Trung, Yên Phú, Yên Thọ, các thị trấn: Thống Nhất, Yên Lâm thuộc huyện Yên Định và giáp huyện Ngọc Lặc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa, dân cư riêng biệt:

Xã Yên Tâm là ĐVHC đặc thù của huyện Yên Định; thành phần dân cư hiện nay có nguồn gốc từ các tỉnh Hà Nam, Nam Định, Thái Bình (được tuyển mộ đến lao động trong các đồn điền của thực dân Pháp từ trước năm 1945) nên đặc điểm về văn hóa, truyền thống, phong tục tập quán đặc trưng của cư dân đồng bằng Bắc Bộ, khác biệt hoàn toàn với phong tục tập quán, truyền thống văn hóa của các xã giáp ranh; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC do có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa, dân cư riêng biệt (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Xã Yên Tâm giáp các thị trấn: Thống Nhất, Yên Lâm nhưng không thuộc quy hoạch mở rộng thị trấn. Sắp xếp xã Yên Tâm và các thị trấn sẽ không đảm

²⁴ Phê duyệt tại Quyết định số 4358/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

²⁵ Phê duyệt tại Quyết định số 4364/QĐ-UBND ngày 08/12/2022 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đô thị đã được phê duyệt (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.12.4. Xã Yên Thái:

a) Diện tích tự nhiên: 5,22 km².

b) Quy mô dân số: 5.861 người.

c) ĐVHC liên kề xã Yên Thái: các xã: Yên Phong, Yên Ninh, Định Liên thuộc huyện Yên Định và giáp huyện Vĩnh Lộc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề:

Xã Yên Thái khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề do dân cư của xã chủ yếu sinh sống dọc theo Quốc lộ 45, phân bố không tập trung, không có tuyến đường giao thông chính kết nối trung tâm các xã. Xã Yên Thái thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Yên Thái có đồng bào công giáo sinh sống, có nhà thờ giáo họ Lê Xá; nên thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính do có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa, dân cư riêng biệt (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liên kề khác:

Xã Yên Thái giáp xã Yên Phong là ĐVHC thuộc quy hoạch đô thị Kiểu. Sắp xếp xã Yên Thái và xã Yên Phong sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đô thị Kiểu đã được phê duyệt (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.12.5. Xã Định Công:

a) Diện tích tự nhiên: 5,53 km².

b) Quy mô dân số: 4.683 người.

c) ĐVHC liên kề xã Định Công: các xã: Định Thành, Định Tiến và giáp các huyện: Thiệu Hóa, Hoằng Hóa, Hà Trung, Vĩnh Lộc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề:

Xã Định Công khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề; bị chia cắt với 02 xã: Định Thành, Định Tiến bởi dãy núi Quan Yên và tuyến đường cao tốc Bắc - Nam. Xã Định Công thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề (theo quy

định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Định Công là địa phương có truyền thống và nhiều thành tích, là điểm sáng và là mô hình mẫu trong thời kỳ xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Miền Bắc trước đổi mới với phong trào "Định Công hóa" được nhiều lãnh đạo đảng, nhà nước về thăm, đánh giá, khen ngợi; xã đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân. Đồng thời, địa bàn xã có đông đồng bào công giáo sinh sống, có nhà thờ Phú Ninh - Cụ Khánh là công trình tôn giáo được Hội đồng giám mục Việt Nam sắc phong là "Đền thờ Thánh tử vì Đạo", hằng năm, thường xuyên có các hoạt động tôn giáo đặc biệt do Tòa giám mục Thanh Hóa tổ chức. Xã Định Công thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC do có đặc điểm về truyền thống lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.13. Huyện Vĩnh Lộc: 03 đơn vị:

2.13.1. Xã Vĩnh An:

- a) Diện tích tự nhiên: 9,19 km².
- b) Quy mô dân số: 4.178 người.
- c) ĐVHC liền kề: xã Minh Tân và giáp các huyện: Yên Định, Hà Trung.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Vĩnh An có tên là xã Ngọc Lĩnh; đến tháng 01/1948, đổi tên thành xã Vĩnh An và ổn định địa giới hành chính cho đến nay²⁶. Đồng thời, xã Vĩnh An là xã miền núi, có vị trí tương đối biệt lập, giao thông kết nối không thuận lợi với ĐVHC liền kề, nên thuộc trường hợp không thuộc diện bắt buộc phải sắp xếp ĐVHC.

Xã Vĩnh An thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do đã có ĐGHC đã hình thành và từ năm 1945 đến nay chưa có điều chỉnh, thay đổi; đơn vị khó tổ chức giao thông với ĐVHC liền kề (theo quy định tại Điểm a, Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.13.2. Xã Vĩnh Tiến:

- a) Diện tích tự nhiên: 4,96 km².
- b) Quy mô dân số: 5.479 người.
- c) ĐVHC liền kề: các xã: Vĩnh Yên, Vĩnh Long, thị trấn Vĩnh Lộc thuộc huyện Vĩnh Lộc và giáp huyện Yên Định.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

²⁶ Theo Văn bản số 2844/PA-UBND ngày 19/9/2023 của UBND huyện Vĩnh Lộc.

Xã Vĩnh Tiến thuộc vùng lõi của Di sản văn hóa thế giới Thành Nhà Hồ đã được UNESCO công nhận; được công nhận là xã trọng điểm về quốc phòng theo Quyết định số 2414/QĐ-BQP ngày 01/7/2022 của Bộ Quốc phòng. Xã Vĩnh Tiến thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn, xã hội (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.13.3. Xã Vĩnh Quang:

- a) Diện tích tự nhiên: 7,16 km².
- b) Quy mô dân số: 5.117 người.
- c) ĐVHC liền kề: các xã: Vĩnh Yên, Vĩnh Long và giáp huyện Cẩm Thủy.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Vĩnh Quang là xã miền núi, khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề; bị chia cắt với các xã: Vĩnh Yên, Vĩnh Long bởi xứ Đồi Càn có diện tích trên 95 ha; cách trung tâm xã Vĩnh Yên khoảng 05 km, cách trung tâm xã Vĩnh Long khoảng 07 km; bị chia cắt bởi các dãy núi: An Tôn, Hồ An Tôn, Voi; có hệ thống kênh thủy lợi: kênh Tây dài trên 03 km và kênh T2 dài 02 km chia cắt; không có đường giao thông kết nối giữa trung tâm các xã, mà phải đi các đường vòng quanh núi, qua các xứ đồi. Xã thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với đơn vị liền kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Vĩnh Quang có đồng bào công giáo sinh sống, có giáo họ, nhà thờ Quan Nhân (đang đề nghị thành lập Giáo xứ Quan Nhân); người dân xã Vĩnh Quang có phong tục, tập quán, lối sống, ngôn ngữ giao tiếp riêng biệt, có cách phát âm khác với các xã liền kề; nên xã thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC do có đặc điểm về tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.14. Huyện Triệu Sơn: 09 đơn vị:

2.14.1. Xã Đồng Lợi:

- a) Diện tích tự nhiên: 5,74 km².
- b) Quy mô dân số: 7.847 người.
- c) ĐVHC liền kề xã Đồng Lợi: các xã: Thái Hòa, Khuyến Nông, Đồng Tiến, Đồng Thắng, thị trấn Nưa và giáp huyện Nông Cống.
- d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Sơn đến năm 2045²⁷: Xác định xã Đồng Lợi thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Gồm. Xã Đồng Lợi là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.14.2. Xã Minh Sơn:

a) Diện tích tự nhiên: 6,66 km².

b) Quy mô dân số: 5.563 người.

c) ĐVHC liền kề xã Minh Sơn: các xã: Dân Lục, Hợp Thắng, An Nông, Thọ Tân và thị trấn Triệu Sơn thuộc huyện Triệu Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Sơn đến năm 2045²⁸: Xác định xã Minh Sơn thuộc phạm vi quy hoạch thị trấn Triệu Sơn. Xã Minh Sơn là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.14.3. Xã An Nông:

a) Diện tích tự nhiên: 4,73 km².

b) Quy mô dân số: 6.699 người.

c) ĐVHC liền kề xã An Nông: các xã: Minh Sơn, Vân Sơn, Nông Trường, Hợp Thắng và thị trấn Triệu Sơn thuộc huyện Triệu Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã An Nông khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề; bị chia cắt với xã Hợp Thắng bởi sông Nhôm, xứ đồng Lốc; chia cắt với xã Nông Trường bởi các xứ đồng Mưa, đồng Trào. Xã thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với đơn vị liền kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã An Nông là địa phương có nhiều đặc trưng riêng về tôn giáo, tín ngưỡng; địa bàn xã có chùa Quán Hậu, Đình Miêu Nha, Đình Vĩnh Trụ, Đình Đô Trình. Dân cư thờ thành hoàng làng, các nhân vật lịch sử có nhiều công trạng; là nét văn hóa tâm linh quan trọng và gắn bó với đời sống tinh thần của Nhân dân. Xã An Nông có đặc điểm về văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng, giọng nói riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại

²⁷ Phê duyệt tại Quyết định số 4042/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

²⁸ Phê duyệt tại Quyết định số 4042/QĐ-UBND ngày 14/10/2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liên kề khác:

Xã An Nông giáp xã Minh Sơn và thị trấn Triệu Sơn là đơn vị thuộc quy hoạch thị trấn mở rộng. Sắp xếp xã An Nông và xã Minh Sơn, thị trấn Triệu Sơn sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đô thị đã được phê duyệt (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.14.4. Xã Nông Trường:

a) Diện tích tự nhiên: 5,41 km².

b) Quy mô dân số: 7.208 người.

c) ĐVHC liên kề xã Nông Trường: các xã: Dân Lý, Thái Hòa, Tiến Nông, Khuyến Nông, An Nông, Vân Sơn và thị trấn Triệu Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề:

Xã Nông Trường khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với đơn vị hành chính liên kề; bị chia cắt với xã An Nông bởi các xứ đồng (đồng Mưa, đồng Trào) và sông Nỏ Hên; chia cắt với các xã: Khuyến Nông, Tiến Nông, Dân Lý bởi các xứ đồng và kênh Nam; chia cắt với các xã: Thái Hòa, Vân Sơn bởi tuyến đường Nghi Sơn - Thọ Xuân. Xã Nông Trường thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt:

Xã Nông Trường là vùng đất địa linh nhân kiệt, nơi sinh ra danh nhân lịch sử Nguyễn Hiệu, anh hùng Tô Vĩnh Diện, những biểu tượng của anh hùng cách mạng; hình ảnh tiêu biểu cho tinh thần, ý chí của Nhân dân. Xã được tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân năm 2000. Xã có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liên kề khác:

Xã Nông Trường giáp thị trấn Triệu Sơn nhưng không thuộc phạm vi quy hoạch thị trấn mở rộng; giáp xã Dân Lý thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Thiệu. Sắp xếp xã Nông Trường và xã Dân Lý, thị trấn Triệu Sơn sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đô thị đã được phê duyệt (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.14.5. Xã Tiến Nông:

- a) Diện tích tự nhiên: 5,53 km².
- b) Quy mô dân số: 6.356 người.
- c) ĐVHC liền kề xã Tiên Nông: các xã: Nông Trường, Khuyến Nông, Dân Lý thuộc huyện Triệu Sơn và giáp huyện Đông Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Tiên Nông bị chia cắt với xã Nông Trường bởi các xứ đồng và kênh Nam; chia cắt với xã Dân Lý bởi xứ đồng lớn. Xã Tiên Nông thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35).

(2) Có đặc điểm truyền thống lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng riêng biệt:

Là vùng đất linh thiêng, xã Tiên Nông có nhiều nét văn hóa đặc trưng, địa bàn xã có di tích lịch sử - văn hóa và thắng cảnh: Chùa Hòa Long, Phủ Vạn và Bãi cò trắng. Trong đó, Chùa Hòa Long là một trong những ngôi chùa có bề dày lịch sử còn lại trên địa bàn huyện, là trung tâm sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng qua nhiều thế hệ của Nhân dân địa phương. Phủ Vạn, thờ 3 tướng nhà Đinh là Trần Công Hoan, Trần Công Huân và Trần Công Tiểu, là những người có công giúp Đinh Bộ Lĩnh dẹp loạn, lập ra nước Đại Cồ Việt. Xã Tiên Nông có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Xã Tiên Nông giáp xã Dân Lý là địa phương thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Thiệu. Sắp xếp xã Tiên Nông và xã Dân Lý sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đô thị đã được phê duyệt (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.14.6. Xã Hợp Tiên:

- a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.
- b) Diện tích tự nhiên: 6,65 km².
- c) Quy mô dân số: 4.548 người.
- d) Số dân là người dân tộc thiểu số: Không.
- e) Các chính sách đặc thù đang hưởng: Không.
- g) ĐVHC liền kề xã Hợp Tiên: các xã: Hợp Lý, Hợp Thắng, Triệu Thành, Hợp Thành thuộc huyện Triệu Sơn và giáp huyện Như Thanh.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Một phần xã Hợp Tiến hiện nay và khu vực tiếp giáp với các xã: Hợp Thắng, Hợp Lý bị chia cắt bởi tuyến đường Nghi Sơn - Thọ Xuân (đoạn qua địa bàn các xã thiết kế là đường đôi, có dải phân cách cứng); chia cắt với xã Triệu Thành (là xã miền núi) bởi các dãy núi và đồi thấp. Xã Hợp Lý thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với xã liền kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Địa bàn có vai trò quan trọng về quốc phòng, an ninh:

Địa bàn xã Hợp Tiến có kho K333, Cục kỹ thuật, Quân chủng phòng không không quân đóng quân; đây là nơi tiếp nhận, cấp phát, bảo quản, bảo dưỡng, niêm cất các loại vũ khí, trang bị kỹ thuật và vật tư kỹ thuật, bảo đảm cho nhiệm vụ huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu của các đơn vị trong Quân chủng phòng không - không quân. Xã Hợp Tiến là địa bàn có vai trò quan trọng trong công tác quốc phòng an ninh; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC để đảm bảo ổn định quốc phòng, an ninh (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Xã Hợp Tiến giáp các xã: Hợp Thành, Hợp Thắng là các đơn vị thuộc quy hoạch đô thị Sim. Sắp xếp xã Hợp Tiến và các xã: Hợp Thành, Hợp Thắng sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được phê duyệt (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.14.7. Xã Xuân Thọ:

a) Thuộc khu vực: Đồng bằng.

b) Diện tích tự nhiên: 5,70 km².

b) Quy mô dân số: 5.153 người.

c) ĐVHC liền kề: xã Thọ Dân, Hợp Lý, Thọ Ngọc, Thọ Cường, Thọ Tiến.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Xuân Thọ bị chia cắt với xã Hợp Lý bởi tuyến đường Nghi Sơn - Thọ Xuân (đoạn qua địa bàn các xã thiết kế là đường đôi, có dải phân cách cứng); chia cắt với xã Thọ Tiến bởi các sông: Đồng Cồn, Quan Thịnh. Đồng thời, xã Xuân Thọ là vùng rốn nước của hệ thống sông Nhom chạy quanh xã; về mùa mưa bảo thường bị cô lập với các đơn vị liền kề. Xã Xuân Thọ thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với xã liền kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm truyền thống lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Xuân Thọ là vùng đất cổ, dân cư của xã 100% dân gốc (bản địa) nên có

những đặc điểm riêng biệt. Ngoài ra, trên địa bàn xã có 03 làng cổ: Kê Đon, Kê Đà, Kê Hào; có Đình Tam Lạc, nơi thành lập Đại đoàn 304 là quân chủ lực thứ 2 của Quân đội nhân dân Việt Nam, đồng thời cũng là nơi diễn ra Đại hội Đảng bộ tỉnh Thanh Hóa lần thứ IV (tháng 05/1952); có 03 đền thờ: Đền thờ Ngài Long Quật, Đền thờ Bà Cô, Đền thờ Cao Sơn gắn với sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng của Nhân dân địa phương. Xã Xuân Thọ có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liên kề khác:

Xã Xuân Thọ giáp các xã: Thọ Dân, Thọ Ngọc, Thọ Cường là các đơn vị thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Đà. Sắp xếp xã Xuân Thọ và các xã: Thọ Dân, Thọ Ngọc, Thọ Cường sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.14.8. Xã Thọ Cường:

a) Diện tích tự nhiên: 5,96 km².

b) Quy mô dân số: 5.641 người.

c) ĐVHC liên kề xã Thọ Cường: xã Thọ Ngọc, Thọ Tiến, Xuân Thọ, Thọ Sơn thuộc huyện Triệu Sơn và giáp huyện Thọ Xuân.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch xây dựng vùng huyện Triệu Sơn đến năm 2045: Xác định xã Thọ Cường thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Đà. Xã Thọ Cường là ĐVHC nông thôn quy hoạch thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề:

Xã Thọ Cường bị chia cắt với xã Xuân Thọ bởi xứ đồng Quên; chia cắt với xã Thọ Sơn bởi xứ đồng rộng khoảng 1,5 km; chia cắt với xã Thọ Tiến bởi xứ đồng rộng khoảng 2,5 km; chia cắt với xã Thọ Ngọc bởi xứ đồng lớn và Quốc lộ 47. Xã Thọ Cường thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liên kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.14.9. Xã Thọ Thề:

a) Diện tích tự nhiên: 5,60 km².

b) Quy mô dân số: 5.742 người.

c) ĐVHC liền kề: Xã Thọ Phú, Thọ Tân, Dân Lực, Thọ Dân, Xuân Thịnh.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Thọ Thế bị chia cắt với các xã: Xuân Thịnh, Thọ Phú (phía Bắc) và xã Thọ Tân (phía Nam) bởi các xứ đồng lớn và không có đường giao thông chính kết nối đến trung tâm các xã. Xã Thọ Thế thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm truyền thống lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Thọ Thế là nơi diễn ra sự kiện các chiến sĩ tự vệ làng Phú Liễn đã tham gia rải truyền đơn, cùng tự vệ các tổng: Thượng Cốc, Bất Nạo treo cờ đỏ sao vàng và cờ búa liềm lên cây đa đầu làng đã tạo nên một tiếng vang lớn, tác động mạnh mẽ đến phong trào cách mạng của cả khu vực; được cấp bằng công nhận làng có công với nước và trở thành một trong những địa chỉ đỏ trong phong trào cách mạng. Đồng thời, trên địa bàn xã có Chùa Phong Niên, Chùa Phú Liễn, Chùa Kịch, Chùa làng Dưỡng là nơi sinh hoạt văn hóa, tín ngưỡng của Nhân dân địa phương. Xã Thọ Thế có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa, tín ngưỡng riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt khi sắp xếp các ĐVHC liền kề khác:

Xã Thọ Thế giáp xã Thọ Dân là đơn vị thuộc quy hoạch đô thị Đà. Sắp xếp xã Xuân Thọ và xã Thọ Dân sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.15. Huyện Thọ Xuân: 11 đơn vị:

2.15.1. Xã Bắc Lương:

a) Diện tích tự nhiên: 3,92 km².

b) Quy mô dân số: 6.568 người.

c) ĐVHC liền kề: xã Xuân Hồng, Tây Hồ, Nam Giang, thị trấn Thọ Xuân.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã có tên là Công Lý, đến năm 1954 đổi tên là xã Bắc Lương. Xã Bắc Lương có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị

quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030 và Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân²⁹: Xác định xã Bắc Lương thuộc khu vực nội thị của thị xã Thọ Xuân (quy hoạch đến năm 2030 thành lập thị xã). Xã Bắc Lương là ĐVHC nông thôn được quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.15.2. Xã Nam Giang:

a) Diện tích tự nhiên: 5,43 km².

b) Quy mô dân số: 8.445 người.

c) ĐVHC liền kề xã Nam Giang: các xã: Bắc Lương, Tây Hồ, Xuân Hồng, Xuân Phong, Thọ Lộc, Xuân Sinh thuộc huyện Thọ Xuân.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Nam Giang là 01 trong các xã thuộc huyện Thọ Xuân. Xã Nam Giang có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030 và Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân: Xác định xã Nam Giang thuộc khu vực nội thị của thị xã Thọ Xuân (quy hoạch đến năm 2030 thành lập thị xã). Xã Nam Giang là ĐVHC nông thôn được quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt:

Xã Nam Giang có di tích Điện Càn Long và Bia công đức trường lưu thờ hai vị vua Lê Thần Tông, vua Lê Huyền Tông và họ ngoại của Hoàng Thái hậu Phạm Thị Ngọc Hậu được công nhận là di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh (Nam Giang là địa bàn duy nhất trên cả nước có điện Càn Long). Xã Nam Giang đã Nhà nước được phong tặng danh hiệu Anh hùng Lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Xã Nam Giang có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

²⁹ Phê duyệt tại Quyết định số 3283/QĐ-UBND ngày 14/9/2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa.

2.15.3: Xã Tây Hồ:

a) Diện tích tự nhiên: 3,16 km².

b) Quy mô dân số: 5.022 người.

c) ĐVHC liền kề xã Tây Hồ: các xã: Nam Giang, Bắc Lương, Xuân Sinh, Xuân Trường, Xuân Giang, thị trấn Thọ Xuân.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Tây Hồ là 01 trong các xã thuộc huyện Thọ Xuân. Xã Tây Hồ có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030 và Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân: Xác định xã Tây Hồ thuộc khu vực nội thị của thị xã Thọ Xuân (quy hoạch đến năm 2030 thành lập thị xã). Xã Tây Hồ là ĐVHC nông thôn được quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt:

Xã Tây Hồ có truyền thống cách mạng, trong cuộc kháng chiến chống Pháp, nhân dân làng Nam Thượng đã được Nhà nước công nhận Làng cách mạng, được tặng thưởng Kỷ niệm chương Tổ quốc ghi công; trên địa bàn có 02 di tích lịch sử là đền Bà Am và đình làng Hội Hiền được công nhận là di tích lịch sử văn hóa cấp tỉnh. Xã Tây Hồ có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.15.4. Xã Thọ Diên:

a) Diện tích tự nhiên: 4,13 km².

b) Quy mô dân số: 6.164 người.

c) ĐVHC liền kề: các xã: Xuân Hưng, Thọ Hải, Xuân Thiên, Thọ Lâm.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Thọ Diên là 01 trong các xã thuộc huyện Thọ Xuân. Xã Thọ Diên có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định

và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030 và Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân: Xác định xã Thọ Diên thuộc khu vực nội thị của thị xã Thọ Xuân (quy hoạch đến năm 2030 thành lập thị xã). Xã Thọ Diên là ĐVHC nông thôn được quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt:

Xã Thọ Diên có nhiều di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia và tỉnh; là quê hương của 5 vị khai quốc công thần thời Lê sơ (Thử Quốc công Nguyễn Nhữ Lãm, Tanh Quận công Nguyễn Lỗi, Quốc công Đỗ Đại, Lê Lễ, Trần Vận); có làng nghề bánh gai Tứ Trụ một trong những đặc sản nổi tiếng xứ Thanh. Xã Thọ Diên có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.15.5. Xã Xuân Giang:

a) Diện tích tự nhiên: 5,17 km².

b) Quy mô dân số: 5.552 người.

c) ĐVHC liền kề xã Xuân Giang: các xã: Xuân Hưng, Xuân Sinh, Thọ Hải, Tây Hồ, Xuân Trường, Xuân Hòa thuộc huyện Thọ Xuân.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Xuân Giang là 01 trong các xã thuộc huyện Thọ Xuân. Xã Xuân Giang có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030 và Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân: Xác định xã Xuân Giang thuộc khu vực nội thị của thị xã Thọ Xuân (quy hoạch đến năm 2030 thành lập thị xã). Xã Xuân Giang là ĐVHC nông thôn được quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt:

Xã Xuân Giang là địa phương có truyền thống yêu nước và cách mạng, làng Quần Kênh được Nhà nước công nhận là làng cách mạng; giai đoạn 1926 - 1945 xã Xuân Giang là địa chỉ đỏ cách mạng, là nơi đầu tiên trong huyện thành lập tổ chức Thanh niên cách mạng đồng chí hội. Địa bàn xã có mộ vua Lê Dụ Tông đã được hoàn táng năm 2010. Xã Xuân Giang có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.15.6. Xã Xuân Lai:

a) Diện tích tự nhiên: 5,31 km².

b) Quy mô dân số: 6.529 người.

c) ĐVHC liền kề xã Xuân Lai: các xã: Xuân Hồng, Trường Xuân, Xuân Lập, Phú Xuân, Xuân Minh, thị trấn Thọ Xuân.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã có tên là Cao Thắng, đến năm 1953 đổi tên là xã Xuân Lai. Xã Xuân Lai có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030 và Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân: Xác định xã Xuân Lai thuộc khu vực nội thị của thị xã Thọ Xuân (quy hoạch đến năm 2030 thành lập thị xã). Xã Xuân Lai là ĐVHC nông thôn được quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.15.7. Xã Xuân Minh:

a) Diện tích tự nhiên: 6,32 km².

b) Quy mô dân số: 5.392 người.

c) ĐVHC liền kề xã Xuân Minh: các xã: Trường Xuân, Xuân Lai, Xuân Lập thuộc huyện Thọ Xuân và giáp huyện Yên Định.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã có tên là Minh Nghĩa, đến năm 1953 đổi tên là xã Xuân Minh. Xã Xuân Minh có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030 và Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân: Xác định xã Xuân Minh thuộc khu vực nội thị của thị xã Thọ Xuân (quy hoạch đến năm 2030 thành lập thị xã). Xã Xuân Minh là ĐVHC nông thôn được quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt:

Xuân Minh là địa phương có truyền thống lịch sử cách mạng, là cái nôi của phong trào cách mạng tỉnh Thanh Hóa giai đoạn 1930 - 1945. Địa bàn xã có cụm di tích cách mạng gồm 13 điểm đã được công nhận là Di tích lịch sử cấp quốc gia; 4/6 làng được công nhận là làng cách mạng. Xã đã được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân thời kỳ chống Pháp. Xã Xuân Minh có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.15.8. Xã Xuân Phong:

a) Diện tích tự nhiên: 4,92 km².

b) Quy mô dân số: 5.291 người.

c) ĐVHC liền kề xã Xuân Phong: các xã: Xuân Hồng, Thọ Lộc, Nam Giang thuộc huyện Thọ Xuân và giáp các huyện: Thiệu Hoá, Triệu Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã có tên là Phong Phú, đến năm 1955 đổi tên là xã Xuân Phong. Xã Xuân Phong có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030 và Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân: Xác định xã Xuân Phong thuộc khu vực nội thị của thị xã Thọ Xuân (quy hoạch đến năm 2030 thành lập thị xã). Xã Xuân

Phong là ĐVHC nông thôn được quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Các khu vực dân cư của xã có vị trí cách biệt xa với các khu dân cư xã liền kề, khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với đơn vị liền kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(4) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt:

Xã Xuân Phong có truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt. Xã có các lễ hội truyền thống của 3 làng văn hoá gồm: lễ hội làng Dừa, làng Mạnh Chư, làng Đại Lữ; đây là truyền thống đã được các làng văn hoá và nhân dân gìn giữ từ rất lâu đời. Địa bàn xã có một số di tích như mộ vua Lê Huyền Tông con vua Lê Thần Tông; di tích bia công chúa Cẩm Vinh con vua Lê Thánh Tông. Xã có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.15.9. Xã Xuân Trường:

a) Diện tích tự nhiên: 5,13 km².

b) Quy mô dân số: 5.294 người.

c) ĐVHC liền kề xã Xuân Trường: các xã: Phú Xuân, Tây Hồ, Xuân Giang, Xuân Hòa và thị trấn Thọ Xuân thuộc huyện Thọ Xuân.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030 và Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân: Xác định xã Xuân Trường thuộc khu vực nội thị của thị xã Thọ Xuân (quy hoạch đến năm 2030 thành lập thị xã). Xã Xuân Trường là ĐVHC nông thôn được quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt:

Xã Xuân Trường có một số nét văn hóa đặc trưng như: Trò diễn Xuân Phả được xếp hạng Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia (cần được bảo tồn và giữ bản sắc riêng theo lãnh thổ; hướng đến đề nghị UNESCO công nhận di sản văn hóa nhân loại); là địa phương có nhiều người theo đạo Phật (gắn với chùa Tậu, di tích được xếp hạng cấp quốc gia) và có nhiều người theo đạo Công giáo (gắn với giáo xứ Kẻ Láng). Xã Xuân Trường có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.15.10. Xã Xuân Bái:

a) Diện tích tự nhiên: 5,77 km².

b) Quy mô dân số: 8.743 người.

c) ĐVHC liền kề xã Xuân Bái: các xã: Thọ Xương, Xuân Phú thuộc huyện Thọ Xuân và giáp các huyện: Thường Xuân, Ngọc Lặc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) ĐVHC nông thôn quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030 và Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân: Xác định xã Xuân Bái thuộc khu vực nội thị của thị xã Thọ Xuân (quy hoạch đến năm 2030 thành lập thị xã). Xã Xuân Bái là ĐVHC nông thôn được quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Có đặc điểm về truyền thống lịch sử, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Xuân Bái là địa phương có truyền thống lịch sử trong kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ cứu nước; được Nhà nước phong tặng danh hiệu Anh hùng lực lượng vũ trang Nhân dân thời kỳ kháng chiến chống Mỹ. Đồng thời, địa bàn xã có đa số người dân theo đạo phật; trong khi đơn vị liền kề xã Thọ Xương có tỷ lệ người dân theo đạo công giáo cao (khoảng 70% dân số).

Xã Xuân Bái có đặc điểm về truyền thống lịch sử, văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.15.11. Xã Thọ Lộc:

a) Diện tích tự nhiên: 4,70 km².

b) Quy mô dân số: 5.672 người.

c) ĐVHC liền kề xã Thọ Lộc: các xã: Nam Giang, Xuân Sinh, Xuân Phong thuộc huyện Thọ Xuân và huyện Triệu Sơn.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 - 2030 và Đồ án điều chỉnh quy hoạch xây dựng vùng huyện Thọ Xuân: Xác định xã Thọ Lộc thuộc khu vực nội thị của thị xã Thọ Xuân (quy hoạch đến năm 2030 thành lập thị xã). Xã Thọ Lộc là ĐVHC nông thôn được quy hoạch phát triển thành ĐVHC đô thị; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm d, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.16. Huyện Thạch Thành: 02 đơn vị:

2.16.1. Xã Thạch Định:

- a) Diện tích tự nhiên: 6,19 km².
- b) Quy mô dân số: 3.940 người.
- c) ĐVHC liền kề xã Thạch Định: các xã: Thành Bình, Thạch Đồng, Thành Hưng, Thành Trục, thị trấn Kim Tân thuộc huyện Thạch Thành.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Thạch Định là xã miền núi, địa hình chia cắt; giáp thị trấn Kim Tân (khoảng 3,60 km), xã Thành Hưng (khoảng 2,70 km), xã Thành Trục (khoảng 1,90 km) nhưng bị biệt lập, chia cách bởi sông Bưởi; tiếp giáp xã Thạch Đồng (khoảng 0,40 km) nhưng bị biệt lập, chia cách bởi các xứ đồng và hón Xâm, điểm dân cư gần nhất cách nhau 03 km; nên rất khó khăn và không thể tổ chức giao thông kết nối với ĐVHC hành chính liền kề; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liền kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch và ĐVHC liền kề đã thực hiện sắp xếp trong giai đoạn 2019 - 2021:

Xã Thạch Định giáp thị trấn Kim Tân nhưng không thuộc quy hoạch mở rộng thị trấn. Sắp xếp xã Thạch Định và thị trấn Kim Tân sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đô thị đã được phê duyệt (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15). Tiếp giáp với xã Thạch Bình và thị trấn Kim Tân đã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2019 - 2021 nên không thuộc diện bắt buộc sắp xếp với xã Thạch Định (theo quy định tại Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.16.2. Xã Thành Tiến:

- a) Diện tích tự nhiên: 8,37 km².
- b) Quy mô dân số: 4.581 người.
- c) ĐVHC liền kề xã Thành Tiên: các xã: Thành Thọ, Thành Long, Thành Hưng, thị trấn Kim Tân thuộc huyện Thạch Thành và giáp huyện Vĩnh Lộc.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với ĐVHC liền kề:

Xã Thành Tiên là xã miền núi, khó tổ chức giao thông kết nối thuận lợi với các ĐVHC liền kề; bị chia cắt với các xã: Thành Thọ, Thành Hưng bởi hón đồng Nga. Xã Thành Tiên thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp do khó tổ chức giao thông kết nối với các ĐVHC liền kề (theo quy định tại Điểm a, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC liền kề có đặc điểm tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Thành Tiến giáp xã Thành Long là địa phương có 4.370 người là đồng bào công giáo với 01 giáo xứ chính và 4 giáo họ. Hai xã có đặc điểm về tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp đơn vị hành chính (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(3) Không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch và ĐVHC liền kề đã thực hiện sắp xếp trong giai đoạn 2019 - 2021:

Xã Thành Tiến giáp thị trấn Kim Tân nhưng không thuộc quy hoạch mở rộng thị trấn. Sắp xếp xã Thành Tiến và thị trấn Kim Tân sẽ không đảm bảo nguyên tắc về sự phù hợp với các quy hoạch đô thị (theo quy định tại Khoản 3, Điều 2 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15). Đồng thời, thị trấn Kim Tân đã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2019 - 2021 nên không thuộc diện bắt buộc sắp xếp với xã Thành Tiến (theo quy định tại Khoản 2, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.17. Huyện Thường Xuân: 02 đơn vị:

2.17.1. Xã Thọ Thanh:

c) Diện tích tự nhiên: 9,58 km².

b) Quy mô dân số: 6.130 người.

c) ĐVHC liền kề xã Thọ Thanh: các xã: Xuân Cao, Xuân Dương, thị trấn Thường Xuân thuộc huyện Thường Xuân và giáp huyện Thọ Xuân.

d) Lý do không thực hiện sắp xếp:

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Thọ Thanh là 01 trong các xã thuộc huyện Thường Xuân. Xã Thọ Thanh có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC liền kề có đặc điểm tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Thọ Thanh giáp xã Xuân Dương là địa phương có đông đồng bào công giáo. Hai xã có đặc điểm về tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

2.17.2. Xã Xuân Dương:

a) Diện tích tự nhiên: 7,34 km².

b) Quy mô dân số: 6.605 người.

c) ĐVHC liền kề xã Xuân Dương: các xã: Thọ Thanh, Ngọc Phụng, thị trấn Thường Xuân và giáp các huyện: Thọ Xuân, Ngọc Lặc.

(1) Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào:

Sau Cách mạng tháng 08 năm 1945, xã Xuân Dương là 01 trong các xã thuộc huyện Thường Xuân. Xã Xuân Dương có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào; thuộc trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

(2) ĐVHC có đặc điểm tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt:

Xã Xuân Dương là địa phương có nhiều đồng bào là giáo dân theo Công giáo, có đặc điểm về tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt với ĐVHC liền kề nên không thuộc trường hợp bắt buộc sắp xếp ĐVHC (theo quy định tại Điểm c, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15).

IV. GIẢI TRÌNH TRƯỜNG HỢP ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ DỰ KIẾN HÌNH THÀNH SAU SẮP XẾP KHÔNG ĐẠT TIÊU CHUẨN DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN, QUY MÔ DÂN SỐ THEO QUY ĐỊNH

1. Đơn vị hành chính cấp huyện: Không có

2. Đơn vị hành chính cấp xã: 09 đơn vị

Theo phương án sắp xếp, có 09/11 ĐVHC cấp xã mới hình thành sau sắp xếp chưa đảm bảo tiêu chuẩn nhưng theo báo cáo của các địa phương là khó có thể nhập thêm ĐVHC liền kề để đảm bảo tiêu chuẩn (Phương án sắp xếp đã được các địa phương xây dựng trên cơ sở nghiên cứu, đánh giá kỹ lưỡng các yếu tố về truyền thống lịch sử, văn hóa, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán, vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, đoàn kết trong cộng đồng dân cư, yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phát triển kinh tế - xã hội; ổn định đời sống, thuận lợi cho sinh hoạt, học tập, khám chữa bệnh, giao dịch hành chính của Nhân dân; giải quyết di dân; sắp xếp, xử lý tài sản công); cụ thể:

2.1. Thành phố Sầm Sơn: 01 đơn vị:

a) ĐVHC mới (nhập xã Quảng Hùng và xã Quảng Đại):

- Diện tích tự nhiên: 6,05 km² (đạt 20,17% so với tiêu chuẩn).

- Quy mô dân số: 14.295 người (đạt 357,38% so với tiêu chuẩn).

- Các ĐVHC liền kề: Xã Quảng Minh, phường Quảng Vinh thuộc thành phố Sầm Sơn; giáp huyện Quảng Xương và Biển Đông.

b) Lý do không nhập thêm ĐVHC liền kề khác để đảm bảo tiêu chuẩn:

ĐVHC mới được quy hoạch thuộc khu vực nội thành của thành phố và dự kiến sẽ thành lập phường trong thời gian tới; đã đảm bảo tiêu chuẩn diện tích tự nhiên và quy mô dân số để thành lập phường theo quy định.

2.2. Huyện Nga Sơn: 01 đơn vị:

a) ĐVHC mới (nhập xã Nga Bạch và xã Nga Trung):

- Diện tích tự nhiên: 6,25 km² (đạt 20,83% so với tiêu chuẩn).

- Quy mô dân số: 13.625 người (đạt 170,31% so với tiêu chuẩn).

- Các ĐVHC liền kề: Các xã Nga Thủy, Nga Phương, Nga Thạch, thị trấn Nga Sơn thuộc huyện Nga Sơn và giáp huyện Hậu Lộc.

b) Lý do không nhập thêm ĐVHC liền kề khác để đảm bảo tiêu chuẩn:

ĐVHC mới không nhập với thị trấn Nga Sơn do không thuộc phạm vi quy hoạch thị trấn mở rộng; không nhập với xã Nga Phương là đơn vị đã thực hiện sắp xếp trong giai đoạn 2019 - 2021; không nhập với các xã: Nga Thạch, Nga Thủy do kết nối giao thông không thuận lợi giữa trung tâm các xã, bị chia cắt bởi nhánh của sông Lèn, các xứ đồng lớn và có đặc điểm tôn giáo, tín ngưỡng riêng biệt (ĐVHC mới có đồng bào công giáo sinh sống, có giáo xứ).

2.3. Huyện Hà Trung: 01 đơn vị:

a) ĐVHC mới (nhập xã Hà Thái và xã Hà Lai):

- Diện tích tự nhiên: 12,88 km² (đạt 42,93% so với tiêu chuẩn).

- Quy mô dân số: 9.212 người (đạt 115,15% so với tiêu chuẩn).

- Các ĐVHC liền kề: các xã: Hà Châu, Hà Hải, Hà Bình, Lĩnh Toại, Yên Sơn, Hoạt Giang và thị trấn Hà Trung thuộc huyện Hà Trung.

b) Lý do không nhập thêm ĐVHC liền kề khác để đảm bảo tiêu chuẩn:

ĐVHC mới không nhập với thị trấn Hà Trung do không thuộc phạm vi quy hoạch thị trấn mở rộng; không nhập với các xã: Hà Châu, Hà Hải do các xã thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Gũ; không nhập với xã Hà Bình do xã thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Cừ; không nhập với các xã: Lĩnh Toại, Yên Sơn, Hoạt Giang là các đơn vị đã thực hiện sắp xếp trong giai đoạn 2019 - 2021.

2.4. Huyện Hậu Lộc: 01 đơn vị:

a) ĐVHC mới (nhập xã Phong Lộc và xã Tuy Lộc):

- Diện tích tự nhiên: 10,37 km² (đạt 34,6% so với tiêu chuẩn).

- Quy mô dân số: 9.255 người (đạt 115,68% so với tiêu chuẩn).

- Các ĐVHC liền kề: các xã: Hoa Lộc, Liên Lộc, Quang Lộc, Cầu Lộc, thị

trần Hậu Lộc thuộc huyện Hậu Lộc và giáp huyện Nga Sơn.

b) Lý do không nhập thêm ĐVHC liền kề khác để đảm bảo tiêu chuẩn:

ĐVHC mới không nhập với thị trấn Hậu Lộc do không thuộc phạm vi quy hoạch thị trấn mở rộng; không nhập với các xã: Quang Lộc, Liên Lộc, Hoa Lộc là các đơn vị hành chính có yếu tố đặc thù không thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025; không nhập với xã Cầu Lộc do chia cắt bởi các xứ đồng lớn, hệ thống giao thông kết nối không thuận lợi giữa trung tâm các xã.

2.5. Huyện Hoằng Hóa: 01 đơn vị:

a) ĐVHC mới (nhập xã Hoằng Phượng và xã Hoằng Giang):

- Diện tích tự nhiên: 7,54 km² (đạt 25,15% so với tiêu chuẩn).

- Quy mô dân số: 10.587 người (đạt 132,34% so với tiêu chuẩn).

- Các ĐVHC liền kề: các xã: Hoằng Phú, Hoằng Hợp, Hoằng Xuân; giáp huyện Thiệu Hóa và thành phố Thanh Hóa.

b) Lý do không nhập thêm ĐVHC liền kề khác để đảm bảo tiêu chuẩn:

ĐVHC mới không nhập với xã Hoằng Xuân là đơn vị đã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2019 - 2021; không nhập với các xã: Hoằng Phú, Hoằng Hợp là các ĐVHC có yếu tố đặc thù không thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

2.6. Huyện Yên Định: 01 đơn vị:

a) ĐVHC mới (nhập xã Yên Ninh và xã Yên Lạc):

- Diện tích tự nhiên: 11,98 km² (đạt 39,93% so với tiêu chuẩn).

- Quy mô dân số: 10.630 người (đạt 132,87% so với tiêu chuẩn).

- Các ĐVHC liền kề: các xã: Yên Phong, Yên Thái, Định Tăng, Định Liên, Yên Thịnh, Yên Hùng thuộc huyện Yên Định.

b) Lý do không nhập thêm ĐVHC liền kề khác để đảm bảo tiêu chuẩn:

ĐVHC mới không nhập với xã Yên Phong do xã thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Kiểu; không nhập với xã Yên Thái là đơn vị có yếu tố đặc thù không thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025; không nhập với các xã: Định Tăng, Định Liên, Yên Thịnh, Yên Hùng do chia cắt bởi các xứ đồng, kênh, mương thủy lợi, giao thông kết nối không thuận lợi giữa trung tâm các xã.

2.7. Huyện Triệu Sơn: 02 đơn vị:

a) ĐVHC mới (nhập xã Xuân Thịnh và xã Xuân Lộc):

- Diện tích tự nhiên: 8,04 km² (đạt 26,79% so với tiêu chuẩn).

- Quy mô dân số: 9.731 người (đạt 121,64% so với tiêu chuẩn).

- Các ĐVHC liền kề: các xã: ĐVHC mới (Thọ Vực - Thọ Phú), Thọ Ngọc, Thọ Thế, Thọ Dân và giáp huyện Thọ Xuân.

Lý do không nhập thêm ĐVHC liền kề khác để đảm bảo tiêu chuẩn:

ĐVHC mới không nhập với các xã: Thọ Vực, Thọ Phú do các đơn vị cũng thực hiện sắp xếp thành ĐVHC mới; không nhập với các xã: Thọ Ngọc, Thọ Dân do các xã thuộc phạm vi quy hoạch đô thị Đà; không nhập với xã Thọ Thế là đơn vị có yếu tố đặc thù không thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

b) ĐVHC mới (nhập xã Thọ Vực và xã Thọ Phú):

- Diện tích tự nhiên: 8,30 km² (đạt 27,67% so với tiêu chuẩn).

- Quy mô dân số: 10.083 người (đạt 126,04% so với tiêu chuẩn).

- Các ĐVHC liền kề: các xã: ĐVHC mới (Xuân Thịnh - Xuân Lộc), Thọ Thế, Dân Lực thuộc huyện Triệu Sơn và giáp huyện Thọ Xuân.

Lý do không nhập thêm ĐVHC liền kề khác để đảm bảo tiêu chuẩn:

ĐVHC mới không nhập với các xã: Xuân Thịnh - Xuân Lộc do các đơn vị cũng thực hiện sắp xếp thành ĐVHC mới; không nhập với xã Thọ Thế là đơn vị có yếu tố đặc thù không thuộc diện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025; không nhập với xã Dân Lực do không có chung truyền thống lịch sử hình thành.

2.8. Huyện Thạch Thành: 01 đơn vị:

a) ĐVHC mới (nhập xã Thạch Đồng và xã Thạch Long):

- Diện tích tự nhiên: 19,82 km² (đạt 39,64% so với tiêu chuẩn).

- Quy mô dân số: 11.479 người (đạt 229,58% so với tiêu chuẩn).

- Các ĐVHC liền kề: các xã: Thành Hưng, Thạch Bình, Thạch Định, thị trấn Kim Tân và giáp các huyện: Cẩm Thủy, Vĩnh Lộc.

b) Lý do không nhập thêm ĐVHC liền kề khác để đảm bảo tiêu chuẩn:

ĐVHC mới không nhập với các ĐVHC liền kề do bị chia cắt bởi sông Bưởi; hệ thống giao thông kết nối không thuận lợi giữa trung tâm các xã.

V. SỐ LƯỢNG ĐVHC CẤP HUYỆN, CẤP XÃ CỦA TỈNH THANH HÓA SAU SẮP XẾP ĐVHC

1. Số lượng ĐVHC cấp huyện, cấp xã trước khi sắp xếp

a) ĐVHC cấp huyện 27 đơn vị, gồm: 23 huyện, 02 thị xã, 02 thành phố.

b) ĐVHC cấp xã 559 đơn vị, gồm: 469 xã, 60 phường, 30 thị trấn.

2. Số lượng ĐVHC cấp huyện, cấp xã sau sắp xếp

a) ĐVHC cấp huyện 26 đơn vị, gồm: 22 huyện, 02 thị xã, 02 thành phố.

b) ĐVHC cấp xã 547 đơn vị, gồm: 452 xã, 66 phường, 29 thị trấn (ĐVHC trực thuộc được tính bao gồm cả kết quả thành lập 07 phường trên cơ sở nguyên trạng 06 xã, 01 thị trấn hiện nay của thành phố Thanh Hóa và huyện Đông Sơn).

3. Số lượng ĐVHC cấp huyện, cấp xã giảm do sắp xếp

- a) ĐVHC cấp huyện giảm 01 đơn vị, gồm: 01 huyện.
- b) ĐVHC cấp xã giảm 12 đơn vị, gồm: giảm 11 xã, 01 phường.
- c) Kết quả thực hiện sắp xếp ĐVHC trong 02 giai đoạn: 2019 - 2021 và 2023 - 2025, tỉnh Thanh Hóa giảm 01 ĐVHC cấp huyện và giảm 88 ĐVHC cấp xã.

VI. KẾ HOẠCH, LỘ TRÌNH THỰC HIỆN SẮP XẾP ĐVHC

1. Năm 2023

1.1. Xây dựng, ban hành các văn bản triển khai, tổ chức thực hiện:

Các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ quy định của pháp luật, hướng dẫn của cơ quan, tổ chức ngành dọc cấp trên, theo chức năng, nhiệm vụ; xây dựng các văn bản, kế hoạch, hướng dẫn triển khai tổ chức thực hiện, đáp ứng yêu cầu thực tiễn, khắc phục những tồn tại, hạn chế, vướng mắc khi thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2019 - 2021 và tạo thuận lợi cho thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025.

1.2. Xây dựng, trình phê duyệt Phương án sắp xếp ĐVHC:

Sở Nội vụ hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị liên quan xây dựng Phương án sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 đồng thời có diện tích tự nhiên và quy mô dân số dưới 70% tiêu chuẩn quy định; ĐVHC cấp huyện đồng thời có diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 200% tiêu chuẩn quy định; ĐVHC cấp xã đồng thời có diện tích tự nhiên dưới 20% và quy mô dân số dưới 300% tiêu chuẩn quy định. Khuyến khích các địa phương chủ động đề xuất sắp xếp ĐVHC phù hợp với thực tiễn địa phương (kể cả các ĐVHC đã đảm bảo tiêu chuẩn) để giảm số lượng ĐVHC, tăng quy mô của từng ĐVHC, giải quyết các vấn đề còn bất hợp lý về phân định địa giới ĐVHC, tinh gọn tổ chức bộ máy và tinh giản biên chế, tạo thuận lợi cho công tác quản lý nhà nước, hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp và đời sống của Nhân dân; cụ thể:

a) UBND các huyện, thị xã, thành phố rà soát, xây dựng Phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của địa phương; báo cáo Ban Thường vụ huyện, thị, thành ủy cho ý kiến lãnh đạo, chỉ đạo; hoàn chỉnh Phương án gửi Sở Nội vụ tổng hợp, xây dựng Phương án tổng thể.

Thời gian thực hiện: Hoàn thành trước ngày 30/10/2023 (đã hoàn thành).

b) Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp cơ quan, địa phương có liên quan rà soát, xây dựng Phương án sắp xếp ĐVHC cấp huyện (nếu có); tổng hợp Phương án sắp xếp ĐVHC cấp xã của các huyện, thị xã, thành phố; hoàn chỉnh Phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Thanh Hóa, báo cáo cơ quan có thẩm quyền.

Thời gian thực hiện: Hoàn thành trước ngày 01/10/2023 (đã hoàn thành).

c) Báo cáo cơ quan có thẩm quyền Phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Thanh Hóa.

- Báo cáo UBND tỉnh, Ban Cán sự đảng UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo 2639.

+ Cơ quan thực hiện: Sở Nội vụ.

+ Thời gian thực hiện: Hoàn thành trước ngày 15/10/2023 (đã hoàn thành).

- Báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho ý kiến lãnh đạo, chỉ đạo:

+ Sở Nội vụ tham mưu UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo 2639 trình Ban Thường vụ Tỉnh ủy Phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025.

+ Thời gian thực hiện: Hoàn thành trước ngày 20/10/2023 (đã hoàn thành).

- Báo cáo Bộ Nội vụ và cơ quan có thẩm quyền Trung ương:

+ Sở Nội vụ tham mưu cho UBND tỉnh hoàn chỉnh Phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Thanh Hóa, báo cáo Bộ Nội vụ và cơ quan có thẩm quyền Trung ương thẩm định, cho ý kiến.

+ Thời gian thực hiện: Hoàn thành trong tháng 10/2023.

1.3. Hoàn chỉnh Chương trình phát triển đô thị Thanh Hóa, Quy hoạch phân khu đô thị Thanh Hóa thuộc địa bàn huyện Đông Sơn, Đề án phân loại đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chí đô thị loại I và Báo cáo đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng khu vực dự kiến thành lập phường:

Sở Xây dựng, UBND thành phố Thanh Hóa, UBND huyện Đông Sơn theo chức năng, nhiệm vụ được giao Chương trình phát triển đô thị Thanh Hóa, Quy hoạch phân khu (9, 10, 11, 12) thuộc địa bàn huyện Đông Sơn, Đề án phân loại đô thị Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa đạt tiêu chí đô thị loại I và Báo cáo đánh giá trình độ phát triển cơ sở hạ tầng khu vực dự kiến thành lập phường.

Thời gian thực hiện: Hoàn thành trong tháng 10/2023.

1.4. Xây dựng Đề án chi tiết sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã:

- Căn cứ Phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã; ý kiến thẩm định của Bộ Nội vụ và cơ quan có thẩm quyền Trung ương; Sở Nội vụ xây dựng Đề án chi tiết sắp xếp ĐVHC cấp huyện giai đoạn 2023 - 2025 (nếu có), báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo 2639; UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng Đề án chi tiết sắp xếp ĐVHC cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của địa phương, báo cáo Ban Thường vụ huyện, thị, thành ủy.

- Thời gian thực hiện: Từ tháng 11/2023 - 12/2023.

2. Năm 2024

2.1. Tiếp tục hoàn chỉnh Đề án chi tiết sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025. Thời gian hoàn thành: Chậm nhất trong tháng 01/2024.

2.2. Tổ chức lấy ý kiến cử tri về sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã:

a) Lập và niêm yết danh sách cử tri:

- Ban Thường vụ huyện, thị, thành ủy lãnh đạo, chỉ đạo UBND các huyện, thị xã, thành phố hướng dẫn UBND các xã, phường, thị trấn thuộc phạm vi sắp xếp lập và niêm yết danh sách cử tri theo Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính và Nghị định số 66/2023/NĐ-CP ngày 24/8/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16/4/2018 của Chính phủ.

- Cơ quan lập và niêm yết: UBND các xã, phường, thị trấn.

- Thời gian niêm yết: Từ ngày 01/01 - 01/02/2024.

b) Tổ chức lấy ý kiến cử tri:

- UBND xã, phường, thị trấn thuộc phạm vi sắp xếp chỉ đạo, hướng dẫn các thôn, tổ dân phố tổ chức lấy ý kiến cử tri; tổng hợp kết quả lấy ý kiến cử tri.

- Thời gian thực hiện: Hoàn thành trước ngày 15/02/2024.

2.3. HĐND cấp xã, cấp huyện thuộc phạm vi sắp xếp ĐVHC thông qua Nghị quyết tán thành chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã:

- UBND cấp xã, UBND cấp huyện trình HĐND cùng cấp xem xét, tán thành chủ trương chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã.

- Thời gian thực hiện: Hoàn thành trước ngày 29/02/2024.

2.4. Thẩm định, tổng hợp, xây dựng Đề án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã; báo cáo UBND tỉnh, Ban Chỉ đạo 2639, Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

- Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp với cơ quan liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thẩm định trình tự, hồ sơ, đề án; tổng hợp, xây dựng Đề án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Thanh Hóa.

- Báo cáo UBND tỉnh tại Phiên họp thường kỳ tháng 03/2024.

- Tham mưu cho Ban Cán sự đảng UBND tỉnh báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy cho ý kiến chỉ đạo tại Hội nghị Ban Thường vụ Tỉnh ủy tháng 03/2024.

2.5. HĐND tỉnh thông qua chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã:

- Sở Nội vụ hoàn chỉnh hồ sơ, đề án, tham mưu cho UBND tỉnh trình HĐND tỉnh tán thành chủ trương sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã.

- Thời gian thực hiện: Kỳ họp tháng 04/2024.

2.6. Hoàn chỉnh hồ sơ, đề án trình Bộ Nội vụ thẩm định; báo cáo Chính phủ, Ủy ban Pháp luật của Quốc hội thẩm tra, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết nghị sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Thanh Hóa.

- Sở Nội vụ chủ trì, phối hợp UBND các huyện, thị xã, thành phố và các

đơn vị có liên quan tham mưu cho UBND tỉnh hoàn chỉnh trình tự, hồ sơ, đề án; báo cáo cơ quan có thẩm quyền Trung ương thẩm định, thẩm tra, quyết nghị.

- Thời gian thực hiện: Từ tháng 04 - 10/2024.

2.7. Triển khai, tổ chức lễ công bố Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội; sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy ĐVHC mới sau khi sắp xếp.

2.8. Sở Nội vụ tham mưu cho UBND tỉnh ban hành Kế hoạch triển khai, tổ chức thực hiện Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Thanh Hóa.

Thời gian: Sau khi Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết.

2.9. Kiện toàn tổ chức bộ máy ĐVHC mới sau khi sắp xếp:

Chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã của tỉnh Thanh Hóa có hiệu lực thi hành, các cơ quan, tổ chức ở ĐVHC mới phải hoàn thành xong việc sắp xếp và kiện toàn tổ chức bộ máy (chia tách, sáp nhập, giải thể, hợp nhất, chuyển đổi hoặc điều chỉnh chức năng, nhiệm vụ của các cơ quan, tổ chức).

2.10. UBND các huyện, thị xã, thành phố có ĐVHC thực hiện sắp xếp tổ chức lễ công bố Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Thời gian: Từ ngày Ủy ban Thường vụ Quốc hội ban hành Nghị quyết.

2.11. Thu hồi con dấu cũ, khắc con dấu mới của cơ quan, tổ chức, đơn vị và thực hiện việc chuyển đổi các loại giấy tờ liên quan của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp do thay đổi địa giới, tên gọi của ĐVHC cấp huyện, cấp xã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025 và các ĐVHC mới chính thức hoạt động kể từ 00h ngày 01/12/2024 (hoặc theo thời điểm được quy định tại Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về sắp xếp ĐVHC của tỉnh Thanh Hóa).

2.12. Tập trung giải quyết dứt điểm chế độ, chính sách tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị ở ĐVHC cấp huyện, cấp xã đã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2019 - 2021; giải quyết chế độ, chính sách tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị ở ĐVHC cấp huyện, cấp xã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

- Sắp xếp lại, xử lý trụ sở, tài sản công của cơ quan, tổ chức, đơn vị tại ĐVHC cấp huyện, cấp xã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

- Triển khai thực hiện các chế độ, chính sách đặc thù tại các ĐVHC cấp huyện, cấp xã hình thành sau sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

3. Năm 2025

3.1. Tổ chức thành công Đại hội Đảng bộ các cấp nhiệm kỳ 2025 - 2030 (trong đó có những ĐVHC hình thành sau sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025).

3.2. Tiếp tục giải quyết chế độ, chính sách tại cơ quan, đơn vị và những người dôi dư sau Đại hội Đảng bộ cấp huyện, cấp xã nhiệm kỳ 2025 - 2030 ở những ĐVHC cấp huyện, cấp xã hình thành sau sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

3.3. Tiếp tục thực hiện sắp xếp lại, xử lý trụ sở, tài sản công của cơ quan, tổ chức tại ĐVHC cấp huyện, cấp xã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

3.4. Hoàn thành việc chuyển đổi các loại giấy tờ liên quan của cá nhân, tổ chức, doanh nghiệp do thay đổi địa giới và tên gọi của ĐVHC cấp huyện, cấp xã thực hiện sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

3.5. Tiếp tục triển khai thực hiện các chế độ, chính sách đặc thù tại các ĐVHC cấp huyện, cấp xã hình thành sau sắp xếp giai đoạn 2023 - 2025.

3.6. Triển khai công tác lập mới, chỉnh lý, bổ sung hồ sơ, bản đồ địa giới ĐVHC các cấp theo Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp đối với từng ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025.

3.7. Sơ kết thực hiện sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025.

VII. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ, ĐỀ XUẤT

1. Kết luận

Thực hiện quy định của Trung ương và của Tỉnh, trong thời gian qua, UBND tỉnh Thanh Hóa đã chỉ đạo các sở, ban, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ động, khẩn trương, tập trung cho công tác xây dựng Phương án sắp xếp ĐVHC của địa phương mình. Quá trình xây dựng phương án đã được các huyện, thị xã, thành phố chú trọng, cân nhắc kỹ các yếu tố đặc thù về truyền thống lịch sử, văn hóa, dân tộc, tôn giáo, tín ngưỡng, phong tục, tập quán, vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, cộng đồng dân cư, yêu cầu bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội, phát triển kinh tế - xã hội; phù hợp với các quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt; ổn định đời sống, thuận lợi cho sinh hoạt, học tập, khám chữa bệnh, giao dịch hành chính của Nhân dân, thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức và quản lý của chính quyền cơ sở; đảm bảo sự lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện, tập trung của các cấp ủy đảng; sự tham gia của mặt trận và đoàn thể chính trị - xã hội các cấp.

2. Kiến nghị, đề xuất

2.1. Đối với 09 ĐVHC cấp xã hình thành mới sau khi sắp xếp không đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định tại Điều 4 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 nhưng theo báo cáo của các địa phương là khó có thể nhập thêm ĐVHC liền kề để đảm bảo tiêu chuẩn theo quy định do khác biệt về truyền thống, lịch sử hình thành, địa hình đồi núi, giao thông đi lại xa, khó khăn cho học tập, khám chữa bệnh, sinh hoạt của công dân, quản lý của chính quyền cơ sở; giải quyết dôi dư, bố trí và sử dụng công sở; đề nghị cơ quan có thẩm quyền xem xét vẫn cho phép thống nhất phương sắp xếp đối với trường hợp ĐVHC này.

2.2. Tại Điểm b, Khoản 1, Điều 3 Nghị quyết số 35/2023/UBTVQH15 quy định trường hợp không bắt buộc sắp xếp ĐVHC: Có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào.

Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện, đề xuất các cơ quan có thẩm quyền của Trung ương xem xét, hướng dẫn để phù hợp với thực tiễn, cụ thể:

- Giai đoạn từ năm 1945 - 1954, do đất nước có chiến tranh, nhiều địa phương thực hiện tiêu thổ kháng chiến, chính quyền địa phương khi này không được tổ chức đầy đủ, quản lý về địa giới hành chính gặp rất nhiều khó khăn, việc chia tách, sáp nhập ĐVHC là do yêu cầu của lịch sử nên việc xác định đơn vị có địa giới hành chính đã hình thành ổn định và từ năm 1945 là gặp rất nhiều khó khăn; do đó, đề xuất cơ quan có thẩm quyền nên áp dụng quy định này đối với đơn vị có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1954 (thay cho năm 1945) đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh.

- Đối với các phường: Đây là những ĐVHC có vị trí trung tâm, vai trò rất quan trọng về kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh đối với các thành phố và thị xã. Tuy nhiên, đây là ĐVHC mới được quy định tại Hiến pháp năm 1980 và thực tế là các phường thuộc tỉnh Thanh Hóa chỉ có từ năm 1981 đến nay; do đó, việc áp dụng quy định có địa giới ĐVHC đã hình thành ổn định và từ năm 1945 đến nay chưa có thay đổi, điều chỉnh lần nào là không phù hợp với quy định và thực tiễn hình thành, thành lập phường.

Trên đây là Phương án tổng thể sắp xếp ĐVHC cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Thanh Hóa; UBND tỉnh Thanh Hóa kính báo cáo Bộ Nội vụ quan tâm, xem xét, cho ý kiến chỉ đạo để UBND tỉnh Thanh Hóa tổ chức lập Hồ sơ, Đề án trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Bộ Nội vụ (để b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/c);
- Đ/c Lại Thế Nguyên, Phó Bí thư TTr Tỉnh ủy, Trưởng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Thành viên Ban Chỉ đạo 2639;
- Sở Nội vụ;
- Lưu: VT, THKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đỗ Minh Tuấn

THÔNG KÊ HIỆN TRẠNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN THUỘC TỈNH THANH HÓA
(Kèm theo Phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác		Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			Số ĐVHC cấp xã trực thuộc	
				Số người	Tỷ lệ (%)	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (biên giới đất liền hoặc biên giới biển)	ĐVHC có DSVH vật thể được UNESCO công nhận hoặc có DSVH vật thể được xếp hạng là DTQG đặc biệt hoặc trung tâm du lịch quốc gia	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó			Tỷ lệ (%)
											Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi		
I	Các huyện													
1	Huyện Nga Sơn					x		157,80	35,07%	166.202	164.195	2.007	277,00%	24
2	Huyện Hà Trung			2.233	1,70%			243,94	54,21%	131.568	129.288	2.280	109,64%	20
3	Huyện Hậu Lộc			80	0,04%	x	x	143,67	31,93%	199.978	197.789	2.189	333,30%	23
4	Huyện Hoằng Hóa			999	0,38%	x		203,87	45,30%	264.600	260.967	3.633	441,00%	37
5	Huyện Quảng Xương			353	0,15%	x		174,47	38,77%	240.314	237.201	3.113	400,52%	26
6	Huyện Nông Cống			1.155	0,55%			284,91	63,31%	210.002	207.109	2.893	175,00%	29
7	Huyện Đông Sơn			602	0,64%			82,87	18,42%	94.162	92.565	1.597	78,47%	14
8	Huyện Thiệu Hóa			1.039	0,56%			159,92	35,54%	185.845	183.899	1.946	154,87%	25
9	Huyện Yên Định			741	0,38%			228,83	50,85%	193.257	190.867	2.390	161,05%	26
10	Huyện Vĩnh Lộc			1.871	1,87%		x	157,70	35,04%	100.033	98.892	1.141	83,36%	13

TT	Tên ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác		Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số				Số ĐVHC cấp xã trực thuộc
				Số người	Tỷ lệ (%)	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (biên giới đất liền hoặc biên giới biển)	ĐVHC có DSVH vật thể được UNESCO công nhận hoặc có DSVH vật thể được xếp hạng là DTQG đặc biệt hoặc trung tâm du lịch quốc gia	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)	
											Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi		
11	Huyện Triệu Sơn			7.363	2,97%			290,05	64,45%	247.724	245.264	2.460	206,44%	34
12	Huyện Thọ Xuân			10.998	4,23%		x	292,29	64,95%	259.775	257.104	2.671	216,48%	30
13	Huyện Mường Lát	x		39.892	91,49%	x		812,41	95,58%	43.601	42.664	937	272,51%	8
14	Huyện Quan Hóa	x		46.306	91,37%	x		990,70	116,55%	50.678	49.594	1.084	316,74%	15
15	Huyện Quan Sơn	x		39.616	90,52%	x		926,62	109,01%	43.764	42.539	1.225	273,53%	12
16	Huyện Lang Chánh	x		47.260	88,09%	x		585,63	68,90%	53.647	52.671	976	268,24%	10
17	Huyện Bá Thước	x		97.996	84,40%			777,57	91,48%	116.103	114.693	1.410	580,52%	21
18	Huyện Ngọc Lặc	x		102.739	64,03%		x	490,99	57,76%	160.464	157.519	2.945	573,09%	21
19	Huyện Cẩm Thủy	x		70.617	53,80%			424,50	49,94%	131.257	129.241	2.016	410,18%	17
20	Huyện Thạch Thành	x		89.780	53,05%		x	559,22	65,79%	169.221	166.388	2.833	528,82%	25
21	Huyện Như Thanh	x		42.891	40,20%			588,11	69,19%	106.690	104.711	1.979	296,36%	14
22	Huyện Như Xuân	x		51.215	66,66%			721,72	84,91%	76.827	75.986	841	274,38%	16
23	Huyện Thường Xuân	x		56.605	55,09%	x		1.107,17	130,26%	102.744	101.251	1.493	321,08%	16
II	Các thành phố													
1	Thành phố Thanh Hóa			2.326	0,46%			145,35	96,90%	507.230	418.262	88.968	338,15%	34
2	Thành phố Sầm Sơn					x	x	44,94	29,96%	129.801	126.767	3.034	173,07%	11

TT	Tên ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác		Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số				Số ĐVHC cấp xã trực thuộc
				Số người	Tỷ lệ (%)	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (biên giới đất liền hoặc biên giới biển)	ĐVHC có DSVH vật thể được UNESCO công nhận hoặc có DSVH vật thể được xếp hạng là DTQG đặc biệt hoặc trung tâm du lịch quốc gia	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)	
											Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi		
III	Các thị xã													
1	Thị xã Bim Sơn			574	0,82%			63,86	31,93%	69.826	67.869	1.957	69,83%	7
2	Thị xã Nghi Sơn					x		455,61	227,80%	302.210	293.998	8.212	604,42%	31

THÔNG KÊ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN THUỘC DIỆN SẮP XẾP GIAI ĐOẠN 2023 - 2025
(Kèm theo Phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác	Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			Số ĐVHC cấp xã trực thuộc			
				Số người	Tỷ lệ (%)		ĐVHC có đường biên giới quốc gia (biên giới đất liền hoặc biên giới biển)	ĐVHC có DSVH vật thể được UNESCO công nhận hoặc có DSVH vật thể được xếp hạng là DTQG đặc biệt hoặc trung tâm du lịch quốc gia	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)		Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
1	Huyện Đông Sơn			602	0,64%			82,87	18,42%	94.162	92.565	1.597	78,47%	14	
2	Thị xã Bỉm Sơn			574	0,82%			63,86	31,93%	69.826	67.869	1.957	69,83%	7	

UBND TỈNH THANH HÓA

Phụ lục 1- 2A

THỐNG KÊ HIỆN TRẠNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ THUỘC TỈNH THANH HÓA
(Kèm theo Phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
I	Các xã														
1	Xã Thiệu Vân	Thành phố Thanh Hóa			13	0,21%				3,69	12,31%	6.135	6.086	49	76,69%
2	Xã Hoằng Quang	Thành phố Thanh Hóa			18	0,23%				6,30	21,01%	7.845	7.763	82	98,06%
3	Xã Hoằng Đại	Thành phố Thanh Hóa			26	0,53%				4,67	15,56%	4.900	4.854	46	61,25%
4	Xã Đông Vinh	Thành phố Thanh Hóa			0					4,36	14,53%	4.216	4.087	129	52,70%
5	Xã Quảng Minh	Thành phố Sầm Sơn								3,87	12,89%	5.609	5.526	83	70,11%
6	Xã Quảng Hùng	Thành phố Sầm Sơn						x		3,94	13,14%	7.241	6.868	373	181,03%
7	Xã Quảng Đại	Thành phố Sầm Sơn						x		2,11	7,03%	7.054	7.007	47	176,35%
8	Xã Quang Trung	Thị xã Bỉm Sơn			15	0,26%				7,06	23,55%	5.802	5.698	104	72,53%
9	Xã Nga Phương	Huyện Nga Sơn								8,53	28,43%	10.106	10.004	102	126,33%
10	Xã Nga Thạch	Huyện Nga Sơn								5,92	19,74%	5.825	5.732	93	72,81%
11	Xã Nga Yên	Huyện Nga Sơn								3,86	12,85%	5.699	5.584	115	71,24%
12	Xã Nga Văn	Huyện Nga Sơn								6,17	20,57%	5.985	5.870	115	74,81%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
13	Xã Ba Đình	Huyện Nga Sơn								6,67	22,22%	5.563	5.513	50	69,54%
14	Xã Nga Vịnh	Huyện Nga Sơn								4,77	15,91%	4.790	4.700	90	59,88%
15	Xã Nga Thắng	Huyện Nga Sơn								6,90	23,01%	4.445	4.402	43	55,56%
16	Xã Nga Trường	Huyện Nga Sơn								4,76	15,88%	4.846	4.758	88	60,58%
17	Xã Nga Thiện	Huyện Nga Sơn								11,02	36,74%	5.400	5.368	32	67,50%
18	Xã Nga Điền	Huyện Nga Sơn								11,04	36,81%	8.544	8.461	83	106,80%
19	Xã Nga Phú	Huyện Nga Sơn								7,77	25,91%	7.082	7.012	70	88,53%
20	Xã Nga An	Huyện Nga Sơn								9,29	30,95%	8.988	8.903	85	112,35%
21	Xã Nga Thành	Huyện Nga Sơn								3,53	11,77%	4.462	4.431	31	55,78%
22	Xã Nga Giáp	Huyện Nga Sơn								6,92	23,05%	6.247	6.126	121	78,09%
23	Xã Nga Hải	Huyện Nga Sơn								4,33	14,42%	6.416	6.329	87	80,20%
24	Xã Nga Trung	Huyện Nga Sơn								3,33	11,11%	4.932	4.867	65	61,65%
25	Xã Nga Bạch	Huyện Nga Sơn								2,92	9,73%	8.693	8.637	56	108,66%
26	Xã Nga Thanh	Huyện Nga Sơn								3,47	11,58%	6.283	6.142	141	78,54%
27	Xã Nga Thủy	Huyện Nga Sơn						x		6,48	21,59%	6.328	6.311	17	158,20%
28	Xã Nga Tân	Huyện Nga Sơn						x		15,14	50,47%	7.597	7.574	23	189,93%
29	Xã Nga Tiến	Huyện Nga Sơn						x		5,82	19,40%	5.957	5.904	53	148,93%
30	Xã Nga Liên	Huyện Nga Sơn								4,50	15,00%	9.637	9.515	122	120,46%
31	Xã Nga Thái	Huyện Nga Sơn								7,58	25,26%	7.704	7.652	52	96,30%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
32	Xã Hà Bắc	Huyện Hà Trung			70	1,09%				8,16	27,18%	6.421	6.090	331	80,26%
33	Xã Hà Long	Huyện Hà Trung	x		1.772	16,59%				48,41	96,82%	10.679	10.327	352	213,58%
34	Xã Hà Giang	Huyện Hà Trung								8,86	29,54%	4.537	4.502	35	56,71%
35	Xã Hà Tân	Huyện Hà Trung	x		56	1,05%				13,10	26,21%	5.343	5.287	56	106,86%
36	Xã Hà Tiến	Huyện Hà Trung	x		85	1,11%				18,18	36,35%	7.645	7.635	10	152,90%
37	Xã Yên Dương	Huyện Hà Trung			27	0,34%				8,37	27,90%	7.992	7.865	127	99,90%
38	Xã Hà Bình	Huyện Hà Trung			48	0,73%				9,18	30,61%	6.607	6.475	132	82,59%
39	Xã Hà Lĩnh	Huyện Hà Trung	x							24,09	48,18%	8.598	8.524	74	171,96%
40	Xã Hà Sơn	Huyện Hà Trung	x		53	0,99%				13,99	27,98%	5.348	5.336	12	106,96%
41	Xã Hà Đông	Huyện Hà Trung	x		35	0,81%				10,04	20,08%	4.325	4.241	84	86,50%
42	Xã Hà Ngọc	Huyện Hà Trung								4,12	13,72%	4.156	4.139	17	51,95%
43	Xã Yên Sơn	Huyện Hà Trung								12,82	42,73%	8.122	8.076	46	101,53%
44	Xã Hoạt Giang	Huyện Hà Trung								11,83	39,43%	6.875	6.655	220	85,94%
45	Xã Lĩnh Toại	Huyện Hà Trung								6,07	20,22%	5.684	5.639	45	71,05%
46	Xã Hà Hải	Huyện Hà Trung								5,03	16,78%	4.474	4.417	57	55,93%
47	Xã Hà Thái	Huyện Hà Trung								6,00	20,01%	4.328	4.304	24	54,10%
48	Xã Hà Lai	Huyện Hà Trung								6,88	22,92%	4.884	4.762	122	61,05%
49	Xã Hà Châu	Huyện Hà Trung								6,50	21,65%	5.748	5.689	59	71,85%
50	Xã Hà Vinh	Huyện Hà Trung								17,20	57,34%	8.669	8.529	140	108,36%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
51	Xã Triệu Lộc	Huyện Hậu Lộc						x	15,91	53,05%	9.988	9.889	99	124,85%	
52	Xã Đại Lộc	Huyện Hậu Lộc							5,72	19,05%	5.680	5.593	87	71,00%	
53	Xã Đồng Lộc	Huyện Hậu Lộc							3,53	11,78%	4.809	4.742	67	60,11%	
54	Xã Cầu Lộc	Huyện Hậu Lộc			50	0,59%			6,58	21,93%	8.492	8.451	41	106,15%	
55	Xã Thành Lộc	Huyện Hậu Lộc							5,89	19,62%	7.698	7.662	36	96,23%	
56	Xã Tiên Lộc	Huyện Hậu Lộc			12	0,12%			7,64	25,47%	10.283	10.234	49	128,54%	
57	Xã Lộc Sơn	Huyện Hậu Lộc							4,68	15,61%	5.544	5.498	46	69,30%	
58	Xã Mỹ Lộc	Huyện Hậu Lộc							3,81	12,70%	5.263	5.241	22	65,79%	
59	Xã Thuận Lộc	Huyện Hậu Lộc							6,53	21,78%	8.429	8.354	75	105,36%	
60	Xã Xuân Lộc	Huyện Hậu Lộc							7,02	23,40%	5.496	5.457	39	68,70%	
61	Xã Phong Lộc	Huyện Hậu Lộc							4,45	14,85%	4.081	3.996	85	51,01%	
62	Xã Tuy Lộc	Huyện Hậu Lộc							5,92	19,75%	5.174	5.127	47	64,68%	
63	Xã Quang Lộc	Huyện Hậu Lộc							5,40	18,01%	5.113	5.013	100	63,91%	
64	Xã Liên Lộc	Huyện Hậu Lộc							4,95	16,51%	4.790	4.696	94	59,88%	
65	Xã Hoa Lộc	Huyện Hậu Lộc							3,79	12,64%	5.691	5.547	144	71,14%	
66	Xã Phú Lộc	Huyện Hậu Lộc			16	0,22%			6,35	21,16%	7.210	7.103	107	90,13%	
67	Xã Hoà Lộc	Huyện Hậu Lộc						x	7,18	23,92%	13.006	12.778	228	325,15%	
68	Xã Hải Lộc	Huyện Hậu Lộc						x	3,36	11,21%	10.011	9.976	35	250,28%	
69	Xã Minh Lộc	Huyện Hậu Lộc						x	4,69	15,62%	15.718	15.489	229	392,95%	

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
70	Xã Ngư Lộc	Huyện Hậu Lộc					x	x		0,94	3,12%	19.438	19.403	35	485,95%
71	Xã Hưng Lộc	Huyện Hậu Lộc						x		5,40	18,01%	14.630	14.422	208	365,75%
72	Xã Đa Lộc	Huyện Hậu Lộc						x		14,01	46,71%	9.584	9.541	43	239,60%
73	Xã Hoằng Giang	Huyện Hoằng Hóa								3,64	12,13%	5.075	5.071	4	63,44%
74	Xã Hoằng Xuân	Huyện Hoằng Hóa			28	0,33%				13,46	44,87%	8.386	8.305	81	104,83%
75	Xã Hoằng Phụng	Huyện Hoằng Hóa			11	0,20%				3,90	13,02%	5.512	5.490	22	68,90%
76	Xã Hoằng Phú	Huyện Hoằng Hóa			13	0,24%				4,06	13,55%	5.454	5.428	26	68,18%
77	Xã Hoằng Quý	Huyện Hoằng Hóa			48	0,63%				5,15	17,17%	7.662	7.605	57	95,78%
78	Xã Hoằng Kim	Huyện Hoằng Hóa			1	0,01%				2,80	9,32%	6.937	6.761	176	86,71%
79	Xã Hoằng Trung	Huyện Hoằng Hóa			26	0,42%				4,91	16,38%	6.129	6.036	93	76,61%
80	Xã Hoằng Trinh	Huyện Hoằng Hóa			9	0,12%				5,72	19,06%	7.276	7.245	31	90,95%
81	Xã Hoằng Sơn	Huyện Hoằng Hóa			32	0,44%				5,70	18,99%	7.341	7.184	157	91,76%
82	Xã Hoằng Xuyên	Huyện Hoằng Hóa			19	0,28%				6,06	20,19%	6.810	6.745	65	85,13%
83	Xã Hoằng Cát	Huyện Hoằng Hóa			10	0,16%				4,42	14,73%	6.091	6.076	15	76,14%
84	Xã Hoằng Quý	Huyện Hoằng Hóa			5	0,10%				3,58	11,95%	4.911	4.871	40	61,39%
85	Xã Hoằng Hợp	Huyện Hoằng Hóa			21	0,34%				4,38	14,59%	6.134	6.055	79	76,68%
86	Xã Hoằng Đức	Huyện Hoằng Hóa			15	0,19%				7,44	24,79%	7.823	7.593	230	97,79%
87	Xã Hoằng Hà	Huyện Hoằng Hóa			19	0,42%				4,27	14,23%	4.503	4.449	54	56,29%
88	Xã Hoằng Đạt	Huyện Hoằng Hóa			14	0,26%				5,88	19,61%	5.410	5.375	35	67,63%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
89	Xã Hoằng Đạo	Huyện Hoằng Hóa			26	0,41%				6,89	22,97%	6.329	6.160	169	79,11%
90	Xã Hoằng Thắng	Huyện Hoằng Hóa			37	0,42%				6,02	20,07%	8.844	8.703	141	110,55%
91	Xã Hoằng Đông	Huyện Hoằng Hóa			16	0,30%				2,94	9,81%	5.394	4.981	413	67,43%
92	Xã Hoằng Thái	Huyện Hoằng Hóa			6	0,12%				2,85	9,50%	5.082	4.974	108	63,53%
93	Xã Hoằng Thịnh	Huyện Hoằng Hóa			25	0,31%				3,33	11,10%	7.980	7.928	52	99,75%
94	Xã Hoằng Thành	Huyện Hoằng Hóa			24	0,45%				3,59	11,97%	5.370	5.349	21	67,13%
95	Xã Hoằng Lộc	Huyện Hoằng Hóa			8	0,12%				2,54	8,46%	6.529	6.432	97	81,61%
96	Xã Hoằng Trạch	Huyện Hoằng Hóa			20	0,37%				3,54	11,80%	5.373	5.334	39	67,16%
97	Xã Hoằng Phong	Huyện Hoằng Hóa			31	0,38%				9,09	30,31%	8.180	8.066	114	102,25%
98	Xã Hoằng Lư	Huyện Hoằng Hóa			4	0,06%				5,85	19,51%	6.844	6.760	84	85,55%
99	Xã Hoằng Châu	Huyện Hoằng Hóa			37	0,38%				12,35	41,17%	9.640	9.595	45	120,50%
100	Xã Hoằng Tân	Huyện Hoằng Hóa			12	0,21%				4,72	15,74%	5.800	5.780	20	72,50%
101	Xã Hoằng Yên	Huyện Hoằng Hóa			29	0,63%				9,91	33,03%	4.621	4.556	65	57,76%
102	Xã Hoằng Tiên	Huyện Hoằng Hóa			56	0,78%		x		4,31	14,38%	7.190	7.150	40	179,75%
103	Xã Hoằng Hải	Huyện Hoằng Hóa			27	0,50%		x		3,80	12,68%	5.418	5.350	68	135,45%
104	Xã Hoằng Ngọc	Huyện Hoằng Hóa			25	0,31%				5,83	19,45%	8.024	7.883	141	100,30%
105	Xã Hoằng Đông	Huyện Hoằng Hóa			71	1,21%				4,34	14,46%	5.854	5.728	126	73,18%
106	Xã Hoằng Thanh	Huyện Hoằng Hóa			97	0,79%		x		4,07	13,58%	12.295	12.223	72	307,38%
107	Xã Hoằng Phụ	Huyện Hoằng Hóa			50	0,44%		x		9,00	30,01%	11.470	11.411	59	286,75%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
108	Xã Hoằng Trường	Huyện Hoằng Hóa			26	0,21%		x		5,77	19,22%	12.505	12.253	252	312,63%
109	Xã Quảng Hải	Huyện Quảng Xương						x		4,09	13,62%	11.267	11.166	101	281,68%
110	Xã Quảng Thái	Huyện Quảng Xương			5	0,04%		x		4,01	13,37%	11.372	11.305	67	284,30%
111	Xã Quảng Lưu	Huyện Quảng Xương			50	0,49%		x		6,93	23,11%	10.111	10.017	94	252,78%
112	Xã Tiên Trang	Huyện Quảng Xương			54	0,40%		x		10,33	34,44%	13.612	13.228	384	340,30%
113	Xã Quảng Thạch	Huyện Quảng Xương			47	0,54%		x		3,43	11,43%	8.660	8.603	57	216,50%
114	Xã Quảng Nham	Huyện Quảng Xương						x		3,99	13,30%	17.886	17.762	124	447,15%
115	Xã Quảng Nhân	Huyện Quảng Xương			42	0,52%				6,79	22,62%	8.030	7.967	63	100,38%
116	Xã Quảng Lộc	Huyện Quảng Xương								5,44	18,14%	8.198	8.151	47	102,48%
117	Xã Quảng Chính	Huyện Quảng Xương								5,36	17,87%	8.294	8.254	40	103,68%
118	Xã Quảng Trung	Huyện Quảng Xương								7,49	24,97%	7.224	7.185	39	90,30%
119	Xã Quảng Ngọc	Huyện Quảng Xương			43	0,41%				8,87	29,57%	10.616	10.302	314	132,70%
120	Xã Quảng Trường	Huyện Quảng Xương			17	0,24%				6,87	22,90%	7.025	6.982	43	87,81%
121	Xã Quảng Long	Huyện Quảng Xương			17	0,27%				6,29	20,98%	6.322	6.195	127	79,03%
122	Xã Quảng Hòa	Huyện Quảng Xương								6,37	21,24%	6.996	6.942	54	87,45%
123	Xã Quảng Yên	Huyện Quảng Xương								7,38	24,59%	7.561	7.532	29	94,51%
124	Xã Quảng Đức	Huyện Quảng Xương			3	0,04%				6,33	21,10%	7.617	7.466	151	95,21%
125	Xã Quảng Ninh	Huyện Quảng Xương								6,22	20,73%	6.955	6.869	86	86,94%
126	Xã Quảng Bình	Huyện Quảng Xương			24	0,31%				7,13	23,76%	7.726	7.617	109	96,58%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
127	Xã Quảng Khê	Huyện Quảng Xương								6,42	21,39%	7.932	7.836	96	99,15%
128	Xã Quảng Giao	Huyện Quảng Xương			3	0,05%				3,82	12,74%	5.587	5.530	57	69,84%
129	Xã Quảng Phúc	Huyện Quảng Xương								11,75	39,15%	9.460	9.403	57	118,25%
130	Xã Quảng Văn	Huyện Quảng Xương								6,78	22,61%	6.143	6.080	63	76,79%
131	Xã Quảng Hợp	Huyện Quảng Xương								6,99	23,32%	7.359	7.223	136	91,99%
132	Xã Quảng Trạch	Huyện Quảng Xương			48	0,73%				4,88	16,25%	6.592	6.379	213	82,40%
133	Xã Quảng Định	Huyện Quảng Xương								5,87	19,58%	6.706	6.667	39	83,83%
134	Xã Tân Phúc	Huyện Nông Cống								7,05	23,49%	5.442	5.361	81	68,03%
135	Xã Tân Thọ	Huyện Nông Cống			23	0,46%				5,06	16,87%	4.948	4.860	88	61,85%
136	Xã Tân Khang	Huyện Nông Cống			70	1,18%				10,76	35,85%	5.943	5.831	112	74,29%
137	Xã Hoàng Giang	Huyện Nông Cống			13	0,21%				6,22	20,74%	6.158	6.115	43	76,98%
138	Xã Hoàng Sơn	Huyện Nông Cống			30	0,60%				6,91	23,04%	4.981	4.776	205	62,26%
139	Xã Tế Thắng	Huyện Nông Cống			2	0,03%				9,99	33,29%	6.175	6.000	175	77,19%
140	Xã Tế Lợi	Huyện Nông Cống			20	0,31%				10,33	34,42%	6.525	6.393	132	81,56%
141	Xã Tế Nông	Huyện Nông Cống			89	0,86%				12,46	41,53%	10.310	10.258	52	128,88%
142	Xã Minh Nghĩa	Huyện Nông Cống			62	0,88%				7,63	25,43%	7.045	6.964	81	88,06%
143	Xã Minh Khôi	Huyện Nông Cống			39	0,61%				7,76	25,88%	6.411	6.324	87	80,14%
144	Xã Trường Sơn	Huyện Nông Cống								5,77	19,23%	5.107	4.902	205	63,84%
145	Xã Trường Trung	Huyện Nông Cống			35	0,71%				7,11	23,68%	4.906	4.868	38	61,33%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
146	Xã Trường Giang	Huyện Nông Cống			28	0,37%				8,23	27,44%	7.577	7.507	70	94,71%
147	Xã Trường Minh	Huyện Nông Cống								7,21	24,04%	4.422	4.314	108	55,28%
148	Xã Tượng Văn	Huyện Nông Cống								7,60	25,35%	5.568	5.524	44	69,60%
149	Xã Tượng Lĩnh	Huyện Nông Cống								8,61	28,69%	5.033	5.018	15	62,91%
150	Xã Tượng Sơn	Huyện Nông Cống								17,02	56,73%	7.147	7.109	38	89,34%
151	Xã Thăng Bình	Huyện Nông Cống			65	0,80%				11,82	39,40%	8.136	8.052	84	101,70%
152	Xã Thăng Thọ	Huyện Nông Cống			18	0,31%				7,05	23,51%	5.856	5.812	44	73,20%
153	Xã Thăng Long	Huyện Nông Cống			65	0,45%				15,86	52,87%	14.594	14.513	81	182,43%
154	Xã Công Chính	Huyện Nông Cống			142	1,68%				13,74	45,80%	8.476	8.365	111	105,95%
155	Xã Công Liêm	Huyện Nông Cống			36	0,33%				15,60	51,99%	10.889	10.836	53	136,11%
156	Xã Vạn Thiện	Huyện Nông Cống			33	0,63%				6,27	20,91%	5.213	5.158	55	65,16%
157	Xã Vạn Thắng	Huyện Nông Cống			22	0,26%				9,32	31,06%	8.563	8.396	167	107,04%
158	Xã Vạn Hòa	Huyện Nông Cống			46	0,67%				8,16	27,20%	6.898	6.818	80	86,23%
159	Xã Trung Chính	Huyện Nông Cống			11	0,14%				8,09	26,98%	7.954	7.916	38	99,43%
160	Xã Trung Thành	Huyện Nông Cống			12	0,24%				7,48	24,95%	4.924	4.785	139	61,55%
161	Xã Yên Mỹ	Huyện Nông Cống			252	2,78%				24,24	80,80%	9.057	8.902	155	113,21%
162	Xã Anh Sơn	Thị xã Nghi Sơn								10,82	36,07%	5.992	5.988	4	74,90%
163	Xã Các Sơn	Thị xã Nghi Sơn								36,06	120,20%	15.012	14.973	39	187,65%
164	Xã Định Hải	Thị xã Nghi Sơn								26,43	88,09%	3.801	3.794	7	47,51%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
165	Xã Hải Hà	Thị xã Nghi Sơn					x	x		12,22	40,75%	10.773	10.752	21	269,33%
166	Xã Hải Nhân	Thị xã Nghi Sơn								15,49	51,63%	11.676	11.568	108	145,95%
167	Xã Hải Yến	Thị xã Nghi Sơn						x		6,79	22,64%	5.321	4.827	494	133,03%
168	Xã Nghi Sơn	Thị xã Nghi Sơn		x			x	x		3,28	54,72%	9.660	9.613	47	603,75%
169	Xã Ngọc Lĩnh	Thị xã Nghi Sơn								8,69	28,97%	7.479	7.447	32	93,49%
170	Xã Phú Lâm	Thị xã Nghi Sơn	x							19,19	38,38%	4.468	4.420	48	89,36%
171	Xã Phú Sơn	Thị xã Nghi Sơn	x							34,46	68,91%	5.852	5.750	102	117,04%
172	Xã Tân Trường	Thị xã Nghi Sơn	x							37,29	74,59%	9.763	9.690	73	195,26%
173	Xã Tùng Lâm	Thị xã Nghi Sơn								11,88	39,59%	5.152	5.095	57	64,40%
174	Xã Thanh Sơn	Thị xã Nghi Sơn								9,38	31,26%	8.707	8.640	67	108,84%
175	Xã Thanh Thủy	Thị xã Nghi Sơn								9,54	31,80%	7.462	7.385	77	93,28%
176	Xã Trường Lâm	Thị xã Nghi Sơn	x							30,87	61,73%	11.255	10.929	326	225,10%
177	Xã Đông Khê	Huyện Đông Sơn			56	0,67%				6,51	21,69%	8.416	8.269	147	105,20%
178	Xã Đông Văn	Huyện Đông Sơn			36	0,60%				6,58	21,93%	6.019	5.958	61	75,24%
179	Xã Đông Quang	Huyện Đông Sơn			47	0,76%				7,40	24,65%	6.218	6.127	91	77,73%
180	Xã Đông Nam	Huyện Đông Sơn			62	1,00%				9,43	31,44%	6.213	6.167	46	77,66%
181	Xã Đông Tiến	Huyện Đông Sơn			57	0,79%				5,18	17,26%	7.228	7.115	113	90,35%
182	Xã Đông Thịnh	Huyện Đông Sơn			9	0,15%				4,38	14,59%	5.851	5.697	154	73,14%
183	Xã Đông Thanh	Huyện Đông Sơn			34	0,47%				5,80	19,32%	7.220	7.126	94	90,25%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
184	Xã Đông Minh	Huyện Đông Sơn			15	0,29%				4,13	13,76%	5.180	4.942	238	64,75%
185	Xã Đông Ninh	Huyện Đông Sơn			34	0,47%				5,57	18,58%	7.185	7.109	76	89,81%
186	Xã Đông Hoàng	Huyện Đông Sơn			41	0,68%				5,17	17,25%	6.028	5.963	65	75,35%
187	Xã Đông Hòa	Huyện Đông Sơn			53	0,90%				5,57	18,58%	5.896	5.788	108	73,70%
188	Xã Đông Yên	Huyện Đông Sơn			37	0,58%				5,51	18,36%	6.400	6.323	77	80,00%
189	Xã Đông Phú	Huyện Đông Sơn								5,68	18,94%	5.141	5.045	96	64,26%
190	Xã Thiệu Toán	Huyện Thiệu Hóa			44	0,73%				6,32	21,06%	6.025	6.010	15	75,31%
191	Xã Thiệu Chính	Huyện Thiệu Hóa			55	1,01%				5,06	16,86%	5.444	5.388	56	68,05%
192	Xã Thiệu Hòa	Huyện Thiệu Hóa			46	0,71%				6,60	22,01%	6.512	6.480	32	81,40%
193	Xã Minh Tâm	Huyện Thiệu Hóa			87	0,72%				10,41	34,72%	12.061	11.970	91	150,76%
194	Xã Thiệu Viên	Huyện Thiệu Hóa			27	0,45%				4,93	16,43%	6.011	5.967	44	75,14%
195	Xã Thiệu Lý	Huyện Thiệu Hóa			28	0,49%				4,13	13,75%	5.715	5.696	19	71,44%
196	Xã Thiệu Vận	Huyện Thiệu Hóa			40	0,81%				3,70	12,32%	4.947	4.831	116	61,84%
197	Xã Thiệu Trung	Huyện Thiệu Hóa			33	0,53%				3,90	12,99%	6.187	6.104	83	77,34%
198	Xã Thiệu Giao	Huyện Thiệu Hóa			46	0,69%				5,81	19,38%	6.696	6.528	168	83,70%
199	Xã Tân Châu	Huyện Thiệu Hóa			45	0,55%				7,42	24,72%	8.210	8.071	139	102,63%
200	Xã Thiệu Ngọc	Huyện Thiệu Hóa			38	0,61%				7,47	24,88%	6.208	6.179	29	77,60%
201	Xã Thiệu Vũ	Huyện Thiệu Hóa			26	0,40%				6,05	20,17%	6.497	6.426	71	81,21%
202	Xã Thiệu Phúc	Huyện Thiệu Hóa			28	0,52%				4,63	15,45%	5.364	6.583	31	67,05%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
203	Xã Thiệu Tiên	Huyện Thiệu Hóa			31	0,47%				4,64	15,46%	6.614	5.966	64	82,68%
204	Xã Thiệu Công	Huyện Thiệu Hóa			34	0,42%				6,68	22,27%	8.035	7.963	72	100,44%
205	Xã Thiệu Phú	Huyện Thiệu Hóa			51	0,56%				6,53	21,76%	9.175	9.075	100	114,69%
206	Xã Thiệu Long	Huyện Thiệu Hóa			57	0,73%				7,70	25,67%	7.847	5.292	72	98,09%
207	Xã Thiệu Giang	Huyện Thiệu Hóa			50	0,67%				7,51	25,03%	7.423	9.222	81	92,79%
208	Xã Thiệu Duy	Huyện Thiệu Hóa			51	0,58%				8,81	29,36%	8.735	7.812	35	109,19%
209	Xã Thiệu Nguyên	Huyện Thiệu Hóa			31	0,33%				6,62	22,05%	9.303	7.382	41	116,29%
210	Xã Thiệu Hợp	Huyện Thiệu Hóa			38	0,50%				7,07	23,57%	7.526	8.615	120	94,08%
211	Xã Thiệu Thịnh	Huyện Thiệu Hóa			23	0,58%				4,89	16,32%	3.994	7.481	45	49,93%
212	Xã Thiệu Quang	Huyện Thiệu Hóa			30	0,49%				6,85	22,85%	6.109	3.993	1	76,36%
213	Xã Thiệu Thành	Huyện Thiệu Hóa			40	0,66%				5,52	18,39%	6.030	6.078	31	75,38%
214	Xã Yên Phú	Huyện Yên Định			26	0,30%				16,48	54,95%	8.603	8.550	53	107,54%
215	Xã Yên Trường	Huyện Yên Định								8,69	28,96%	9.929	9.831	98	124,11%
216	Xã Yên Trung	Huyện Yên Định			10	0,14%				7,27	24,23%	6.970	6.853	117	87,13%
217	Xã Yên Tâm	Huyện Yên Định			98	2,04%				8,70	29,01%	4.805	4.728	77	60,06%
218	Xã Yên Thọ	Huyện Yên Định								7,20	24,01%	7.225	7.180	45	90,31%
219	Xã Yên Thịnh	Huyện Yên Định			46	0,73%				6,48	21,60%	6.282	6.219	63	78,53%
220	Xã Yên Hùng	Huyện Yên Định			56	0,86%				6,22	20,73%	6.484	6.388	96	81,05%
221	Xã Yên Ninh	Huyện Yên Định								5,96	19,85%	4.964	4.947	17	62,05%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
222	Xã Yên Lạc	Huyện Yên Định			13	0,23%				6,02	20,06%	5.666	5.622	44	70,83%
223	Xã Yên Phong	Huyện Yên Định			49	0,74%				5,77	19,24%	6.626	6.511	115	82,83%
224	Xã Yên Thái	Huyện Yên Định			32	0,55%				5,22	17,40%	5.861	5.786	75	73,26%
225	Xã Định Long	Huyện Yên Định			46	0,81%				4,39	14,65%	5.695	5.597	98	71,19%
226	Xã Định Liên	Huyện Yên Định								6,75	22,51%	8.599	8.380	219	107,49%
227	Xã Định Hải	Huyện Yên Định								6,03	20,09%	5.723	5.695	28	71,54%
228	Xã Định Hưng	Huyện Yên Định								6,91	23,05%	7.095	7.048	47	88,69%
229	Xã Định Công	Huyện Yên Định			29	0,62%				6,53	21,76%	4.683	4.660	23	58,54%
230	Xã Định Thành	Huyện Yên Định			38	0,54%				11,40	37,99%	7.007	6.973	34	87,59%
231	Xã Định Tăng	Huyện Yên Định			10	0,11%				10,04	33,45%	9.155	9.069	86	114,44%
232	Xã Định Bình	Huyện Yên Định			32	0,43%				7,66	25,54%	7.482	7.341	141	93,53%
233	Xã Định Hòa	Huyện Yên Định			12	0,14%				10,92	36,40%	8.311	8.269	42	103,89%
234	Xã Định Tân	Huyện Yên Định			22	0,31%				7,58	25,26%	7.201	7.153	48	90,01%
235	Xã Định Tiến	Huyện Yên Định			12	0,15%				10,15	33,82%	7.923	7.889	34	99,04%
236	Xã Vĩnh Quang	Huyện Vĩnh Lộc	x		343	6,70%				7,16	14,32%	5.117	5.089	28	102,34%
237	Xã Vĩnh Yên	Huyện Vĩnh Lộc								8,36	27,86%	6.797	6.736	61	84,96%
238	Xã Vĩnh Long	Huyện Vĩnh Lộc	x		176	1,73%			x	14,88	29,76%	10.160	10.062	98	203,20%
239	Xã Vĩnh Tiên	Huyện Vĩnh Lộc			30	0,55%			x	4,96	16,53%	5.479	5.377	102	68,49%
240	Xã Vĩnh Phúc	Huyện Vĩnh Lộc								9,74	32,47%	6.265	6.138	127	78,31%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
241	Xã Vĩnh Hưng	Huyện Vĩnh Lộc	x		171	2,73%				15,73	31,46%	6.274	6.249	25	125,48%
242	Xã Ninh Khang	Huyện Vĩnh Lộc								11,07	36,90%	10.325	10.236	89	129,06%
243	Xã Vĩnh Hòa	Huyện Vĩnh Lộc								14,99	49,96%	7.560	7.500	60	94,50%
244	Xã Vĩnh Hùng	Huyện Vĩnh Lộc	x		989	11,94%				19,81	39,62%	8.285	8.249	36	165,70%
245	Xã Minh Tân	Huyện Vĩnh Lộc								13,56	45,20%	9.783	9.722	61	122,29%
246	Xã Vĩnh Thịnh	Huyện Vĩnh Lộc	x		12	0,13%				22,84	45,69%	9.575	9.440	135	191,50%
247	Xã Vĩnh An	Huyện Vĩnh Lộc	x		13	0,31%				9,19	18,39%	4.178	4.122	56	83,56%
248	Xã Xuân Thịnh	Huyện Triệu Sơn			1	0,02%				4,76	15,87%	5.425	5.410	15	67,81%
249	Xã Dân Lực	Huyện Triệu Sơn			16	0,19%				8,28	27,61%	8.397	8.307	90	104,96%
250	Xã An Nông	Huyện Triệu Sơn								4,73	15,76%	6.699	6.682	17	83,74%
251	Xã Thọ Tân	Huyện Triệu Sơn								7,11	23,72%	5.696	5.638	58	71,20%
252	Xã Minh Sơn	Huyện Triệu Sơn								6,66	22,21%	5.563	5.398	165	69,54%
253	Xã Dân Lý	Huyện Triệu Sơn								6,75	22,49%	9.844	9.803	41	123,05%
254	Xã Dân Quyền	Huyện Triệu Sơn								10,91	36,36%	10.814	10.739	75	135,18%
255	Xã Đồng Lợi	Huyện Triệu Sơn								5,74	19,12%	7.847	7.682	165	98,09%
256	Xã Đồng Tiên	Huyện Triệu Sơn								7,43	24,77%	9.191	8.871	320	114,89%
257	Xã Đồng Thắng	Huyện Triệu Sơn								6,79	22,65%	5.901	5.766	135	73,76%
258	Xã Xuân Lộc	Huyện Triệu Sơn								3,28	10,92%	4.306	4.278	28	53,83%
259	Xã Xuân Thọ	Huyện Triệu Sơn			35	0,68%				5,70	19,00%	5.153	5.122	31	64,41%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
260	Xã Hợp Lý	Huyện Triệu Sơn			1	0,02%				9,06	30,20%	6.296	6.236	60	78,70%
261	Xã Hợp Thắng	Huyện Triệu Sơn								9,47	31,56%	7.334	7.279	55	91,68%
262	Xã Hợp Tiến	Huyện Triệu Sơn								6,65	22,16%	4.548	4.454	94	56,85%
263	Xã Hợp Thành	Huyện Triệu Sơn			32	0,41%				6,68	22,28%	7.849	7.708	141	98,11%
264	Xã Khuyến Nông	Huyện Triệu Sơn			1	0,01%				7,12	23,73%	8.654	8.592	62	108,18%
265	Xã Nông Trường	Huyện Triệu Sơn								5,41	18,03%	7.208	7.182	26	90,10%
266	Xã Thọ Ngọc	Huyện Triệu Sơn								6,92	23,06%	7.532	7.498	34	94,15%
267	Xã Thọ Cường	Huyện Triệu Sơn								5,96	19,88%	5.641	5.587	54	70,51%
268	Xã Thọ Sơn	Huyện Triệu Sơn	x		1.794	31,42%				11,74	23,47%	5.709	5.691	18	228,36%
269	Xã Tiến Nông	Huyện Triệu Sơn								5,53	18,45%	6.356	6.338	18	79,45%
270	Xã Thái Hòa	Huyện Triệu Sơn								16,88	56,26%	8.826	8.798	28	110,33%
271	Xã Bình Sơn	Huyện Triệu Sơn	x		2.054	65,23%				17,04	34,09%	3.149	3.128	21	179,94%
272	Xã Triệu Thành	Huyện Triệu Sơn	x		348	5,06%				11,25	22,50%	6.881	6.827	54	137,62%
273	Xã Thọ Vực	Huyện Triệu Sơn								3,51	11,72%	5.241	5.195	46	65,51%
274	Xã Thọ Thế	Huyện Triệu Sơn								5,60	18,66%	5.742	5.683	59	71,78%
275	Xã Thọ Tiến	Huyện Triệu Sơn								8,64	28,79%	5.929	5.893	36	74,11%
276	Xã Thọ Dân	Huyện Triệu Sơn			16	0,19%				6,07	20,23%	8.225	8.117	108	102,81%
277	Xã Vân Sơn	Huyện Triệu Sơn			6	0,08%				15,55	51,82%	7.606	7.589	17	95,08%
278	Xã Thọ Phú	Huyện Triệu Sơn			6	0,12%				4,79	15,96%	4.842	4.812	30	60,53%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
279	Xã Thọ Bình	Huyện Triệu Sơn	x		2.891	30,53%				18,34	36,67%	9.468	9.441	27	378,72%
280	Xã Bắc Lương	Huyện Thọ Xuân								3,92	13,06%	6.568	6.529	39	82,10%
281	Xã Nam Giang	Huyện Thọ Xuân								5,43	18,11%	8.445	8.382	63	105,56%
282	Xã Phú Xuân	Huyện Thọ Xuân								7,44	24,81%	9.545	9.497	48	119,31%
283	Xã Quảng Phú	Huyện Thọ Xuân	x		1.299	16,37%				17,13	34,26%	7.934	7.813	121	158,68%
284	Xã Tây Hồ	Huyện Thọ Xuân								3,16	10,54%	5.022	4.919	103	62,78%
285	Xã Thọ Diên	Huyện Thọ Xuân								4,13	13,76%	6.164	6.127	37	77,05%
286	Xã Thọ Hải	Huyện Thọ Xuân								7,09	23,65%	7.474	7.447	27	93,43%
287	Xã Thọ Lâm	Huyện Thọ Xuân	x		1.382	12,93%				21,45	42,90%	10.689	10.614	75	213,78%
288	Xã Thọ Lập	Huyện Thọ Xuân								7,17	23,91%	6.554	6.528	26	81,93%
289	Xã Thọ Lộc	Huyện Thọ Xuân								4,70	15,65%	5.672	5.672	0	70,90%
290	Xã Thọ Xương	Huyện Thọ Xuân								10,21	34,03%	10.518	10.402	116	131,48%
291	Xã Thuận Minh	Huyện Thọ Xuân	x		1.200	11,48%				18,62	37,24%	10.453	10.320	133	209,06%
292	Xã Trường Xuân	Huyện Thọ Xuân								13,74	45,79%	14.305	14.216	89	178,81%
293	Xã Xuân Bái	Huyện Thọ Xuân								5,77	19,22%	8.743	8.673	70	109,29%
294	Xã Xuân Giang	Huyện Thọ Xuân								5,17	17,24%	5.552	5.533	19	69,40%
295	Xã Xuân Hoà	Huyện Thọ Xuân								6,68	22,26%	7.467	7.386	81	93,34%
296	Xã Xuân Hồng	Huyện Thọ Xuân								12,33	41,11%	12.845	12.666	179	160,56%
297	Xã Xuân Hưng	Huyện Thọ Xuân								10,44	34,81%	5.858	5.830	28	73,23%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
298	Xã Xuân Lai	Huyện Thọ Xuân								5,31	17,72%	6.529	6.475	54	81,61%
299	Xã Xuân Lập	Huyện Thọ Xuân						x		9,12	30,41%	10.044	10.005	39	125,55%
300	Xã Xuân Minh	Huyện Thọ Xuân								6,32	21,08%	5.392	5.326	66	67,40%
301	Xã Xuân Phong	Huyện Thọ Xuân								4,92	16,40%	5.291	5.286	5	66,14%
302	Xã Xuân Phú	Huyện Thọ Xuân	x		5.177	59,70%				31,76	63,51%	8.671	8.512	159	433,55%
303	Xã Xuân Sinh	Huyện Thọ Xuân								17,37	57,92%	13.435	13.309	126	167,94%
304	Xã Xuân Tín	Huyện Thọ Xuân								7,36	24,53%	8.851	8.816	35	110,64%
305	Xã Xuân Thiên	Huyện Thọ Xuân								8,02	26,73%	10.961	10.906	55	137,01%
306	Xã Xuân Trường	Huyện Thọ Xuân								5,13	17,11%	5.294	5.205	89	66,18%
307	Xã Mường Chanh	Huyện Mường Lát	x		3.658	95,21%		x		65,48	130,96%	3.842	3.807	35	384,20%
308	Xã Quang Chiêu	Huyện Mường Lát	x		5.774	95,11%		x		109,88	219,75%	6.071	6.031	40	607,10%
309	Xã Tam Chung	Huyện Mường Lát	x		4.283	94,86%		x		121,51	243,02%	4.515	4.379	136	451,50%
310	Xã Pù Nhi	Huyện Mường Lát	x		5.511	94,64%		x		65,72	131,44%	5.823	5.780	43	582,30%
311	Xã Nhi Sơn	Huyện Mường Lát	x		3.175	92,70%		x		38,67	77,35%	3.425	3.345	80	342,50%
312	Xã Trung Lý	Huyện Mường Lát	x		6.740	94,44%		x		197,50	395,01%	7.137	6.987	150	713,70%
313	Xã Mường Lý	Huyện Mường Lát	x		5.233	93,53%				83,99	167,98%	5.595	5.471	124	559,50%
314	Xã Phú Nghiêmm	Huyện Quan Hóa	x		2.379	92,50%				44,44	88,87%	2.572	2.527	45	257,20%
315	Xã Phú Xuân	Huyện Quan Hóa	x		5.026	96,93%				102,36	204,72%	5.185	5.082	103	518,50%
316	Xã Nam Xuân	Huyện Quan Hóa	x		2.425	95,85%				38,69	77,37%	2.530	2.497	33	253,00%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
317	Xã Nam Tiến	Huyện Quan Hóa	x		3.100	94,74%				92,71	185,42%	3.272	3.234	38	327,20%
318	Xã Nam Động	Huyện Quan Hóa	x		2.524	92,42%				92,95	185,90%	2.731	2.697	34	273,10%
319	Xã Thiên Phú	Huyện Quan Hóa	x		3.611	95,73%				54,53	109,07%	3.772	3.680	92	377,20%
320	Xã Hiền Chung	Huyện Quan Hóa	x		2.950	96,09%				75,34	150,67%	3.070	3.024	46	307,00%
321	Xã Hiền Kiệt	Huyện Quan Hóa	x		3.957	96,00%		x		64,95	129,90%	4.122	4.084	38	412,20%
322	Xã Phú Sơn	Huyện Quan Hóa	x		2.753	97,28%				63,74	127,47%	2.830	2.815	15	283,00%
323	Xã Phú Lệ	Huyện Quan Hóa	x		1.934	98,02%				43,41	86,82%	1.973	1.954	19	197,30%
324	Xã Phú Thanh	Huyện Quan Hóa	x		1.798	93,40%				32,35	64,70%	1.925	1.866	59	192,50%
325	Xã Thành Sơn	Huyện Quan Hóa	x		2.503	97,17%				55,44	110,87%	2.576	2.556	20	257,60%
326	Xã Trung Thành	Huyện Quan Hóa	x		2.929	99,56%				80,20	160,39%	2.942	2.922	20	294,20%
327	Xã Trung Sơn	Huyện Quan Hóa	x		3.111	94,04%				76,81	153,61%	3.308	3.138	170	330,80%
328	Xã Trung Xuân	Huyện Quan Sơn	x		1.845	98,45%				49,08	98,17%	1.874	1.814	60	187,40%
329	Xã Trung Hạ	Huyện Quan Sơn	x		3.871	92,32%				34,73	69,46%	4.193	4.104	89	419,30%
330	Xã Trung Tiến	Huyện Quan Sơn	x		2.902	86,60%				40,05	80,11%	3.351	3.319	32	268,08%
331	Xã Trung Thượng	Huyện Quan Sơn	x		2.529	97,61%				56,18	112,36%	2.591	2.565	26	259,10%
332	Xã Sơn Hà	Huyện Quan Sơn	x		2.157	93,86%				88,96	177,93%	2.298	2.280	18	229,80%
333	Xã Tam Lư	Huyện Quan Sơn	x		3.376	99,70%		x		61,76	123,51%	3.386	3.327	59	338,60%
334	Xã Tam Thanh	Huyện Quan Sơn	x		4.142	97,99%		x		99,24	198,49%	4.227	4.166	61	422,70%
335	Xã Sơn Điện	Huyện Quan Sơn	x		4.510	89,04%		x		94,37	188,75%	5.065	4.972	93	405,20%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
336	Xã Mường Mìn	Huyện Quan Sơn	x		2.858	92,22%		x		89,21	178,41%	3.099	2.879	220	309,90%
337	Xã Sơn Thủy	Huyện Quan Sơn	x		3.828	95,89%		x		131,58	263,16%	3.992	3.928	64	399,20%
338	Xã Na Mèo	Huyện Quan Sơn	x		3.628	85,49%		x		127,44	254,88%	4.244	4.013	231	339,52%
339	Xã Lâm Phú	Huyện Lang Chánh	x		4.551	97,22%				62,23	124,45%	4.681	4.666	15	468,10%
340	Xã Yên Thắng	Huyện Lang Chánh	x		6.332	94,90%				95,22	190,44%	6.672	6.467	205	667,20%
341	Xã Yên Khương	Huyện Lang Chánh	x		5.338	96,34%		x		97,89	195,77%	5.541	5.516	25	554,10%
342	Xã Trí Nang	Huyện Lang Chánh	x		2.672	94,89%				69,18	138,36%	2.816	2.767	49	281,60%
343	Xã Giao Thiện	Huyện Lang Chánh	x		5.036	92,57%				73,54	147,08%	5.440	5.348	92	544,00%
344	Xã Giao An	Huyện Lang Chánh	x		2.625	94,02%				40,34	80,68%	2.792	2.774	18	279,20%
345	Xã Tân Phúc	Huyện Lang Chánh	x		6.089	94,17%				44,07	88,13%	6.466	6.451	15	646,60%
346	Xã Đồng Lương	Huyện Lang Chánh	x		5.105	92,95%				32,03	64,07%	5.492	5.345	147	549,20%
347	Xã Tam Văn	Huyện Lang Chánh	x		3.696	96,93%				44,32	88,63%	3.813	3.775	38	381,30%
348	Xã Văn Nho	Huyện Bá Thước	x		5.780	97,98%				34,83	69,66%	5.899	5.885	14	589,90%
349	Xã Kỳ Tân	Huyện Bá Thước	x		4.018	98,41%				29,94	59,87%	4.083	4.075	8	408,30%
350	Xã Thiết Kế	Huyện Bá Thước	x		3.296	91,84%				28,07	56,13%	3.589	3.423	166	358,90%
351	Xã Thiết Ống	Huyện Bá Thước	x		7.717	79,30%				66,25	132,50%	9.732	9.718	14	648,80%
352	Xã Ái Thượng	Huyện Bá Thước	x		4.729	85,67%				26,99	53,98%	5.520	5.478	42	441,60%
353	Xã Hạ Trung	Huyện Bá Thước	x		3.497	94,03%				37,25	74,49%	3.719	3.698	21	371,90%
354	Xã Ban Công	Huyện Bá Thước	x		6.602	95,65%				43,63	87,25%	6.902	6.876	26	690,20%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
355	Xã Cổ Lũng	Huyện Bá Thước	x		4.192	99,53%				49,01	98,03%	4.212	4.163	49	421,20%
356	Xã Lũng Cao	Huyện Bá Thước	x		5.378	99,68%				78,04	156,08%	5.395	5.391	4	539,50%
357	Xã Lũng Niêm	Huyện Bá Thước	x		3.281	94,58%				14,93	29,85%	3.469	3.431	38	346,90%
358	Xã Thành Lâm	Huyện Bá Thước	x		3.696	99,49%				28,40	56,80%	3.715	3.639	76	371,50%
359	Xã Thành Sơn	Huyện Bá Thước	x		2.302	97,96%				38,38	76,76%	2.350	2.274	76	235,00%
360	Xã Điền Lưu	Huyện Bá Thước	x		3.592	47,70%				17,15	34,30%	7.531	7.352	179	334,71%
361	Xã Điền Trung	Huyện Bá Thước	x		5.160	65,76%				22,40	44,80%	7.847	7.722	125	448,40%
362	Xã Điền Quang	Huyện Bá Thước	x		7.823	97,39%				25,62	51,23%	8.033	8.005	28	803,30%
363	Xã Điền Hạ	Huyện Bá Thước	x		4.424	94,81%				35,67	71,33%	4.666	4.639	27	466,60%
364	Xã Điền Thượng	Huyện Bá Thước	x		3.656	96,85%				42,38	84,76%	3.775	3.709	66	377,50%
365	Xã Lương Nội	Huyện Bá Thước	x		4.920	96,83%				58,12	116,23%	5.081	5.049	32	508,10%
366	Xã Lương Trung	Huyện Bá Thước	x		5.126	84,62%				45,04	90,08%	6.058	6.029	29	484,64%
367	Xã Lương Ngoại	Huyện Bá Thước	x		3.810	95,25%				30,28	60,55%	4.000	3.934	66	400,00%
368	Xã Vân Am	Huyện Ngọc Lặc	x		6.585	91,53%				44,79	89,57%	7.194	7.185	9	719,40%
369	Xã Thúy Sơn	Huyện Ngọc Lặc	x		5.625	69,41%				30,07	60,14%	8.104	8.047	57	463,09%
370	Xã Minh Sơn	Huyện Ngọc Lặc	x		6.373	60,04%				31,85	63,71%	10.614	10.461	153	606,51%
371	Xã Kiên Thọ	Huyện Ngọc Lặc	x		7.845	55,32%			x	29,76	59,53%	14.182	14.036	146	709,10%
372	Xã Nguyệt Ân	Huyện Ngọc Lặc	x		8.570	72,44%				31,87	63,74%	11.830	11.705	125	788,67%
373	Xã Cao Ngọc	Huyện Ngọc Lặc	x		4.819	84,03%				19,66	39,32%	5.735	5.702	33	458,80%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
374	Xã Mỹ Tân	Huyện Ngọc Lặc	x		5.415	90,45%				24,92	49,84%	5.987	5.954	33	598,70%
375	Xã Thạch Lập	Huyện Ngọc Lặc	x		6.169	84,02%				50,37	100,74%	7.342	7.320	22	587,36%
376	Xã Quang Trung	Huyện Ngọc Lặc	x		5.632	68,79%				23,15	46,31%	8.187	8.098	89	467,83%
377	Xã Đông Thịnh	Huyện Ngọc Lặc	x		2.989	78,58%				10,26	20,52%	3.804	3.755	49	253,60%
378	Xã Lộc Thịnh	Huyện Ngọc Lặc	x		2.907	73,58%				15,63	31,26%	3.951	3.838	113	263,40%
379	Xã Cao Thịnh	Huyện Ngọc Lặc	x		2.011	36,87%				19,54	39,09%	5.455	5.369	86	218,20%
380	Xã Ngọc Liên	Huyện Ngọc Lặc	x		3.909	55,02%				14,52	29,04%	7.105	7.033	72	355,25%
381	Xã Ngọc Sơn	Huyện Ngọc Lặc	x		4.088	81,39%				15,54	31,09%	5.023	4.979	44	401,84%
382	Xã Ngọc Trung	Huyện Ngọc Lặc	x		4.614	75,00%				14,76	29,53%	6.152	6.103	49	410,13%
383	Xã Minh Tiến	Huyện Ngọc Lặc	x		3.164	43,01%				17,35	34,71%	7.356	6.921	435	326,93%
384	Xã Phúc Thịnh	Huyện Ngọc Lặc	x		3.718	84,96%				14,04	28,08%	4.376	4.204	172	350,08%
385	Xã Phùng Giáo	Huyện Ngọc Lặc	x		3.553	81,38%				21,86	43,71%	4.366	4.295	71	349,28%
386	Xã Lam Sơn	Huyện Ngọc Lặc	x		396	8,06%				12,91	25,83%	4.913	4.870	43	98,26%
387	Xã Phùng Minh	Huyện Ngọc Lặc	x		2.492	69,63%				12,72	25,43%	3.579	3.561	18	204,51%
388	Xã Cẩm Thành	Huyện Cẩm Thủy	x		5.318	67,48%				30,90	61,81%	7.881	7.818	63	450,34%
389	Xã Cẩm Thạch	Huyện Cẩm Thủy	x		4.405	60,60%				21,82	43,64%	7.269	7.109	160	415,37%
390	Xã Cẩm Liên	Huyện Cẩm Thủy	x		4.045	85,41%				23,06	46,12%	4.736	4.707	29	378,88%
391	Xã Cẩm Lương	Huyện Cẩm Thủy	x		2.513	74,79%				15,95	31,90%	3.360	3.261	99	224,00%
392	Xã Cẩm Bình	Huyện Cẩm Thủy	x		6.765	58,01%				30,86	61,73%	11.662	11.556	106	583,10%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
393	Xã Cẩm Châu	Huyện Cẩm Thủy	x		5.005	86,26%				37,84	75,67%	5.802	5.684	118	464,16%
394	Xã Cẩm Tâm	Huyện Cẩm Thủy	x		3.615	80,30%				18,23	36,47%	4.502	4.434	68	360,16%
395	Xã Cẩm Yên	Huyện Cẩm Thủy	x		2.523	59,91%				17,25	34,50%	4.211	4.151	60	210,55%
396	Xã Cẩm Vân	Huyện Cẩm Thủy	x		212	2,56%				15,39	30,79%	8.292	8.276	16	165,84%
397	Xã Cẩm Tân	Huyện Cẩm Thủy	x		808	11,14%				14,59	29,19%	7.253	7.181	72	145,06%
398	Xã Cẩm Phú	Huyện Cẩm Thủy	x		4.887	72,42%				21,41	42,82%	6.748	6.690	58	449,87%
399	Xã Cẩm Long	Huyện Cẩm Thủy	x		5.598	82,07%				30,63	61,25%	6.821	6.716	105	545,68%
400	Xã Cẩm Ngọc	Huyện Cẩm Thủy	x		4.273	52,39%				30,00	60,00%	8.156	8.055	101	407,80%
401	Xã Cẩm Tú	Huyện Cẩm Thủy	x		3.469	45,30%				18,82	37,65%	7.657	7.469	188	340,31%
402	Xã Cẩm Quý	Huyện Cẩm Thủy	x		7.171	75,56%				45,73	91,45%	9.491	9.322	169	632,73%
403	Xã Cẩm Giang	Huyện Cẩm Thủy	x		4.056	75,14%				17,59	35,18%	5.398	5.314	84	359,87%
404	Xã Thạch Định	Huyện Thạch Thành	x		341	8,65%				6,19	12,37%	3.940	3.895	45	78,80%
405	Xã Thạch Bình	Huyện Thạch Thành	x		2.421	24,25%				20,41	40,81%	9.983	9.864	119	199,66%
406	Xã Thạch Đồng	Huyện Thạch Thành	x		1.501	26,28%				9,37	18,73%	5.712	5.672	40	114,24%
407	Xã Thành Tâm	Huyện Thạch Thành	x		3.804	52,07%				23,17	46,33%	7.306	7.123	183	365,30%
408	Xã Thạch Lâm	Huyện Thạch Thành	x		2.842	92,45%				65,20	130,41%	3.074	2.988	86	307,40%
409	Xã Thạch Tượng	Huyện Thạch Thành	x		4.100	90,39%				37,99	75,98%	4.536	4.006	530	453,60%
410	Xã Thành Yên	Huyện Thạch Thành	x		3.616	94,98%			x	44,24	88,48%	3.807	3.764	43	380,70%
411	Xã Thành Mỹ	Huyện Thạch Thành	x		4.537	78,84%				22,64	45,28%	5.755	5.726	29	383,67%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
412	Xã Thành Trục	Huyện Thạch Thành	x		3.390	49,85%				15,39	30,77%	6.801	6.774	27	302,27%
413	Xã Thạch Quảng	Huyện Thạch Thành	x		6.419	78,28%				20,35	40,70%	8.200	7.877	323	546,67%
414	Xã Thạch Cẩm	Huyện Thạch Thành	x		7.791	77,61%				33,29	66,58%	10.039	9.928	111	669,27%
415	Xã Thạch Sơn	Huyện Thạch Thành	x		5.356	69,84%				16,95	33,89%	7.669	7.590	79	438,23%
416	Xã Thạch Long	Huyện Thạch Thành	x		413	7,16%				10,45	20,91%	5.767	5.714	53	115,34%
417	Xã Thành Hưng	Huyện Thạch Thành	x		108	1,99%				10,00	20,00%	5.440	5.335	105	108,80%
418	Xã Thành Tiến	Huyện Thạch Thành	x		2.239	48,88%				8,37	16,74%	4.581	4.573	8	203,60%
419	Xã Thành Long	Huyện Thạch Thành	x		6.790	89,84%				27,15	54,30%	7.558	7.483	75	604,64%
420	Xã Thành An	Huyện Thạch Thành	x		3.121	84,67%				12,54	25,08%	3.686	3.609	77	294,88%
421	Xã Thành Thọ	Huyện Thạch Thành	x		4.170	68,60%				10,89	21,77%	6.079	6.060	19	347,37%
422	Xã Ngọc Trạo	Huyện Thạch Thành	x		2.452	52,28%				16,76	33,53%	4.690	4.646	44	234,50%
423	Xã Thành Minh	Huyện Thạch Thành	x		7.680	75,29%				33,65	67,31%	10.200	10.103	97	680,00%
424	Xã Thành Công	Huyện Thạch Thành	x		4.435	90,38%				17,62	35,24%	4.907	4.871	36	490,70%
425	Xã Thành Tân	Huyện Thạch Thành	x		4.946	58,99%				26,43	52,86%	8.384	8.299	85	419,20%
426	Xã Thành Vinh	Huyện Thạch Thành	x		2.486	35,98%				14,94	29,88%	6.909	6.881	28	276,36%
427	Xã Thanh Tân	Huyện Như Thanh	x		5.708	71,20%				96,27	192,55%	8.017	7.938	79	534,47%
428	Xã Xuân Thái	Huyện Như Thanh	x		2.228	51,14%				120,72	241,45%	4.357	4.295	62	217,85%
429	Xã Xuân Phúc	Huyện Như Thanh	x		3.027	45,75%				42,51	85,01%	6.617	6.537	80	294,09%
430	Xã Mậu Lâm	Huyện Như Thanh	x		4.864	49,66%				42,51	85,03%	9.794	9.642	152	435,29%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
431	Xã Cán Khê	Huyện Như Thanh	x		4.978	56,01%				39,29	78,59%	8.888	8.835	53	444,40%
432	Xã Thanh Kỳ	Huyện Như Thanh	x		3.704	75,84%				49,65	99,30%	4.884	4.821	63	325,60%
433	Xã Yên Lạc	Huyện Như Thanh	x		1.738	29,32%				24,06	48,12%	5.927	5.859	68	118,54%
434	Xã Yên Thọ	Huyện Như Thanh	x		1.185	10,69%				14,92	29,84%	11.085	11.032	53	221,70%
435	Xã Phú Nhuận	Huyện Như Thanh	x		2.228	25,03%				21,76	43,53%	8.901	8.707	194	178,02%
436	Xã Xuân Khang	Huyện Như Thanh	x		3.638	44,90%				42,16	84,32%	8.102	7.866	236	360,09%
437	Xã Phượng Nghi	Huyện Như Thanh	x		4.444	83,52%				36,11	72,22%	5.321	5.269	52	425,68%
438	Xã Xuân Du	Huyện Như Thanh	x		2.104	26,53%				17,09	34,17%	7.932	7.863	69	158,64%
439	Xã Hải Long	Huyện Như Thanh	x		1.873	36,28%				19,13	38,26%	5.163	4.635	528	206,52%
440	Xã Thượng Ninh	Huyện Như Xuân	x		5.502	70,88%				50,73	101,45%	7.762	7.704	58	517,47%
441	Xã Bình Lương	Huyện Như Xuân	x		2.180	62,64%				71,83	143,65%	3.480	3.428	52	198,86%
442	Xã Tân Bình	Huyện Như Xuân	x		1.873	60,03%				38,60	77,21%	3.120	3.078	42	178,29%
443	Xã Hóa Quý	Huyện Như Xuân	x		4.086	48,25%				44,82	89,64%	8.469	8.397	72	376,40%
444	Xã Xuân Hòa	Huyện Như Xuân	x		2.773	72,52%				117,23	234,46%	3.824	3.782	42	254,93%
445	Xã Bãi Trành	Huyện Như Xuân	x		1.150	18,97%				25,56	51,11%	6.063	5.985	78	121,26%
446	Xã Xuân Bình	Huyện Như Xuân	x		3.425	52,90%				40,39	80,77%	6.474	6.440	34	323,70%
447	Xã Cát Tân	Huyện Như Xuân	x		1.927	62,02%				15,90	31,80%	3.107	3.096	11	177,54%
448	Xã Cát Vân	Huyện Như Xuân	x		2.100	68,99%				25,98	51,96%	3.044	3.019	25	173,94%
449	Xã Thanh Hòa	Huyện Như Xuân	x		2.398	95,77%				86,39	172,78%	2.504	2.449	55	250,40%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
450	Xã Thanh Phong	Huyện Như Xuân	x		3.572	99,89%				29,35	58,69%	3.576	3.557	19	357,60%
451	Xã Thanh Lâm	Huyện Như Xuân	x		3.034	89,55%				34,47	68,95%	3.388	3.340	48	271,04%
452	Xã Thanh Xuân	Huyện Như Xuân	x		2.940	97,00%				36,90	73,80%	3.031	2.957	74	303,10%
453	Xã Thanh Quân	Huyện Như Xuân	x		5.685	98,20%				41,06	82,12%	5.789	5.748	41	578,90%
454	Xã Thanh Sơn	Huyện Như Xuân	x		3.062	98,02%				31,26	62,52%	3.124	3.069	55	312,40%
455	Xã Bát Mọt	Huyện Thường Xuân	x		3.909	93,74%		x		205,73	411,46%	4.170	4.155	15	417,00%
456	Xã Yên Nhân	Huyện Thường Xuân	x		5.223	93,65%				188,70	377,40%	5.577	5.494	83	557,70%
457	Xã Lương Sơn	Huyện Thường Xuân	x		4.544	47,90%				79,91	159,82%	9.486	9.342	144	421,60%
458	Xã Ngọc Phụng	Huyện Thường Xuân	x		2.208	25,07%				16,82	33,64%	8.809	8.664	145	176,18%
459	Xã Vạn Xuân	Huyện Thường Xuân	x		3.185	51,77%				139,49	278,99%	6.152	6.053	99	307,60%
460	Xã Xuân Lệ	Huyện Thường Xuân	x		4.230	94,17%				99,11	198,21%	4.492	4.429	63	449,20%
461	Xã Xuân Chinh	Huyện Thường Xuân	x		2.945	94,57%				73,37	146,74%	3.114	3.099	15	311,40%
462	Xã Xuân Lộc	Huyện Thường Xuân	x		3.293	81,59%				32,70	65,40%	4.036	4.007	29	322,88%
463	Xã Xuân Thắng	Huyện Thường Xuân	x		3.735	78,01%				41,05	82,09%	4.788	4.727	61	319,20%
464	Xã Tân Thành	Huyện Thường Xuân	x		4.108	66,70%				37,92	75,83%	6.159	6.098	61	351,94%
465	Xã Luận Thành	Huyện Thường Xuân	x		4.026	47,65%				34,02	68,05%	8.449	8.369	80	375,51%
466	Xã Luận Khê	Huyện Thường Xuân	x		6.867	98,32%				55,76	111,51%	6.984	6.979	5	698,40%
467	Xã Xuân Cao	Huyện Thường Xuân	x		3.160	46,15%				36,16	72,31%	6.847	6.801	46	304,31%
468	Xã Thọ Thanh	Huyện Thường Xuân	x		296	4,83%				9,58	19,16%	6.130	5.980	150	122,60%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
469	Xã Xuân Dương	Huyện Thường Xuân	x		182	2,76%				7,34	14,68%	6.605	6.485	120	132,10%
II	Các thị trấn														
1	Thị trấn Nga Sơn	Huyện Nga Sơn								7,08	50,58%	14.673	14.400	273	183,41%
2	Thị trấn Hà Trung	Huyện Hà Trung			87	0,78%				5,12	36,55%	11.133	10.796	337	139,16%
3	Thị trấn Hậu Lộc	Huyện Hậu Lộc			2	0,01%				9,90	70,71%	13.850	13.577	273	173,13%
4	Thị trấn Bút Sơn	Huyện Hoằng Hóa			101	0,70%				7,74	55,25%	14.404	14.062	342	180,05%
5	Thị trấn Tân Phong	Huyện Quảng Xương								14,64	104,55%	25.063	24.540	523	313,29%
6	Thị trấn Nông Công	Huyện Nông Công			42	0,27%				11,56	82,58%	15.744	15.432	312	196,80%
7	Thị trấn Rừng Thông	Huyện Đông Sơn			121	1,08%				5,96	42,54%	11.167	10.936	231	139,59%
8	Thị trấn Thiệu Hóa	Huyện Thiệu Hóa			60	0,31%				10,68	76,28%	19.177	18.787	390	239,71%
9	Thị trấn Quán Lào	Huyện Yên Định			12	0,08%				8,24	58,83%	14.158	13.749	409	176,98%
10	Thị trấn Thông Nhất	Huyện Yên Định			192	3,44%				17,43	124,48%	5.589	5.351	238	69,86%
11	Thị trấn Yên Lâm	Huyện Yên Định	x							17,25	123,21%	7.231	7.178	53	180,78%
12	Thị trấn Quý Lộc	Huyện Yên Định			6	0,04%				13,56	96,84%	13.990	13.900	90	174,88%
13	Thị trấn Vĩnh Lộc	Huyện Vĩnh Lộc			137	1,34%				5,41	38,64%	10.235	9.972	263	127,94%
14	Thị trấn Nưa	Huyện Triệu Sơn								21,20	151,46%	10.844	10.750	94	135,55%
15	Thị trấn Triệu Sơn	Huyện Triệu Sơn			162	0,85%				8,49	60,67%	19.008	18.770	238	237,60%
16	Thị trấn Lam Sơn	Huyện Thọ Xuân							x	8,92	63,73%	13.291	13.120	171	166,14%
17	Thị trấn Sao Vàng	Huyện Thọ Xuân	x		1.940	16,71%				18,69	133,53%	11.610	11.310	300	290,25%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
18	Thị trấn Thọ Xuân	Huyện Thọ Xuân								4,77	34,10%	10.598	10.280	318	132,48%
19	Thị trấn Mường Lát	Huyện Mường Lát	x		5.518	76,71%		x		129,66	926,14%	7.193	6.864	329	179,83%
20	Thị trấn Hồi Xuân	Huyện Quan Hóa	x		5.306	67,42%				72,81	520,04%	7.870	7.518	352	196,75%
21	Thị trấn Sơn Lư	Huyện Quan Sơn	x		3.970	72,92%				54,02	385,83%	5.444	5.172	272	136,10%
22	Thị trấn Lang Chánh	Huyện Lang Chánh	x		5.816	58,55%				26,82	191,57%	9.934	9.562	372	248,35%
23	Thị trấn Cành Nàng	Huyện Bá Thước	x		4.997	47,47%				25,22	180,17%	10.527	10.203	324	263,18%
24	Thị trấn Ngọc Lặc	Huyện Ngọc Lặc	x		11.865	47,07%				35,40	252,84%	25.209	24.083	1.126	630,23%
25	Thị trấn Phong Sơn	Huyện Cẩm Thủy	x		5.954	27,04%				34,42	245,85%	22.018	21.498	520	550,45%
26	Thị trấn Kim Tân	Huyện Thạch Thành	x		1.700	12,65%				10,77	76,93%	13.442	13.144	298	336,05%
27	Thị trấn Vân Du	Huyện Thạch Thành	x		3.122	29,03%				44,48	317,68%	10.756	10.463	293	268,90%
28	Thị trấn Bến Sung	Huyện Như Thanh	x		1.172	10,02%				21,92	156,56%	11.702	11.412	290	292,55%
29	Thị trấn Yên Cát	Huyện Như Xuân	x		5.508	54,69%				31,27	223,34%	10.072	9.937	135	251,80%
30	Thị trấn Thường Xuân	Huyện Thường Xuân	x		4.694	42,88%				49,53	353,76%	10.946	10.569	377	273,65%
III	Các phường														
1	Phường Hàm Rồng	Thành phố Thanh Hóa			80	1,15%				4,31	78,43%	6.967	6.753	214	99,53%
2	Phường Đông Thọ	Thành phố Thanh Hóa			137	0,44%				3,60	65,51%	30.791	27.972	2.819	439,87%
3	Phường Nam Ngạn	Thành phố Thanh Hóa			36	0,20%				2,57	46,74%	18.064	16.014	2.050	258,06%
4	Phường Trường Thi	Thành phố Thanh Hóa			33	0,15%				0,86	15,63%	22.634	16.646	5.988	323,34%
5	Phường Điện Biên	Thành phố Thanh Hóa			23	0,15%				0,68	12,30%	15.641	10.296	5.345	223,44%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
6	Phường Phú Sơn	Thành phố Thanh Hóa			158	0,92%				1,83	33,25%	17.207	16.162	1.045	245,81%
7	Phường Lam Sơn	Thành phố Thanh Hóa			99	0,61%				0,93	16,88%	16.319	11.873	4.446	233,13%
8	Phường Ba Đình	Thành phố Thanh Hóa			7	0,04%				0,70	12,76%	16.721	14.642	2.079	238,87%
9	Phường Ngọc Trạo	Thành phố Thanh Hóa			107	0,75%				0,54	9,78%	14.236	12.907	1.329	203,37%
10	Phường Đông Vệ	Thành phố Thanh Hóa			416	1,08%				4,76	86,60%	38.468	31.566	6.902	549,54%
11	Phường Đông Sơn	Thành phố Thanh Hóa			187	1,20%				1,00	18,14%	15.621	13.635	1.986	223,16%
12	Phường Tân Sơn	Thành phố Thanh Hóa			86	0,53%				0,87	15,74%	16.152	12.095	4.057	230,74%
13	Phường An Hưng	Thành phố Thanh Hóa			144	0,92%				6,54	118,85%	15.732	14.615	1.117	224,74%
14	Phường Tào Xuyên	Thành phố Thanh Hóa			27	0,22%				5,69	103,51%	12.483	11.202	1.281	178,33%
15	Phường Đông Cương	Thành phố Thanh Hóa			0					6,54	118,93%	14.351	12.919	1.432	205,01%
16	Phường Đông Hương	Thành phố Thanh Hóa			62	0,32%				3,48	63,25%	19.465	17.276	2.189	278,07%
17	Phường Đông Hải	Thành phố Thanh Hóa			0					6,70	121,89%	16.210	12.996	3.214	231,57%
18	Phường Quảng Hưng	Thành phố Thanh Hóa			20	0,15%				5,72	104,04%	13.291	12.191	1.100	189,87%
19	Phường Quảng Thắng	Thành phố Thanh Hóa			141	0,36%				3,54	64,43%	38.705	10.248	28.457	552,93%
20	Phường Quảng Thành	Thành phố Thanh Hóa			150	0,80%				8,54	155,28%	18.747	13.770	4.977	267,81%
21	Phường Thiệu Khánh	Thành phố Thanh Hóa			16	0,14%				5,33	96,89%	11.545	11.498	47	164,93%
22	Phường Thiệu Dương	Thành phố Thanh Hóa			47	0,39%				5,71	103,83%	12.165	12.048	117	173,79%
23	Phường Long Anh	Thành phố Thanh Hóa			2	0,02%				5,64	102,61%	9.634	9.170	464	137,63%
24	Phường Đông Lĩnh	Thành phố Thanh Hóa			8	0,07%				8,74	158,94%	11.964	11.540	424	170,91%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
25	Phường Đông Tân	Thành phố Thanh Hóa			14	0,14%				4,42	80,41%	9.711	8.924	787	138,73%
26	Phường Quảng Thịnh	Thành phố Thanh Hóa			98	0,82%				4,90	89,00%	12.011	8.768	3.243	171,59%
27	Phường Quảng Đông	Thành phố Thanh Hóa			0					5,33	96,99%	7.627	6.994	633	108,96%
28	Phường Quảng Cát	Thành phố Thanh Hóa			67	0,59%				6,66	121,05%	11.280	10.793	487	161,14%
29	Phường Quảng Phú	Thành phố Thanh Hóa			15	0,14%				6,51	118,29%	10.380	10.194	186	148,29%
30	Phường Quảng Tâm	Thành phố Thanh Hóa			89	0,89%				3,68	66,82%	10.012	9.765	247	143,03%
31	Phường Quảng Cư	Thành phố Sầm Sơn						x	x	6,43	116,87%	13.924	13.610	314	397,83%
32	Phường Quảng Tiến	Thành phố Sầm Sơn						x	x	3,00	54,52%	21.136	20.860	276	603,89%
33	Phường Trung Sơn	Thành phố Sầm Sơn						x	x	2,33	42,38%	16.927	16.608	319	483,63%
34	Phường Bắc Sơn	Thành phố Sầm Sơn						x	x	1,73	31,43%	10.118	9.612	506	289,09%
35	Phường Trường Sơn	Thành phố Sầm Sơn						x	x	4,11	74,71%	15.651	15.092	559	447,17%
36	Phường Quảng Thọ	Thành phố Sầm Sơn								4,69	85,34%	10.188	9.911	277	145,54%
37	Phường Quảng Châu	Thành phố Sầm Sơn								8,00	145,42%	10.389	10.204	185	148,41%
38	Phường Quảng Vinh	Thành phố Sầm Sơn						x	x	4,74	86,12%	11.564	11.469	95	330,40%
39	Phường Bắc Sơn	Thị xã Bim Sơn	x		192	1,72%				16,58	301,39%	11.139	10.184	955	445,56%
40	Phường Ba Đình	Thị xã Bim Sơn			105	0,83%				8,74	158,95%	12.696	12.529	167	253,92%
41	Phường Ngọc Trạo	Thị xã Bim Sơn			84	0,95%				2,87	52,13%	8.819	8.697	122	176,38%
42	Phường Lam Sơn	Thị xã Bim Sơn			76	0,76%				4,90	89,11%	10.015	9.828	187	200,30%
43	Phường Phú Sơn	Thị xã Bim Sơn								2,71	49,32%	7.113	6.955	158	142,26%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
44	Phường Đông Sơn	Thị xã Bỉm Sơn			102	0,72%				21,00	381,76%	14.242	13.978	264	284,84%
45	Phường Bình Minh	Thị xã Nghi Sơn						x		6,40	116,29%	8.175	7.715	460	327,00%
46	Phường Hải An	Thị xã Nghi Sơn						x		6,26	113,83%	7.064	7.008	56	282,56%
47	Phường Hải Bình	Thị xã Nghi Sơn						x		9,54	173,50%	14.986	14.828	158	599,44%
48	Phường Hải Châu	Thị xã Nghi Sơn						x		9,08	165,13%	12.036	11.995	41	481,44%
49	Phường Hải Hòa	Thị xã Nghi Sơn						x		7,62	138,60%	16.879	16.455	424	675,16%
50	Phường Hải Lĩnh	Thị xã Nghi Sơn						x		8,43	153,21%	7.449	7.405	44	297,96%
51	Phường Hải Ninh	Thị xã Nghi Sơn						x		10,16	184,70%	18.825	18.651	174	753,00%
52	Phường Hải Thanh	Thị xã Nghi Sơn						x		2,67	48,48%	20.997	20.912	85	839,88%
53	Phường Hải Thượng	Thị xã Nghi Sơn						x		24,21	440,20%	11.626	11.158	468	465,04%
54	Phường Mai Lâm	Thị xã Nghi Sơn								17,80	323,58%	10.020	8.897	1.123	200,40%
55	Phường Ninh Hải	Thị xã Nghi Sơn						x		6,32	114,85%	6.629	6.502	127	265,16%
56	Phường Nguyên Bình	Thị xã Nghi Sơn								33,26	604,64%	11.839	11.582	257	236,78%
57	Phường Tân Dân	Thị xã Nghi Sơn						x		9,64	175,21%	7.222	7.169	53	288,88%
58	Phường Tĩnh Hải	Thị xã Nghi Sơn						x		6,73	122,29%	7.989	7.450	539	319,56%
59	Phường Trúc Lâm	Thị xã Nghi Sơn								15,52	282,21%	7.774	7.256	518	155,48%
60	Phường Xuân Lâm	Thị xã Nghi Sơn								9,60	174,56%	10.327	8.144	2.183	206,54%

UBND TỈNH THANH HÓA

Phụ lục 1- 2B

THỐNG KÊ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ THUỘC DIỆN SẮP XẾP GIAI ĐOẠN 2023 - 2025
(Kèm theo Phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
I	Các xã														
1	Xã Thiệu Vân	Thành phố Thanh Hóa			13	0,21%				3,69	12,31%	6.135	6.086	49	76,69%
2	Xã Hoảng Đại	Thành phố Thanh Hóa			26	0,53%				4,67	15,56%	4.900	4.854	46	61,25%
3	Xã Đông Vinh	Thành phố Thanh Hóa								4,36	14,53%	4.216	4.087	129	52,70%
4	Xã Quảng Minh	Thành phố Sầm Sơn								3,87	12,89%	5.609	5.526	83	70,11%
5	Xã Quảng Hùng	Thành phố Sầm Sơn						x		3,94	13,14%	7.241	6.868	373	181,03%
6	Xã Quảng Đại	Thành phố Sầm Sơn						x		2,11	7,03%	7.054	7.007	47	176,35%
7	Xã Nga Thạch	Huyện Nga Sơn								5,92	19,74%	5.825	5.732	93	72,81%
8	Xã Nga Yên	Huyện Nga Sơn								3,86	12,85%	5.699	5.584	115	71,24%
9	Xã Ba Đình	Huyện Nga Sơn								6,67	22,22%	5.563	5.513	50	69,54%
10	Xã Nga Vịnh	Huyện Nga Sơn								4,77	15,91%	4.790	4.700	90	59,88%
11	Xã Nga Thắng	Huyện Nga Sơn								6,90	23,01%	4.445	4.402	43	55,56%
12	Xã Nga Trường	Huyện Nga Sơn								4,76	15,88%	4.846	4.758	88	60,58%
13	Xã Nga Thiện	Huyện Nga Sơn								11,02	36,74%	5.400	5.368	32	67,50%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
14	Xã Nga Thành	Huyện Nga Sơn								3,53	11,77%	4.462	4.431	31	55,78%
15	Xã Nga Hải	Huyện Nga Sơn								4,33	14,42%	6.416	6.329	87	80,20%
16	Xã Nga Trung	Huyện Nga Sơn								3,33	11,11%	4.932	4.867	65	61,65%
17	Xã Nga Bạch	Huyện Nga Sơn								2,92	9,73%	8.693	8.637	56	108,66%
18	Xã Nga Thanh	Huyện Nga Sơn								3,47	11,58%	6.283	6.142	141	78,54%
19	Xã Nga Tiên	Huyện Nga Sơn						x		5,82	19,40%	5.957	5.904	53	148,93%
20	Xã Nga Liên	Huyện Nga Sơn								4,50	15,00%	9.637	9.515	122	120,46%
21	Xã Hà Giang	Huyện Hà Trung								8,86	29,54%	4.537	4.502	35	56,71%
22	Xã Hà Ngọc	Huyện Hà Trung								4,12	13,72%	4.156	4.139	17	51,95%
23	Xã Hà Hải	Huyện Hà Trung								5,03	16,78%	4.474	4.417	57	55,93%
24	Xã Hà Thái	Huyện Hà Trung								6,00	20,01%	4.328	4.304	24	54,10%
25	Xã Hà Lai	Huyện Hà Trung								6,88	22,92%	4.884	4.762	122	61,05%
26	Xã Đại Lộc	Huyện Hậu Lộc								5,72	19,05%	5.680	5.593	87	71,00%
27	Xã Đông Lộc	Huyện Hậu Lộc								3,53	11,78%	4.809	4.742	67	60,11%
28	Xã Thành Lộc	Huyện Hậu Lộc								5,89	19,62%	7.698	7.662	36	96,23%
29	Xã Lộc Sơn	Huyện Hậu Lộc								4,68	15,61%	5.544	5.498	46	69,30%
30	Xã Mỹ Lộc	Huyện Hậu Lộc								3,81	12,70%	5.263	5.241	22	65,79%
31	Xã Xuân Lộc	Huyện Hậu Lộc								7,02	23,40%	5.496	5.457	39	68,70%
32	Xã Phong Lộc	Huyện Hậu Lộc								4,45	14,85%	4.081	3.996	85	51,01%
33	Xã Tuy Lộc	Huyện Hậu Lộc								5,92	19,75%	5.174	5.127	47	64,68%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
34	Xã Quang Lộc	Huyện Hậu Lộc								5,40	18,01%	5.113	5.013	100	63,91%
35	Xã Liên Lộc	Huyện Hậu Lộc								4,95	16,51%	4.790	4.696	94	59,88%
36	Xã Hoa Lộc	Huyện Hậu Lộc								3,79	12,64%	5.691	5.547	144	71,14%
37	Xã Hải Lộc	Huyện Hậu Lộc						x		3,36	11,21%	10.011	9.976	35	250,28%
38	Xã Hoằng Giang	Huyện Hoằng Hóa								3,64	12,13%	5.075	5.071	4	63,44%
39	Xã Hoằng Phương	Huyện Hoằng Hóa			11	0,20%				3,90	13,02%	5.512	5.490	22	68,90%
40	Xã Hoằng Phú	Huyện Hoằng Hóa			13	0,24%				4,06	13,55%	5.454	5.428	26	68,18%
41	Xã Hoằng Quý	Huyện Hoằng Hóa			48	0,63%				5,15	17,17%	7.662	7.605	57	95,78%
42	Xã Hoằng Kim	Huyện Hoằng Hóa			1	0,01%				2,80	9,32%	6.937	6.761	176	86,71%
43	Xã Hoằng Trung	Huyện Hoằng Hóa			26	0,42%				4,91	16,38%	6.129	6.036	93	76,61%
44	Xã Hoằng Trinh	Huyện Hoằng Hóa			9	0,12%				5,72	19,06%	7.276	7.245	31	90,95%
45	Xã Hoằng Sơn	Huyện Hoằng Hóa			32	0,44%				5,70	18,99%	7.341	7.184	157	91,76%
46	Xã Hoằng Cát	Huyện Hoằng Hóa			10	0,16%				4,42	14,73%	6.091	6.076	15	76,14%
47	Xã Hoằng Quý	Huyện Hoằng Hóa			5	0,10%				3,58	11,95%	4.911	4.871	40	61,39%
48	Xã Hoằng Hợp	Huyện Hoằng Hóa			21	0,34%				4,38	14,59%	6.134	6.055	79	76,68%
49	Xã Hoằng Hà	Huyện Hoằng Hóa			19	0,42%				4,27	14,23%	4.503	4.449	54	56,29%
50	Xã Hoằng Đạt	Huyện Hoằng Hóa			14	0,26%				5,88	19,61%	5.410	5.375	35	67,63%
51	Xã Hoằng Đồng	Huyện Hoằng Hóa			16	0,30%				2,94	9,81%	5.394	4.981	413	67,43%
52	Xã Hoằng Thái	Huyện Hoằng Hóa			6	0,12%				2,85	9,50%	5.082	4.974	108	63,53%
53	Xã Hoằng Thịnh	Huyện Hoằng Hóa			25	0,31%				3,33	11,10%	7.980	7.928	52	99,75%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
54	Xã Hoàng Thành	Huyện Hoàng Hóa			24	0,45%				3,59	11,97%	5.370	5.349	21	67,13%
55	Xã Hoàng Lộc	Huyện Hoàng Hóa			8	0,12%				2,54	8,46%	6.529	6.432	97	81,61%
56	Xã Hoàng Trạch	Huyện Hoàng Hóa			20	0,37%				3,54	11,80%	5.373	5.334	39	67,16%
57	Xã Hoàng Lưu	Huyện Hoàng Hóa			4	0,06%				5,85	19,51%	6.844	6.760	84	85,55%
58	Xã Hoàng Tân	Huyện Hoàng Hóa			12	0,21%				4,72	15,74%	5.800	5.780	20	72,50%
59	Xã Hoàng Yên	Huyện Hoàng Hóa			29	0,63%				9,91	33,03%	4.621	4.556	65	57,76%
60	Xã Hoàng Tiên	Huyện Hoàng Hóa			56	0,78%		x		4,31	14,38%	7.190	7.150	40	179,75%
61	Xã Hoàng Hải	Huyện Hoàng Hóa			27	0,50%		x		3,80	12,68%	5.418	5.350	68	135,45%
62	Xã Hoàng Ngọc	Huyện Hoàng Hóa			25	0,31%				5,83	19,45%	8.024	7.883	141	100,30%
63	Xã Hoàng Đông	Huyện Hoàng Hóa			71	1,21%				4,34	14,46%	5.854	5.728	126	73,18%
64	Xã Quảng Hải	Huyện Quảng Xương						x		4,09	13,62%	11.267	11.166	101	281,68%
65	Xã Quảng Thái	Huyện Quảng Xương			5	0,04%		x		4,01	13,37%	11.372	11.305	67	284,30%
66	Xã Quảng Thạch	Huyện Quảng Xương			47	0,54%		x		3,43	11,43%	8.660	8.603	57	216,50%
67	Xã Quảng Lộc	Huyện Quảng Xương								5,44	18,14%	8.198	8.151	47	102,48%
68	Xã Quảng Chính	Huyện Quảng Xương								5,36	17,87%	8.294	8.254	40	103,68%
69	Xã Quảng Giao	Huyện Quảng Xương			3	0,05%				3,82	12,74%	5.587	5.530	57	69,84%
70	Xã Quảng Trạch	Huyện Quảng Xương			48	0,73%				4,88	16,25%	6.592	6.379	213	82,40%
71	Xã Quảng Định	Huyện Quảng Xương								5,87	19,58%	6.706	6.667	39	83,83%
72	Xã Tân Phúc	Huyện Nông Cống								7,05	23,49%	5.442	5.361	81	68,03%
73	Xã Tân Thọ	Huyện Nông Cống			23	0,46%				5,06	16,87%	4.948	4.860	88	61,85%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
74	Xã Hoàng Sơn	Huyện Nông Cống			30	0,60%				6,91	23,04%	4.981	4.776	205	62,26%
75	Xã Trường Sơn	Huyện Nông Cống								5,77	19,23%	5.107	4.902	205	63,84%
76	Xã Trường Trung	Huyện Nông Cống			35	0,71%				7,11	23,68%	4.906	4.868	38	61,33%
77	Xã Trường Minh	Huyện Nông Cống								7,21	24,04%	4.422	4.314	108	55,28%
78	Xã Tượng Văn	Huyện Nông Cống								7,60	25,35%	5.568	5.524	44	69,60%
79	Xã Tượng Lĩnh	Huyện Nông Cống								8,61	28,69%	5.033	5.018	15	62,91%
80	Xã Vạn Thiện	Huyện Nông Cống			33	0,63%				6,27	20,91%	5.213	5.158	55	65,16%
81	Xã Trung Thành	Huyện Nông Cống			12	0,24%				7,48	24,95%	4.924	4.785	139	61,55%
82	Xã Tùng Lâm	Thị xã Nghi Sơn								11,88	39,59%	5.152	5.095	57	64,40%
83	Xã Đông Tiến	Huyện Đông Sơn			57	0,79%				5,18	17,26%	7.228	7.115	113	90,35%
84	Xã Đông Thịnh	Huyện Đông Sơn			9	0,15%				4,38	14,59%	5.851	5.697	154	73,14%
85	Xã Đông Thanh	Huyện Đông Sơn			34	0,47%				5,80	19,32%	7.220	7.126	94	90,25%
86	Xã Đông Minh	Huyện Đông Sơn			15	0,29%				4,13	13,76%	5.180	4.942	238	64,75%
87	Xã Đông Ninh	Huyện Đông Sơn			34	0,47%				5,57	18,58%	7.185	7.109	76	89,81%
88	Xã Đông Hoàng	Huyện Đông Sơn			41	0,68%				5,17	17,25%	6.028	5.963	65	75,35%
89	Xã Đông Hòa	Huyện Đông Sơn			53	0,90%				5,57	18,58%	5.896	5.788	108	73,70%
90	Xã Đông Yên	Huyện Đông Sơn			37	0,58%				5,51	18,36%	6.400	6.323	77	80,00%
91	Xã Đông Phú	Huyện Đông Sơn								5,68	18,94%	5.141	5.045	96	64,26%
92	Xã Thiệu Chính	Huyện Thiệu Hóa			55	1,01%				5,06	16,86%	5.444	5.388	56	68,05%
93	Xã Thiệu Viên	Huyện Thiệu Hóa			27	0,45%				4,93	16,43%	6.011	5.967	44	75,14%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
94	Xã Thiệu Lý	Huyện Thiệu Hóa			28	0,49%				4,13	13,75%	5.715	5.696	19	71,44%
95	Xã Thiệu Vận	Huyện Thiệu Hóa			40	0,81%				3,70	12,32%	4.947	4.831	116	61,84%
96	Xã Thiệu Trung	Huyện Thiệu Hóa			33	0,53%				3,90	12,99%	6.187	6.104	83	77,34%
97	Xã Thiệu Giao	Huyện Thiệu Hóa			46	0,69%				5,81	19,38%	6.696	6.528	168	83,70%
98	Xã Thiệu Phúc	Huyện Thiệu Hóa			28	0,52%				4,63	15,45%	5.364	6.583	31	67,05%
99	Xã Thiệu Tiến	Huyện Thiệu Hóa			31	0,47%				4,64	15,46%	6.614	5.966	64	82,68%
100	Xã Thiệu Thịnh	Huyện Thiệu Hóa			23	0,58%				4,89	16,32%	3.994	7.481	45	49,93%
101	Xã Thiệu Thành	Huyện Thiệu Hóa			40	0,66%				5,52	18,39%	6.030	6.078	31	75,38%
102	Xã Yên Tâm	Huyện Yên Định			98	2,04%				8,70	29,01%	4.805	4.728	77	60,06%
103	Xã Yên Ninh	Huyện Yên Định								5,96	19,85%	4.964	4.947	17	62,05%
104	Xã Yên Phong	Huyện Yên Định			49	0,74%				5,77	19,24%	6.626	6.511	115	82,83%
105	Xã Yên Thái	Huyện Yên Định			32	0,55%				5,22	17,40%	5.861	5.786	75	73,26%
106	Xã Định Long	Huyện Yên Định			46	0,81%				4,39	14,65%	5.695	5.597	98	71,19%
107	Xã Định Công	Huyện Yên Định			29	0,62%				6,53	21,76%	4.683	4.660	23	58,54%
108	Xã Vĩnh Quang	Huyện Vĩnh Lộc	x		343	6,70%				7,16	14,32%	5.117	5.089	28	102,34%
109	Xã Vĩnh Tiên	Huyện Vĩnh Lộc			30	0,55%			x	4,96	16,53%	5.479	5.377	102	68,49%
110	Xã Vĩnh An	Huyện Vĩnh Lộc	x		13	0,31%				9,19	18,39%	4.178	4.122	56	83,56%
111	Xã Xuân Thịnh	Huyện Triệu Sơn			1	0,02%				4,76	15,87%	5.425	5.410	15	67,81%
112	Xã An Nông	Huyện Triệu Sơn								4,73	15,76%	6.699	6.682	17	83,74%
113	Xã Minh Sơn	Huyện Triệu Sơn								6,66	22,21%	5.563	5.398	165	69,54%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
114	Xã Đồng Lợi	Huyện Triệu Sơn								5,74	19,12%	7.847	7.682	165	98,09%
115	Xã Xuân Lộc	Huyện Triệu Sơn								3,28	10,92%	4.306	4.278	28	53,83%
116	Xã Xuân Thọ	Huyện Triệu Sơn			35	0,68%				5,70	19,00%	5.153	5.122	31	64,41%
117	Xã Hợp Tiến	Huyện Triệu Sơn								6,65	22,16%	4.548	4.454	94	56,85%
118	Xã Nông Trường	Huyện Triệu Sơn								5,41	18,03%	7.208	7.182	26	90,10%
119	Xã Thọ Cường	Huyện Triệu Sơn								5,96	19,88%	5.641	5.587	54	70,51%
120	Xã Tiến Nông	Huyện Triệu Sơn								5,53	18,45%	6.356	6.338	18	79,45%
121	Xã Thọ Vực	Huyện Triệu Sơn								3,51	11,72%	5.241	5.195	46	65,51%
122	Xã Thọ Thế	Huyện Triệu Sơn								5,60	18,66%	5.742	5.683	59	71,78%
123	Xã Thọ Phú	Huyện Triệu Sơn			6	0,12%				4,79	15,96%	4.842	4.812	30	60,53%
124	Xã Bắc Lương	Huyện Thọ Xuân								3,92	13,06%	6.568	6.529	39	82,10%
125	Xã Nam Giang	Huyện Thọ Xuân								5,43	18,11%	8.445	8.382	63	105,56%
126	Xã Tây Hồ	Huyện Thọ Xuân								3,16	10,54%	5.022	4.919	103	62,78%
127	Xã Thọ Diên	Huyện Thọ Xuân								4,13	13,76%	6.164	6.127	37	77,05%
128	Xã Thọ Lộc	Huyện Thọ Xuân								4,70	15,65%	5.672	5.672	0	70,90%
129	Xã Xuân Bái	Huyện Thọ Xuân								5,77	19,22%	8.743	8.673	70	109,29%
130	Xã Xuân Giang	Huyện Thọ Xuân								5,17	17,24%	5.552	5.533	19	69,40%
131	Xã Xuân Lai	Huyện Thọ Xuân								5,31	17,72%	6.529	6.475	54	81,61%
132	Xã Xuân Minh	Huyện Thọ Xuân								6,32	21,08%	5.392	5.326	66	67,40%
133	Xã Xuân Phong	Huyện Thọ Xuân								4,92	16,40%	5.291	5.286	5	66,14%

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
134	Xã Xuân Trường	Huyện Thọ Xuân								5,13	17,11%	5.294	5.205	89	66,18%
135	Xã Thạch Định	Huyện Thạch Thành	x		341	8,65%				6,19	12,37%	3.940	3.895	45	78,80%
136	Xã Thạch Đông	Huyện Thạch Thành	x		1.501	26,28%				9,37	18,73%	5.712	5.672	40	114,24%
137	Xã Thành Tiên	Huyện Thạch Thành	x		2.239	48,88%				8,37	16,74%	4.581	4.573	8	203,60%
138	Xã Thọ Thanh	Huyện Thường Xuân	x		296	4,83%				9,58	19,16%	6.130	5.980	150	122,60%
139	Xã Xuân Dương	Huyện Thường Xuân	x		182	2,76%				7,34	14,68%	6.605	6.485	120	132,10%
II	Các phường														
1	Phường Điện Biên	Thành phố Thanh Hóa			23	0,15%				0,68	12,30%	15.641	10.296	5.345	223,44%
2	Phường Lam Sơn	Thành phố Thanh Hóa			99	0,61%				0,93	16,88%	16.319	11.873	4.446	233,13%
3	Phường Ba Đình	Thành phố Thanh Hóa			7	0,04%				0,70	12,76%	16.721	14.642	2.079	238,87%
4	Phường Ngọc Trạo	Thành phố Thanh Hóa			107	0,75%				0,54	9,78%	14.236	12.907	1.329	203,37%
5	Phường Đông Sơn	Thành phố Thanh Hóa			187	1,20%				1,00	18,14%	15.621	13.635	1.986	223,16%
6	Phường Tân Sơn	Thành phố Thanh Hóa			86	0,53%				0,87	15,74%	16.152	12.095	4.057	230,74%

THỐNG KÊ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP XÃ THUỘC DIỆN KHUYẾN KHÍCH SẮP XẾP GIAI ĐOẠN 2023 - 2025*(Kèm theo Phương án tổng thể sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã giai đoạn 2023 - 2025 của tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Tên ĐVHC cấp xã	Thuộc ĐVHC cấp huyện	Khu vực miền núi, vùng cao	Khu vực hải đảo	Người dân tộc thiểu số		Các yếu tố đặc thù khác			Diện tích tự nhiên		Quy mô dân số			
					Số người	Tỷ lệ (%)	Xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang, ven biển	ĐVHC có đường biên giới quốc gia (BG đất liền hoặc BG biển)	ĐVHC có DSVH được UNESCO công nhận hoặc có DSVH được xếp hạng DTQG đặc biệt	Diện tích (km ²)	Tỷ lệ (%)	Quy mô dân số (người)	Trong đó		Tỷ lệ (%)
													Dân số thường trú	Dân số tạm trú quy đổi	
I	Các xã														
1	Xã Hải Yến	Thị xã Nghi Sơn						x		6,79	22,64%	5.321	4.827	494	133,03%
2	Xã Thiệu Phú	Huyện Thiệu Hóa			51	0,56%				6,53	21,76%	9.175	9.075	100	114,69%
II	Thị trấn														
1	Thị trấn Thiệu Hóa	Huyện Thiệu Hóa			60	0,31%				10,68	76,28%	19.177	18.787	390	239,71%